

|          |                                   |         |
|----------|-----------------------------------|---------|
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006        | 490.000 |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008        | 530.000 |
|          | - Sản xuất năm 2009               | 600.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau        | 680.000 |
| <b>5</b> | <b>Hiệu VoLvo 740</b>             | -       |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước      | 240.000 |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995         | 280.000 |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998        | 320.000 |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001        | 380.000 |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004        | 440.000 |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006        | 490.000 |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008        | 530.000 |
|          | - Sản xuất năm 2009               | 600.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau        | 680.000 |
| <b>6</b> | <b>Hiệu VoLvo 850</b>             | -       |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước      | 260.000 |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995         | 320.000 |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998        | 350.000 |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001        | 380.000 |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004        | 440.000 |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006        | 490.000 |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008        | 530.000 |
|          | - Sản xuất năm 2009               | 600.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau        | 680.000 |
| <b>7</b> | <b>Hiệu VoLvo 940, - 2.0, 2.4</b> | -       |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước      | 280.000 |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995         | 330.000 |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998        | 380.000 |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001        | 420.000 |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004        | 480.000 |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006        | 520.000 |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008        | 560.000 |
|          | - Sản xuất năm 2009               | 630.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau        | 710.000 |
| <b>8</b> | <b>Hiệu VoLvo 940, - 2.4, 3.0</b> | -       |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước      | 320.000 |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995         | 380.000 |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998        | 450.000 |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001        | 490.000 |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004        | 550.000 |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006        | 610.000 |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008        | 650.000 |
|          | - Sản xuất năm 2009               | 730.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau        | 820.000 |
| <b>9</b> | <b>Hiệu VoLvo 960, - 2.4</b>      | -       |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước      | 330.000 |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995         | 410.000 |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998        | 490.000 |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001        | 530.000 |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004        | 580.000 |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006        | 610.000 |

|             |                                        |         |
|-------------|----------------------------------------|---------|
|             | - Sản xuất năm 2007 - 2008             | 650.000 |
|             | - Sản xuất năm 2009                    | 730.000 |
|             | - Sản xuất năm 2010 về sau             | 820.000 |
| <b>10</b>   | <b>Hiệu VoLvo 960, - 3.0</b>           | -       |
|             | - Sản xuất năm 1993 về trước           | 410.000 |
|             | - Sản xuất năm 1994 -1995              | 450.000 |
|             | - Sản xuất năm 1996 - 1998             | 520.000 |
|             | - Sản xuất năm 1999 - 2001             | 590.000 |
|             | - Sản xuất năm 2002 - 2004             | 650.000 |
|             | - Sản xuất năm 2005 - 2006             | 730.000 |
|             | - Sản xuất năm 2007 - 2008             | 780.000 |
|             | - Sản xuất năm 2009                    | 870.000 |
|             | - Sản xuất năm 2010 về sau             | 970.000 |
| <b>XXVI</b> | <b><u>HIỆU XE FORD</u></b>             | -       |
| <b>1</b>    | <b><i>LOẠI XE DU LỊCH GẦM THẤP</i></b> | -       |
| <b>1.1</b>  | <b><i>FORD CROWN VICTORIA, 4.6</i></b> | -       |
|             | - Sản xuất năm 1993 về trước           | 280.000 |
|             | - Sản xuất năm 1994 -1995              | 420.000 |
|             | - Sản xuất năm 1996 - 1998             | 450.000 |
|             | - Sản xuất năm 1999 - 2001             | 490.000 |
|             | - Sản xuất năm 2002 - 2004             | 550.000 |
|             | - Sản xuất năm 2005 - 2006             | 590.000 |
|             | - Sản xuất năm 2007 - 2008             | 640.000 |
|             | - Sản xuất năm 2009                    | 720.000 |
|             | - Sản xuất năm 2010 về sau             | 810.000 |
| <b>1.2</b>  | <b><i>FORD COUTOUR, 2.5</i></b>        | -       |
|             | - Sản xuất năm 1993 về trước           | 240.000 |
|             | - Sản xuất năm 1994 -1995              | 280.000 |
|             | - Sản xuất năm 1996 - 1998             | 320.000 |
|             | - Sản xuất năm 1999 - 2001             | 350.000 |
|             | - Sản xuất năm 2002 - 2004             | 410.000 |
|             | - Sản xuất năm 2005 - 2006             | 440.000 |
|             | - Sản xuất năm 2007 - 2008             | 480.000 |
|             | - Sản xuất năm 2009                    | 540.000 |
|             | - Sản xuất năm 2010 về sau             | 610.000 |
| <b>1.3</b>  | <b><i>FORD ASPIRE, 1.3</i></b>         | -       |
|             | - Sản xuất năm 1993 về trước           | 90.000  |
|             | - Sản xuất năm 1994 -1995              | 130.000 |
|             | - Sản xuất năm 1996 - 1998             | 150.000 |
|             | - Sản xuất năm 1999 - 2001             | 170.000 |
|             | - Sản xuất năm 2002 - 2004             | 230.000 |
|             | - Sản xuất năm 2005 - 2006             | 250.000 |
|             | - Sản xuất năm 2007 - 2008             | 290.000 |
|             | - Sản xuất năm 2009                    | 330.000 |
|             | - Sản xuất năm 2010 về sau             | 380.000 |
| <b>1.4</b>  | <b><i>FORD ESCORT, 1.9</i></b>         | -       |
|             | - Sản xuất năm 1993 về trước           | 120.000 |
|             | - Sản xuất năm 1994 -1995              | 150.000 |
|             | - Sản xuất năm 1996 - 1998             | 180.000 |
|             | - Sản xuất năm 1999 - 2001             | 240.000 |
|             | - Sản xuất năm 2002 - 2004             | 290.000 |

|            |                                                                                                    |         |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                                         | 330.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                                         | 380.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                                                                | 430.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                                         | 490.000 |
| <b>1.5</b> | <b>FORD TAURUS, 3.0</b>                                                                            | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                                       | 270.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995                                                                          | 410.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                                         | 450.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                                         | 490.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                                         | 550.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                                         | 610.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                                         | 670.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                                                                | 750.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                                         | 840.000 |
| <b>2</b>   | <b>XE KHÁCH DƯỚI 12 CHỖ NGỒI</b>                                                                   | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                                       | 140.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995                                                                          | 190.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                                         | 210.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                                         | 240.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                                         | 290.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                                         | 330.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                                         | 360.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                                                                | 400.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                                         | 450.000 |
| <b>3</b>   | <b>XE KHÁCH TỪ 12 -&gt; 15 CHỖ NGỒI</b>                                                            | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                                       | 210.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995                                                                          | 250.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                                         | 260.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                                         | 290.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                                         | 330.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                                         | 360.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                                         | 400.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                                                                | 450.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                                         | 510.000 |
| 4          | FORD LASER DELUXE 5 CN (Do VN sản xuất)                                                            | 220.000 |
| 5          | Xe FORD du lịch (4 chỗ do Mỹ sx trước năm 1975)                                                    | 16.000  |
| 6          | Xe FORD (FALCON,MUSTANG) (4 chỗ do Mỹ sx trước năm 1975)                                           | 11.000  |
| 7          | (FORD, DODGE, CHURDET, FARGO, GMC, MICROBUS, DESOTO) sx trước 1975                                 | 16.000  |
| 8          | Fodr EcoSport JK85D UEJA MT MID 5 chỗ, hộp số cơ khí, xăng, 1498cc Mid trend, Non-Pack, sx 2014    | 598.000 |
| 9          | Fodr EcoSport JK85D UEJA MT MID 5 chỗ, hộp số cơ khí, xăng, 1498cc, Mid trend, Pack, sx 2014       | 606.000 |
| 10         | Fodr EcoSport JK85D UEJA AT MID 5 chỗ, hộp số tự động, xăng, 1498cc, Mid trend, Non-Pack, sx 2014  | 644.000 |
| 11         | Fodr EcoSport JK85D UEJA AT MID 5 chỗ, hộp số tự động, xăng, 1498cc, Mid trend, Pack, sx 2014      | 652.000 |
| 12         | Fodr EcoSport JK85D UEJA AT TITA 5 chỗ, hộp số tự động, xăng, 1498cc, Titanium, Non- Pack, sx 2014 | 673.000 |
| 13         | Fodr EcoSport JK85D UEJA AT TITA 5 chỗ, hộp số tự động, xăng, 1498cc, Titanium, Pack, sx 2014      | 681.000 |
| 14         | Ford EcoSport JK85D UEJA-AT-TITA Ôtô con 5CN                                                       | 655.000 |
| 15         | Ford EcoSport JK85D UEJA-MT-MID Ôtô con 5CN                                                        | 590.000 |
| 16         | Ford Escape EV24, dung tích 2261cc, XLT, 5 chỗ ngồi                                                | 873.000 |
| 17         | Ford Escape EV65, dung tích 2261cc, XLT, 5 chỗ ngồi                                                | 805.000 |
| 18         | Ford Escape XLS 2.3 4X2 (CKD, 2.3L/14 - 4AT -143 -196)                                             | 729.000 |
| 19         | Ford Ranger XLS, 92 KW, 2198cc, xe ô tô tải- Pick up, Diesel, UG1H LAD ,sản xuất 2013, 2014        | 605.000 |

|    |                                                                                             |         |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 20 | Ford Escape XLT 2.3 4X2 (CKD, 2.3L/14 - 4AT -143 -196)                                      | 833.000 |
| 21 | Ford Ranger, 92KW, 2198cc, xe ô tô tải- Pick up, Diesel, UL1E LAA,sản xuất 2013, 2014       | 595.000 |
| 22 | Ford Ranger 110kw, 2198cc, xe ô tô tải- Pick up, Diesel XLS, UG1S LAA,sản xuất 2013, 2014   | 632.000 |
| 23 | Ford Ranger 110kw, 2198cc, xe ô tô tải- Pick up, số sàn, UG1T LAA,sản xuất 2013, 2014       | 744.000 |
| 24 | Ford Ranger 110kw, 2198cc, xe ô tô tải- Pick up, số tự động, Diesel, UG1V LAA,sản xuất 2014 | 772.000 |
| 25 | Ford Ranger 110kw, 2198cc, xe ô tô tải-Pick up, số tự động, Diesel, UG1S LAD,sản xuất 2014  | 638.000 |
| 26 | Ford Ranger 110kw, 2198cc, xe ô tô tải-Pick up, số tự động, Diesel, UL3A LAA,sản xuất 2014  | 804.000 |
| 27 | Ford Ranger 110kw, 2198cc, xe ô tô tải-Pick up, số sàn, UG1T LAB,sản xuất 2014              | 747.000 |
| 28 | Ford Ranger 92kw, 2198cc, xe ô tô sát xi, số tự sàn, Diesel, UL1J LAC,sản xuất 2013, 2014   | 585.000 |
| 29 | Ford Ranger 92kw, 2198cc, xe ô tô tải-Pick up, số sàn, Diesel, UL2W LAA,sản xuất 2014       | 629.000 |
| 30 | Ford Ranger 92kw, 2198cc, xe ô tô tải-Pick up, số sàn, Diesel, UL2W LAB,sản xuất 2014       | 635.000 |
| 31 | Ford Ranger 92kw, 2198cc, xe ô tô tải-Pick up, số sàn, Diesel, UG1H LAE,sản xuất 2014       | 611.000 |
| 32 | Ford Ranger 147kw, 3198cc, xe ô tô tải-Pick up, số tự động, Diesel, UK8J LAB,sản xuất 2014  | 838.000 |
| 33 | Ford Ranger DA3 G6DH AT                                                                     | 786.000 |
| 34 | Ford Ranger DA3 QQDDAT                                                                      | 621.000 |
| 35 | Ford Ranger DA3 QQDD MT                                                                     | 581.000 |
| 36 | Ford Ranger DA3 AODB AT                                                                     | 686.000 |
| 37 | Ford Ranger UG6F901 (tải-Pickup cabinkép)                                                   | 718.000 |
| 38 | Ford Ranger UG6F901 (tải-Pickup cabinkép)                                                   | 718.000 |
| 39 | Ford Ranger UG6F901 (tải-Pickup cabinkép)                                                   | 682.000 |
| 40 | Ford Ranger UG6F901, SX 2010 (nhập khẩu mới) Ôtô tải                                        | 669.000 |
| 41 | Ford Ranger UF5FLAB                                                                         | 554.000 |
| 42 | Ford Ranger UF5FLAA                                                                         | 498.000 |
| 44 | Ford Ranger UF5F902                                                                         | 646.000 |
| 45 | Ford Ranger UF5F903                                                                         | 655.000 |
| 46 | Ford Ranger UF5FLAB                                                                         | 554.000 |
| 47 | Ford Ranger UF4MLAC                                                                         | 611.000 |
| 48 | Ford Ranger UF4LLAD                                                                         | 508.000 |
| 49 | Ford Ranger UF4M901                                                                         | 636.000 |
| 50 | Ford Ranger UF5F901                                                                         | 567.000 |
| 51 | Ford Ranger UF4L901                                                                         | 531.000 |
| 52 | Ford Ranger WILDTRAK 4x4 AT Ôtô tải (Pick up cabin kép)                                     | 800.000 |
| 53 | Ford Ranger XL 4x4 MT Ôtô tải (Pick up cabin kép)                                           | 604.000 |
| 54 | Ford Ranger XLT Ôtô tải (Pick up cabin kép)                                                 | 740.000 |
| 55 | Ford Ranger WILDTRAK                                                                        | 810.000 |
| 56 | Ford Ranger 4X2 XLT AT WILDTRAK (CKD, Turbo Diesel 2.2L TDCi - 6AT - 143 -330)              | 766.000 |
| 57 | Ford Ranger BASE 4x4 CHASSIS MT (Turbo Diesel 2.2L TDC - số tay 6 cấp)                      | 582.000 |
| 58 | Ford Ranger BASE 4x4 MT (Turbo Diesel 2.2L TDCi - số tay 6 cấp)                             | 592.000 |
| 59 | Ford Ranger XLS 4x2 MT (Turbo Diesel 2.2L TDC - số tay 6 cấp)                               | 605.000 |
| 60 | Ford Ranger XLS 4x2 AT (Turbo Diesel 2.2L TDCi - số tay 6 cấp)                              | 632.000 |
| 61 | Ford Ranger XLT 4x4 MT (Turbo Diesel 2.2L TDCi - số tay 6 cấp)                              | 744.000 |
| 62 | Ford Fiesta JA8 4D M6JA MT 5 chỗ, số sàn, động cơ xăng, 1388cc , 4 cửa ( Nhập khẩu)         | 499.000 |
| 63 | Ford Fiesta JA8 4D TSJA AT, 5CN,1596cc ( Nhập khẩu)                                         | 553.000 |
| 64 | Ford Fiesta JA8 5D TSJA AT, 5CN,1596cc ( Nhập khẩu)                                         | 609.000 |
| 65 | Ford Fiesta 1.4MT (CKD, 1.4L/14 - 5MT - 126) ( Nhập khẩu)                                   | 532.000 |
| 66 | Ford Fiesta 1.6AT 4 cửa (CKD, 1.6L/14 - 6AT - 151) ( Nhập khẩu)                             | 553.000 |
| 67 | Ford Fiesta 1.6AT 5 cửa SPORT (CKD, 1.6L/14 - 6AT - 151) ( Nhập khẩu)                       | 609.000 |
| 68 | Ford Fiesta (NK mới - DR75-LAB) Nhập khẩu                                                   | 522.000 |
| 69 | Ford Fiesta (NK mới - DP09-LAA) Nhập khẩu                                                   | 522.000 |
| 70 | Ford Ranger UG6F901 Nhập khẩu                                                               | 717.000 |

|     |                                                                                                                                           |           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 71  | Ford Ranger DA3 AODB AT 5 chỗ, số tự động, xăng, 5 cửa, 1999cc                                                                            | 721.000   |
| 72  | Ford Everest UW 851-2, 7 Chỗ                                                                                                              | 921.000   |
| 73  | Ford Everest UW 151-7, 7 chỗ, tự động, truyền 1 cây, diesel, sản xuất 2014, 2015                                                          | 823.000   |
| 74  | Ford Everest UW 151-2, 7 Chỗ                                                                                                              | 774.000   |
| 75  | Ford Everest UW 152-2 VN 2008                                                                                                             | 300.000   |
| 76  | Ford Everest LIMITED 4X2 AT Diesel (CKD, 2.5L/14 - 5AT - 143 - 330)                                                                       | 799.000   |
| 77  | Ford Everest XLT 4X2 MT Diesel (CKD, 2.5L/14 - 5AT - 143 - 330)                                                                           | 799.000   |
| 78  | Ford Everest XLT 4X4 MT Diesel (CKD, 2.5L/14 - 5AT - 143 - 330)                                                                           | 920.000   |
| 79  | Ford Everest UV9R 7 CHỖ 2.5L                                                                                                              | 550.000   |
| 80  | Ford EverestT UV9R 7 CHỖ 2.6L                                                                                                             | 450.000   |
| 81  | Ford Everest VW152, 7 chỗ ngồi                                                                                                            | 698.000   |
| 82  | Ford Focus DA3 AODB AT 5 chỗ, số tự động, xăng, 1999cc                                                                                    | 717.000   |
| 83  | Ford Focus DA3 QQDD AT, 5CN, số tự động, ĐC xăng, 1798cc, 5 cửa, ICA2                                                                     | 624.000   |
| 84  | Ford Focus DA3 QQDD MT 5 chỗ, 1798cc, 4 cửa, số cơ khí                                                                                    | 600.000   |
| 85  | Ford Focus DYB 4D ONDB MT, 5 CHỖ, 1596CC, 4 CỬA, C346 Ampiente, SX 2012, 2013                                                             | 689.000   |
| 86  | Ford Focus DYB 5D ONDB AT, 5 CHỖ, 1596CC, 5 CỬA, C346 Trend, SX 2012, 2013                                                                | 749.000   |
| 87  | Ford Focus DYB 4D ONDB AT, 5 CHỖ, 1596CC, 4 CỬA, C346 Trend, SX 2012, 2013                                                                | 749.000   |
| 88  | Ford Focus DYB 4D MGDB AT, 5 CHỖ, 1999CC, GDI, 4 CỬA, C346 Ghia, SX 2012, 2013                                                            | 849.000   |
| 89  | Ford Focus DYB 4D PNDB - MT (5 chỗ)                                                                                                       | 679.000   |
| 90  | Ford Focus DYB 4D PNDB AT Ôtô con 5CN                                                                                                     | 699.000   |
| 91  | Ford Focus DYB 5D MGDB AT, 5 CHỖ, 1999CC, GDI, 4 CỬA, C346 Sport, SX 2012, 2013                                                           | 843.000   |
| 92  | Ford Focus DYB 5D PNDB - AT (5 chỗ)                                                                                                       | 700.000   |
| 93  | Ford Focus 1.6L 5 cửa TREND 6PS, xăng 1.6L Duratec 16 Van, từ động 6 cấp ly hợp kép                                                       | 749.000   |
| 94  | Ford Focus 1.6L AMBIENTE MT 4 cửa (CKD, 1.8L/14 - 5MT - 131 - 165)                                                                        | 689.000   |
| 95  | Ford Focus 1.6L AT 4 cửa TREND 6PS (CKD, 1.8L/14 - 4AT - 131 - 165)                                                                       | 749.000   |
| 96  | Ford Focus 2.0L AT 4 cửa TITANIUM + 6PS (CKD, 2.0L - 4AT - 146 - 185)                                                                     | 849.000   |
| 97  | Ford Focus 2.0L AT 5 cửa SPORT + 6PS (CKD, 2.0L/14 - 6AT - 136 - 320)                                                                     | 843.000   |
| 98  | FORD LASER 2002                                                                                                                           | 280.000   |
| 99  | FORD-FOCUS 1999 - 2006                                                                                                                    | 300.000   |
| 100 | Ford fiesta JA8 4D UEJD MT MID (5 chỗ, hộp số cơ khí, động cơ xăng, dung tích xi lanh 1498cc, 4 cửa, Mid trend) SX năm 2013, SXTN         | 549.000   |
| 101 | Ford fiesta JA8 4D UEJD AT TITA (5 chỗ, hộp số tự động, động cơ xăng, dung tích xi lanh 1498cc, 4 cửa, Tita) SX năm 2013, SXTN            | 612.000   |
| 102 | Ford fiesta JA8 5D UEJD AT MID (5 chỗ, hộp số tự động, động cơ xăng, dung tích xi lanh 1498cc, 5 cửa, Mid trend) SX năm 2013, SXTN        | 579.000   |
| 103 | Ford fiesta JA8 5D UEJD AT SPORT (5 chỗ, hộp số tự động, động cơ xăng, dung tích xi lanh 1498cc, 5 cửa, Sport) SX năm 2013, SXTN          | 612.000   |
| 104 | Ford fiesta JA8 5D MIJE AT SPORT (5 chỗ, hộp số tự động, động cơ xăng, dung tích xi lanh 998cc, 5 cửa, Sport) SX năm 2013, SXTN           | 659.000   |
| 105 | Ford Transit JX6582T-M3 (16 chỗ, động cơ Diesel, thỏa mãn tiêu chuẩn EURO2, MCA, Mid Lazăng thép, ghế ngồi bọc vải loại tiêu chuẩn) SXTN  | 836.000   |
| 106 | Ford Transit JX6582T-M3 (16 chỗ, động cơ Diesel, thỏa mãn tiêu chuẩn EURO2, MCA, High, Lazăng hợp kim nhôm, ghế ngồi bọc da cao cấp) SXTN | 889.000   |
| 107 | Ford Transit FCCY HFFA (16 chỗ)                                                                                                           | 1.100.000 |
| 108 | Ford Transit FCC6 PHFA                                                                                                                    | 862.200   |
| 109 | Ford Transit 16S Diesel (CKD, 2.4L/14 - 5MT - -101- 285)                                                                                  | 825.000   |
| 110 | Ford Transit JX6582T-M3 (16CN, diesel, tiêu chuẩn EURO2. MCA.MID(lazăng thép))                                                            | 826.000   |
| 111 | Ford Transit JX6582T-M3 (16CN, diesel, tiêu chuẩn EURO2. MCA, High (lazăng hợp kim nhôm))                                                 | 987.000   |
| 112 | Ford Transit JX6582T-M3/CKGT.VAN6 Ôtô khách - 6CN                                                                                         | 884.000   |
| 113 | Ford Mondeo BA7, dung tích 2261cc, 5 chỗ ngồi                                                                                             | 892.000   |
| 114 | Ford Mondeo 2.3 (CKD, 2.3L/14 - 6AT - 164 - 213)                                                                                          | 892.000   |
| 115 | FORD (ô tô 5 chỗ 667 ký ca bin kép -THÁI LAN)                                                                                             | 538.000   |

|              |                                                     |           |
|--------------|-----------------------------------------------------|-----------|
| <b>XXVII</b> | <b><u>XE HIỆU LINCOLN</u></b>                       | -         |
| <b>1</b>     | <b>LINCOLN CONTINENTAL, 4.6. SEDAN 4 CỬA</b>        | -         |
|              | - Sản xuất năm 1993 về trước                        | 490.000   |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995                          | 610.000   |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998                          | 690.000   |
|              | - Sản xuất năm 1999 - 2001                          | 770.000   |
|              | - Sản xuất năm 2002 - 2004                          | 850.000   |
|              | - Sản xuất năm 2005 - 2006                          | 930.000   |
|              | - Sản xuất năm 2007 - 2008                          | 1.010.000 |
|              | - Sản xuất năm 2009                                 | 1.130.000 |
|              | - Sản xuất năm 2010 về sau                          | 1.240.000 |
| <b>2</b>     | <b>LINCOLN TOURCAR, 4.6. SEDAN 4 CỬA</b>            | -         |
|              | - Sản xuất năm 1993 về trước                        | 550.000   |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995                          | 690.000   |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998                          | 770.000   |
|              | - Sản xuất năm 1999 - 2001                          | 850.000   |
|              | - Sản xuất năm 2002 - 2004                          | 930.000   |
|              | - Sản xuất năm 2005 - 2006                          | 970.000   |
|              | - Sản xuất năm 2007 - 2008                          | 1.050.000 |
|              | - Sản xuất năm 2009                                 | 1.180.000 |
|              | - Sản xuất năm 2010 về sau                          | 1.320.000 |
| <b>*</b>     | <b><u>XE HIỆU CADILLAC</u></b>                      | -         |
| <b>1</b>     | <b>CADILLAC DEVILLE CONCOURS, 4.6, SEDAN, 4 CỬA</b> | -         |
|              | - Sản xuất năm 1993 về trước                        | 610.000   |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995                          | 770.000   |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998                          | 810.000   |
|              | - Sản xuất năm 1999 - 2001                          | 890.000   |
|              | - Sản xuất năm 2002 - 2004                          | 970.000   |
|              | - Sản xuất năm 2005 - 2006                          | 1.010.000 |
|              | - Sản xuất năm 2007 - 2008                          | 1.090.000 |
|              | - Sản xuất năm 2009                                 | 1.220.000 |
|              | - Sản xuất năm 2010 về sau                          | 1.350.000 |
| <b>2</b>     | <b>CADILLAC FLEETWOOD, 5.7, SEDAN, 4 CỬA</b>        | -         |
|              | - Sản xuất năm 1993 về trước                        | 530.000   |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995                          | 690.000   |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998                          | 770.000   |
|              | - Sản xuất năm 1999 - 2001                          | 810.000   |
|              | - Sản xuất năm 2002 - 2004                          | 890.000   |
|              | - Sản xuất năm 2005 - 2006                          | 930.000   |
|              | - Sản xuất năm 2007 - 2008                          | 1.010.000 |
|              | - Sản xuất năm 2009                                 | 1.130.000 |
|              | - Sản xuất năm 2010 về sau                          | 1.250.000 |
| <b>3</b>     | <b>CADILLAC SEVILLE, 4.6, SEDAN, 4 CỬA</b>          | -         |
|              | - Sản xuất năm 1993 về trước                        | 770.000   |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995                          | 890.000   |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998                          | 930.000   |
|              | - Sản xuất năm 1999 - 2001                          | 1.010.000 |
|              | - Sản xuất năm 2002 - 2004                          | 1.090.000 |
|              | - Sản xuất năm 2005 - 2006                          | 1.170.000 |
|              | - Sản xuất năm 2007 - 2008                          | 1.270.000 |
|              | - Sản xuất năm 2009                                 | 1.420.000 |

|          |                                                                                          |                |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                               | 1.580.000      |
| *        | <b>XE HIỆU CHRYSLER</b>                                                                  | -              |
| <b>1</b> | <b>CHRYSLER NEW YORKER 3.5</b>                                                           | -              |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                             | 420.000        |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                               | 560.000        |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                               | 600.000        |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                               | 690.000        |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                               | 770.000        |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                               | 850.000        |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                               | 950.000        |
|          | - Sản xuất năm 2009                                                                      | 1.030.000      |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                               | 1.140.000      |
| <b>2</b> | <b>CHRYSLER CONCORDE 3.5</b>                                                             | -              |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                             | 210.000        |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                               | 350.000        |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                               | 420.000        |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                               | 490.000        |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                               | 550.000        |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                               | 610.000        |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                               | 660.000        |
|          | - Sản xuất năm 2009                                                                      | 740.000        |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                               | 820.000        |
| <b>3</b> | <b>CHRYSLER CIRRUS 2.5</b>                                                               | -              |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                             | 180.000        |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                               | 320.000        |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                               | 350.000        |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                               | 370.000        |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                               | 410.000        |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                               | 440.000        |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                               | 480.000        |
|          | - Sản xuất năm 2009                                                                      | 540.000        |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                               | 610.000        |
| <b>4</b> | <b>CHRYSLER 300, 5 chỗ, dung tích 2736 cm3, đã qua sử dụng, Canada sản xuất năm 2008</b> | <b>990.000</b> |
| *        | <b>XE HIỆU MERCURY</b>                                                                   | -              |
| <b>1</b> | <b>MERCURY GRANDMARQUIS 4.6</b>                                                          | -              |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                             | 220.000        |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                               | 380.000        |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                               | 440.000        |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                               | 490.000        |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                               | 530.000        |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                               | 570.000        |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                               | 620.000        |
|          | - Sản xuất năm 2009                                                                      | 700.000        |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                               | 790.000        |
| <b>2</b> | <b>MERCURY MYSTIQUE 2.5</b>                                                              | -              |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                             | 170.000        |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                               | 280.000        |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                               | 320.000        |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                               | 350.000        |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                               | 410.000        |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                               | 440.000        |

|          |                                |         |
|----------|--------------------------------|---------|
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008     | 480.000 |
|          | - Sản xuất năm 2009            | 540.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau     | 610.000 |
| <b>3</b> | <b>MERCURY SABLE 3.8</b>       | -       |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước   | 210.000 |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995      | 350.000 |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998     | 400.000 |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001     | 420.000 |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004     | 470.000 |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006     | 500.000 |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008     | 540.000 |
|          | - Sản xuất năm 2009            | 610.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau     | 690.000 |
| <b>4</b> | <b>MERCURY TRACER 1.8</b>      | -       |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước   | 130.000 |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995      | 210.000 |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998     | 240.000 |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001     | 270.000 |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004     | 330.000 |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006     | 350.000 |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008     | 380.000 |
|          | - Sản xuất năm 2009            | 430.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau     | 490.000 |
| <b>*</b> | <b>XE HIỆU PLYMOUT</b>         | -       |
| <b>1</b> | <b>PLYMOUT NEON 2.0</b>        | -       |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước   | 140.000 |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995      | 210.000 |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998     | 240.000 |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001     | 270.000 |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004     | 330.000 |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006     | 370.000 |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008     | 400.000 |
|          | - Sản xuất năm 2009            | 450.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau     | 510.000 |
| <b>2</b> | <b>PLYMOUT ACCLAIM 3.0</b>     | -       |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước   | 140.000 |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995      | 240.000 |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998     | 270.000 |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001     | 320.000 |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004     | 370.000 |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006     | 410.000 |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008     | 450.000 |
|          | - Sản xuất năm 2009            | 510.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau     | 580.000 |
| <b>*</b> | <b>XE HIỆU OLDSMOBILE</b>      | -       |
| <b>1</b> | <b>OLDSMOBILE ACHIEVA, 3.1</b> | -       |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước   | 150.000 |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995      | 250.000 |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998     | 290.000 |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001     | 350.000 |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004     | 380.000 |

|          |                                       |           |
|----------|---------------------------------------|-----------|
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006            | 410.000   |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008            | 450.000   |
|          | - Sản xuất năm 2009                   | 510.000   |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau            | 580.000   |
| <b>2</b> | <b>OLDSMOBILE AURORA 4.0</b>          | -         |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước          | 450.000   |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995             | 570.000   |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998            | 610.000   |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001            | 690.000   |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004            | 770.000   |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006            | 850.000   |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008            | 920.000   |
|          | - Sản xuất năm 2009                   | 1.030.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau            | 1.150.000 |
| <b>3</b> | <b>OLDSMOBILE CIEVA 3.2</b>           | -         |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước          | 450.000   |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995             | 570.000   |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998            | 610.000   |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001            | 690.000   |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004            | 770.000   |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006            | 850.000   |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008            | 910.000   |
|          | - Sản xuất năm 2009                   | 1.020.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau            | 1.130.000 |
| <b>4</b> | <b>OLDSMOBILE CUTLASS SUPREME 3.4</b> | -         |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước          | 210.000   |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995             | 280.000   |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998            | 320.000   |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001            | 350.000   |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004            | 410.000   |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006            | 440.000   |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008            | 480.000   |
|          | - Sản xuất năm 2009                   | 540.000   |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau            | 610.000   |
| <b>5</b> | <b>OLDSMOBILE EIGHTY EIGHT 3.8</b>    | -         |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước          | 320.000   |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995             | 450.000   |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998            | 520.000   |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001            | 550.000   |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004            | 610.000   |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006            | 650.000   |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008            | 700.000   |
|          | - Sản xuất năm 2009                   | 790.000   |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau            | 870.000   |
| <b>6</b> | <b>OLDSMOBILE NINETY EIGHT 3.8</b>    | -         |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước          | 330.000   |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995             | 520.000   |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998            | 570.000   |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001            | 600.000   |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004            | 630.000   |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006            | 660.000   |

|                              |                               |
|------------------------------|-------------------------------|
| - Sản xuất năm 2007 - 2008   | 710.000                       |
| - Sản xuất năm 2009          | 800.000                       |
| - Sản xuất năm 2010 về sau   | 900.000                       |
| <b>*</b>                     | <b><u>XE HIỆU PONTIAC</u></b> |
| <b>1</b>                     | <b>PONTIAC BONNEVILLE 3.8</b> |
| - Sản xuất năm 1993 về trước | 280.000                       |
| - Sản xuất năm 1994 - 1995   | 380.000                       |
| - Sản xuất năm 1996 - 1998   | 420.000                       |
| - Sản xuất năm 1999 - 2001   | 450.000                       |
| - Sản xuất năm 2002 - 2004   | 510.000                       |
| - Sản xuất năm 2005 - 2006   | 550.000                       |
| - Sản xuất năm 2007 - 2008   | 600.000                       |
| - Sản xuất năm 2009          | 670.000                       |
| - Sản xuất năm 2010 về sau   | 750.000                       |
| <b>2</b>                     | <b>PONTIAC GRANDAM 3.2</b>    |
| - Sản xuất năm 1993 về trước | 170.000                       |
| - Sản xuất năm 1994 - 1995   | 280.000                       |
| - Sản xuất năm 1996 - 1998   | 320.000                       |
| - Sản xuất năm 1999 - 2001   | 360.000                       |
| - Sản xuất năm 2002 - 2004   | 410.000                       |
| - Sản xuất năm 2005 - 2006   | 450.000                       |
| - Sản xuất năm 2007 - 2008   | 480.000                       |
| - Sản xuất năm 2009          | 540.000                       |
| - Sản xuất năm 2010 về sau   | 610.000                       |
| <b>3</b>                     | <b>PONTIAC SUNFIRE 2.2</b>    |
| - Sản xuất năm 1993 về trước | 170.000                       |
| - Sản xuất năm 1994 - 1995   | 240.000                       |
| - Sản xuất năm 1996 - 1998   | 280.000                       |
| - Sản xuất năm 1999 - 2001   | 320.000                       |
| - Sản xuất năm 2002 - 2004   | 370.000                       |
| - Sản xuất năm 2005 - 2006   | 410.000                       |
| - Sản xuất năm 2007 - 2008   | 440.000                       |
| - Sản xuất năm 2009          | 500.000                       |
| - Sản xuất năm 2010 về sau   | 570.000                       |
| <b>*</b>                     | <b><u>XE HIỆU DOLGE</u></b>   |
| <b>1</b>                     | <b>DOLGE NEON 2.0</b>         |
| - Sản xuất năm 1993 về trước | 220.000                       |
| - Sản xuất năm 1994 - 1995   | 280.000                       |
| - Sản xuất năm 1996 - 1998   | 320.000                       |
| - Sản xuất năm 1999 - 2001   | 360.000                       |
| - Sản xuất năm 2002 - 2004   | 410.000                       |
| - Sản xuất năm 2005 - 2006   | 450.000                       |
| - Sản xuất năm 2007 - 2008   | 480.000                       |
| - Sản xuất năm 2009          | 540.000                       |
| - Sản xuất năm 2010 về sau   | 610.000                       |
| <b>2</b>                     | <b>DOLGE STRATUS 2.5</b>      |
| - Sản xuất năm 1993 về trước | 250.000                       |
| - Sản xuất năm 1994 - 1995   | 360.000                       |
| - Sản xuất năm 1996 - 1998   | 400.000                       |
| - Sản xuất năm 1999 - 2001   | 440.000                       |
| - Sản xuất năm 2002 - 2004   | 490.000                       |

|               |                                                      |                 |
|---------------|------------------------------------------------------|-----------------|
|               | - Sản xuất năm 2005 - 2006                           | 530.000         |
|               | - Sản xuất năm 2007 - 2008                           | 570.000         |
|               | - Sản xuất năm 2009                                  | 640.000         |
|               | - Sản xuất năm 2010 về sau                           | 720.000         |
| <b>3</b>      | <b>DOLGE SPIRIT 3.0</b>                              | -               |
|               | - Sản xuất năm 1993 về trước                         | 220.000         |
|               | - Sản xuất năm 1994 -1995                            | 280.000         |
|               | - Sản xuất năm 1996 - 1998                           | 320.000         |
|               | - Sản xuất năm 1999 - 2001                           | 360.000         |
|               | - Sản xuất năm 2002 - 2004                           | 410.000         |
|               | - Sản xuất năm 2005 - 2006                           | 450.000         |
|               | - Sản xuất năm 2007 - 2008                           | 480.000         |
|               | - Sản xuất năm 2009                                  | 540.000         |
|               | - Sản xuất năm 2010 về sau                           | 600.000         |
| <b>4</b>      | <b>DOLGE INTREPID 3.5</b>                            | -               |
|               | - Sản xuất năm 1993 về trước                         | 320.000         |
|               | - Sản xuất năm 1994 -1995                            | 480.000         |
|               | - Sản xuất năm 1996 - 1998                           | 550.000         |
|               | - Sản xuất năm 1999 - 2001                           | 610.000         |
|               | - Sản xuất năm 2002 - 2004                           | 690.000         |
|               | - Sản xuất năm 2005 - 2006                           | 770.000         |
|               | - Sản xuất năm 2007 - 2008                           | 820.000         |
|               | - Sản xuất năm 2009                                  | 920.000         |
|               | - Sản xuất năm 2010 về sau                           | 1.020.000       |
| <b>XXVIII</b> | <b>HÃNG CHEVROLET</b>                                | -               |
| <b>1</b>      | <b>CHEVROLET SUBURBAN 5.7, 4 CỬA , 9 CHỖ</b>         | -               |
|               | - Sản xuất năm 1993 về trước                         | 320.000         |
|               | - Sản xuất năm 1994 -1995                            | 470.000         |
|               | - Sản xuất năm 1996 - 1998                           | 550.000         |
|               | - Sản xuất năm 1999 - 2001                           | 610.000         |
|               | - Sản xuất năm 2002 - 2004                           | 690.000         |
|               | - Sản xuất năm 2005 - 2006                           | 770.000         |
|               | - Sản xuất năm 2007 - 2008                           | 870.000         |
|               | - Sản xuất năm 2009                                  | 970.000         |
|               | - Sản xuất năm 2010 về sau                           | 1.080.000       |
| <b>2</b>      | <b>CHEVROLET BLAZER</b>                              | <b>(30.000)</b> |
|               | - Sản xuất năm 1993 về trước                         | 300.000         |
|               | - Sản xuất năm 1994 -1995                            | 460.000         |
|               | - Sản xuất năm 1996 - 1998                           | 510.000         |
|               | - Sản xuất năm 1999 - 2001                           | 550.000         |
|               | - Sản xuất năm 2002 - 2004                           | 610.000         |
|               | - Sản xuất năm 2005 - 2006                           | 650.000         |
|               | - Sản xuất năm 2007 - 2008                           | 700.000         |
|               | - Sản xuất năm 2009                                  | 790.000         |
|               | - Sản xuất năm 2010 về sau                           | 890.000         |
| <b>3</b>      | <b>Chevrolet Spark VAN ( ô tô 4chỗ 976CC)</b>        | 165.000         |
| <b>4</b>      | <b>Chevrolet Spark KLAK4U ( ô tô 4 chỗ 976cc)</b>    | 241.000         |
| <b>5</b>      | <b>Chevrolet Spark KLAKA4U ( ô tô 7 chỗ 976cc)</b>   | 276.000         |
| <b>6</b>      | <b>Chevrolet Spark KL1M ( ô tô 5 chỗ)</b>            | 334.000         |
| <b>7</b>      | <b>Chevrolet Spark KL1M MHB 12/2BB5 (ô tô 5 chỗ)</b> | 363.000         |

|             |                                                            |           |
|-------------|------------------------------------------------------------|-----------|
| 8           | Chevrolet Spark 1CS48 With LMT ENGINE (ô tô 5 chỗ)         | 366.000   |
| 9           | Chevrolet Vivant KLAUFZU ( ô tô 7 chỗ 1.998cc)             | 367.000   |
| 10          | Chevrolet Vivant KLAUAZU (ô tô 7 chỗ 1.998cc)              | 415.000   |
| 11          | Chevrolet Vivant KLACIFF ( ô tô 7 chỗ 2.405cc)             | 506.000   |
| 12          | Chevrolet Vivant KLACIDF ( ô tô 7 chỗ 2.405cc)             | 597.000   |
| 13          | Chevrolet Vivant Klauuazu (ô tô 7 chỗ)                     | 270.000   |
| 14          | Chevrolet Aveo klas SN4/446 Ôtô - 5 chỗ, sx 2015           | 441.000   |
| 15          | Chevrolet Aveo klasnlfy Ôtô - 5 chỗ, sx 2015               | 412.000   |
| 16          | Chevrolet Aveo klasnlfy, Ôtô 7 chỗ                         | 379.000   |
| 17          | Chevrolet Spark 1CS48 With LMT ENGINE Ôtô - 5 chỗ, sx 2015 | 354.000   |
| 18          | Chevrolet Spark KL1M-MHA12/1AA5 Ôtô - 5 chỗ, sx 2014       | 326.000   |
| 19          | Chevrolet Spark KL1M-MHB12/2BB5 Ôtô - 5 chỗ 2014           | 315.000   |
| 20          | Chevrolet Spark Van ô tô tải van 335kg 2014                | 238.000   |
| 21          | Chevrolet Captiva CM51 Ôtô 7 chỗ                           | 678.000   |
| 22          | Chevrolet Captiva K1M-MHB Ôtô 7 chỗ                        | 350.000   |
| 23          | Chevrolet Captiva Klac CM51/2256 (Ôtô 7 chỗ)               | 694.000   |
| 24          | Chevrolet Captiva (Ôtô 7 chỗ -1.998cc)                     | 415.000   |
| 25          | Chevrolet Cruze KL1J-JNE11/AA5 Ôtô - 5 chỗ 2015            | 480.000   |
| 26          | Chevrolet Cruze KL1J-JNB11/CD5 (Ôtô 5chỗ)                  | 649.000   |
| 27          | Chevrolet Cruze KL1J-JNB11/CD5 (1.8cm <sup>3</sup> )       | 613.000   |
| 28          | Chevrolet Cruze KL1J-JNB11/AA5 (1.598cm <sup>3</sup> )     | 500.000   |
| 29          | Chevrolet Orlando KL1YYMA11/BB7 (7chỗ)                     | 650.000   |
| 30          | Chevrolet Orlando KL1YYMA11/AA7 (7chỗ)                     | 567.000   |
| 31          | Chevrolet Lacetti KLAKA6U ( ô tô 4chỗ)                     | 421.000   |
| 32          | Chevrolet Colorado LTZ (Ôtô tải - Pickip cabinkép)         | 709.000   |
| 33          | County HM K29K (ô tô khách - 12 chỗ)                       | 1.306.000 |
| 34          | County K29K (ô tô khách - 29 chỗ)                          | 1.059.000 |
|             |                                                            | -         |
| <b>XXIX</b> | <b>HIỆU JEEP WRANGLER</b>                                  | -         |
| <b>1</b>    | <b>Loại 2.5 trở xuống</b>                                  | -         |
|             | - Sản xuất năm 1993 về trước                               | 200.000   |
|             | - Sản xuất năm 1994 -1995                                  | 240.000   |
|             | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                 | 280.000   |
|             | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                 | 320.000   |
|             | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                 | 370.000   |
|             | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                 | 410.000   |
|             | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                 | 440.000   |
|             | - Sản xuất năm 2009                                        | 500.000   |
|             | - Sản xuất năm 2010 về sau                                 | 570.000   |
| <b>2</b>    | <b>Loại trên 2.5 đến 4.0</b>                               | -         |
|             | - Sản xuất năm 1993 về trước                               | 170.000   |
|             | - Sản xuất năm 1994 -1995                                  | 210.000   |
|             | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                 | 240.000   |
|             | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                 | 280.000   |
|             | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                 | 330.000   |
|             | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                 | 370.000   |
|             | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                 | 400.000   |
|             | - Sản xuất năm 2009                                        | 450.000   |
|             | - Sản xuất năm 2010 về sau                                 | 510.000   |

|          |                                   |         |
|----------|-----------------------------------|---------|
| <b>3</b> | <b>Loại trên 4.0</b>              | -       |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước      | 170.000 |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995         | 210.000 |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998        | 240.000 |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001        | 280.000 |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004        | 330.000 |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006        | 370.000 |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008        | 400.000 |
|          | - Sản xuất năm 2009               | 450.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau        | 510.000 |
| <b>*</b> | <b>HIỆU JEEP CHEROKEE</b>         | -       |
| <b>1</b> | <b>Loại 2.5</b>                   | -       |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước      | 240.000 |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995         | 360.000 |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998        | 410.000 |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001        | 470.000 |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004        | 530.000 |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006        | 570.000 |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008        | 620.000 |
|          | - Sản xuất năm 2009               | 700.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau        | 780.000 |
| <b>2</b> | <b>Loại 4.0</b>                   | -       |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước      | 250.000 |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995         | 370.000 |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998        | 410.000 |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001        | 470.000 |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004        | 530.000 |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006        | 570.000 |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008        | 620.000 |
|          | - Sản xuất năm 2009               | 700.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau        | 780.000 |
| <b>3</b> | <b>Loại trên 4.0 -&gt; 5.2</b>    | -       |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước      | 280.000 |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995         | 400.000 |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998        | 450.000 |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001        | 520.000 |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004        | 570.000 |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006        | 610.000 |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008        | 660.000 |
|          | - Sản xuất năm 2009               | 740.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau        | 820.000 |
| <b>*</b> | <b>XE HIỆU JEEP GRANDCHEROKEE</b> | -       |
| <b>1</b> | <b>Loại 2.5</b>                   | -       |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước      | 250.000 |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995         | 370.000 |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998        | 410.000 |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001        | 470.000 |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004        | 530.000 |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006        | 570.000 |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008        | 620.000 |
|          | - Sản xuất năm 2009               | 700.000 |

|            |                                                                                   |         |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                        | 770.000 |
| <b>2</b>   | <b>Loại 4.0</b>                                                                   | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                      | 280.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                        | 400.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                        | 450.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                        | 510.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                        | 570.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                        | 630.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                        | 680.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                                               | 760.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                        | 850.000 |
| <b>3</b>   | <b>Loại trên 4.0 - 5.2</b>                                                        | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                      | 290.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                        | 440.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                        | 470.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                        | 510.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                        | 550.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                        | 590.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                        | 630.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                                               | 700.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                        | 780.000 |
| 4          | Các loại xe tải do Mỹ sản xuất tính như xe tải của hãng HuynĐai cùng năm sản xuất | -       |
| 5          | JEEP ca bộ thấp (Do hoa kỳ sản xuất trước năm 1975)                               | 15.000  |
| 6          | JEEP ca bộ cao (Do hoa kỳ sản xuất trước năm 1975)                                | 16.000  |
| 7          | JEEP ca bộ bầu (Do hoa kỳ sản xuất trước năm 1975)                                | 14.000  |
| 8          | JEEP lùn A1, A2 (Do hoa kỳ sản xuất trước năm 1975)                               | 16.000  |
| <b>XXX</b> | <b>HÃNG HUYNDAI SẢN XUẤT</b>                                                      | -       |
| <b>1</b>   | <b>Xe 4 chỗ ngồi</b>                                                              | -       |
| <b>1.1</b> | <b>Loại dưới 1.0</b>                                                              | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                      | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                        | 90.000  |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                        | 100.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                        | 120.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                        | 140.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                        | 140.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                        | 160.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                                               | 180.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                        | 210.000 |
| <b>1.2</b> | <b>Loại từ 1.0 -&gt; 1.3</b>                                                      | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                      | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                        | 90.000  |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                        | 110.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                        | 120.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                        | 140.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                        | 160.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                        | 170.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                                               | 190.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                        | 220.000 |
| <b>1.3</b> | <b>Loại từ 1.3 -&gt; 1.6</b>                                                      | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                      | 90.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                        | 100.000 |

|            |                                   |         |
|------------|-----------------------------------|---------|
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998        | 120.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001        | 130.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004        | 170.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006        | 190.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008        | 220.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009               | 250.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau        | -       |
| <b>1.4</b> | <b>Loại từ 1.7 -&gt; 1.8</b>      | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước      | 130.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995         | 150.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998        | 160.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001        | 170.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004        | 210.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006        | 240.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008        | 270.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009               | 300.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau        | 340.000 |
| <b>1.5</b> | <b>Loại từ 2.0</b>                | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước      | 150.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995         | 180.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998        | 210.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001        | 250.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004        | 290.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006        | 330.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008        | 370.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009               | 410.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau        | 460.000 |
| <b>1.6</b> | <b>Loại trên 2.0 - 2.2</b>        | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước      | 180.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995         | 240.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998        | 280.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001        | 320.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004        | 370.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006        | 410.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008        | 450.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009               | 510.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau        | 570.000 |
| <b>1.7</b> | <b>Loại trên 2.2 đến dưới 2.8</b> | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước      | 220.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995         | 250.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998        | 290.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001        | 330.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004        | 380.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006        | 420.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008        | 450.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009               | 510.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau        | 580.000 |
| <b>1.8</b> | <b>Loại từ 2.8 -&gt; 3.0</b>      | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước      | 250.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995         | 290.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998        | 330.000 |

|            |                                                      |         |
|------------|------------------------------------------------------|---------|
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                           | 480.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                           | 450.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                           | 520.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                           | 560.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                  | 630.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                           | 710.000 |
| <b>1.9</b> | <b>Loại từ 3.0 -&gt; 3.5</b>                         | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                         | 320.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995                            | 400.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                           | 460.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                           | 510.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                           | 570.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                           | 610.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                           | 660.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                  | 730.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                           | 810.000 |
| <b>2</b>   | <b>Loại xe cầu 2 cầu (Hyundai galoper)</b>           | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                         | 130.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995                            | 160.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                           | 170.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                           | 210.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                           | 250.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                           | 290.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                           | 320.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                  | 360.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                           | 410.000 |
| <b>B</b>   | <b>XE CHỖ KHÁCH</b>                                  | -       |
| <b>1</b>   | <b>Xe chở khách 6 -&gt; 9 chỗ ngồi loại dưới 1.0</b> | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                         | 50.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995                            | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                           | 80.000  |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                           | 80.000  |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                           | 100.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                           | 110.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                           | 120.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                  | 140.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                           | 170.000 |
| <b>2</b>   | <b>Loại 10 - 19 chỗ ngồi hiệu Hyundai grace</b>      | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                         | 80.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995                            | 100.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                           | 120.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                           | 140.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                           | 170.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                           | 200.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                           | 230.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                  | 260.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                           | 300.000 |
| <b>3</b>   | <b>Loại 20 - 26 chỗ ngồi</b>                         | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                         | 170.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995                            | 210.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                           | 240.000 |

|            |                                                                                                |         |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                                     | 280.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                                     | 330.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                                     | 370.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                                     | 400.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                                                            | 450.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                                     | 500.000 |
| <b>4</b>   | <b>Loại 27 - 30 chỗ ngồi</b>                                                                   | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                                   | 170.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                                     | 210.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                                     | 230.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                                     | 290.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                                     | 330.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                                     | 390.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                                     | 430.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                                                            | 480.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                                     | 540.000 |
| 5          | Loại xe 29 chỗ ngồi, vỏ Việt Nam ( có máy điều hòa )                                           | 360.000 |
| 6          | Loại xe 29 chỗ ngồi, vỏ Trung Quốc ( có máy điều hòa )                                         | 400.000 |
| <b>7</b>   | <b>Loại 31 - 40 chỗ ngồi</b>                                                                   | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                                   | 170.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                                     | 250.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                                     | 320.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                                     | 360.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                                     | 410.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                                     | 450.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                                     | 490.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                                                            | 550.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                                     | 620.000 |
| 8          | Loại xe 36 chỗ ngồi, ( không có máy điều hòa )                                                 | 480.000 |
| 9          | Loại xe 36 chỗ ngồi, ( có máy điều hòa )                                                       | 570.000 |
| <b>10</b>  | <b>Loại 41 - 50 chỗ ngồi</b>                                                                   | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                                   | 190.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                                     | 240.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                                     | 320.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                                     | 360.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                                     | 410.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                                     | 450.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                                     | 510.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                                                            | 550.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                                     | 610.000 |
| 11         | Loại xe 47 chỗ ngồi, ( không có máy điều hòa )                                                 | 570.000 |
| 12         | Loại xe 47 chỗ ngồi, ( có máy điều hòa )                                                       | 660.000 |
| <b>C</b>   | <b>XE VẬN TẢI</b>                                                                              | -       |
| <b>1</b>   | <b>Xe vận tải mui kín (xe tải có dạng xe chở khách)</b>                                        | -       |
| <b>1.1</b> | <b>Loại xe khoang hàng kín không có kính có 2 chỗ ngồi ở hàng ghế lái trong tải dưới 1 tấn</b> | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                                   | 40.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                                     | 50.000  |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                                     | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                                     | 80.000  |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                                     | 90.000  |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                                     | 110.000 |

|            |                                                                                                   |         |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                                        | 120.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                                                               | 130.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                                        | 140.000 |
| <b>1.2</b> | <b>Loại xe khoang hàng kín không có kính có 3 chỗ ngồi ở hàng ghế lái trong tải 1 tấn trở lên</b> | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                                      | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                                        | 80.000  |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                                        | 90.000  |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                                        | 100.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                                        | 120.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                                        | 150.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                                        | 170.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                                                               | 190.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                                        | 210.000 |
| <b>2</b>   | <b>XE TẢI THÙNG</b>                                                                               | -       |
| <b>2.1</b> | <b>Trọng tải dưới 1 tấn</b>                                                                       | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                                      | 40.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                                        | 40.000  |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                                        | 50.000  |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                                        | 60.000  |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                                        | 80.000  |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                                        | 90.000  |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                                        | 100.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                                                               | 110.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                                        | 120.000 |
| <b>2.2</b> | <b>Trọng tải 1 tấn</b>                                                                            | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                                      | 40.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                                        | 50.000  |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                                        | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                                        | 80.000  |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                                        | 90.000  |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                                        | 110.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                                        | 120.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                                                               | 130.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                                        | 140.000 |
| <b>2.3</b> | <b>Loại trên 1 tấn - 1,5 tấn</b>                                                                  | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                                      | 50.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                                        | 60.000  |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                                        | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                                        | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                                        | 100.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                                        | 110.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                                        | 120.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                                                               | 140.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                                        | 160.000 |
| <b>2.4</b> | <b>Loại trên 1,5 tấn - 2,5 tấn</b>                                                                | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                                      | 60.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                                        | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                                        | 80.000  |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                                        | 90.000  |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                                        | 110.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                                        | 130.000 |

|            |                                    |         |
|------------|------------------------------------|---------|
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008         | 150.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                | 160.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau         | 190.000 |
| <b>2.5</b> | <b>Loại trên 2,5 tấn - 3,5 tấn</b> | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước       | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995          | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998         | 90.000  |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001         | 110.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004         | 150.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006         | 160.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008         | 180.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                | 190.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau         | 220.000 |
| <b>2.6</b> | <b>Loại trên 3,5 tấn - 4,5 tấn</b> | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước       | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995          | 90.000  |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998         | 110.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001         | 140.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004         | 160.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006         | 170.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008         | 200.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                | 230.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau         | 270.000 |
| <b>2.7</b> | <b>Loại trên 4,5 tấn - 6 tấn</b>   | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước       | 120.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995          | 140.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998         | 160.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001         | 180.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004         | 210.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006         | 240.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008         | 270.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                | 300.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau         | 340.000 |
| <b>2.8</b> | <b>Loại trên 6 tấn - 8 tấn</b>     | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước       | 150.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995          | 170.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998         | 190.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001         | 250.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004         | 290.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006         | 330.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008         | 370.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                | 420.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau         | 480.000 |
| <b>2.9</b> | <b>Loại trên 8 tấn - 11 tấn</b>    | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước       | 160.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995          | 180.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998         | 230.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001         | 250.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004         | 300.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006         | 330.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008         | 360.000 |

|             |                                                                                                                   |           |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
|             | - Sản xuất năm 2009                                                                                               | 410.000   |
|             | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                                                        | 470.000   |
| <b>2.10</b> | <b>Loại trên 11 tấn - dưới 13 tấn</b>                                                                             | -         |
|             | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                                                      | 190.000   |
|             | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                                                        | 230.000   |
|             | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                                                        | 250.000   |
|             | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                                                        | 320.000   |
|             | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                                                        | 360.000   |
|             | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                                                        | 410.000   |
|             | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                                                        | 450.000   |
|             | - Sản xuất năm 2009                                                                                               | 510.000   |
|             | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                                                        | 580.000   |
| <b>2.11</b> | <b>Loại 13 tấn - dưới 15 tấn</b>                                                                                  | -         |
|             | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                                                      | 160.000   |
|             | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                                                        | 180.000   |
|             | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                                                        | 230.000   |
|             | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                                                        | 280.000   |
|             | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                                                        | 330.000   |
|             | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                                                        | 400.000   |
|             | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                                                        | 430.000   |
|             | - Sản xuất năm 2009                                                                                               | 490.000   |
|             | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                                                        | 560.000   |
| <b>2.12</b> | <b>Loại 15 tấn - dưới 18 tấn</b>                                                                                  | -         |
|             | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                                                      | 180.000   |
|             | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                                                        | 210.000   |
|             | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                                                        | 260.000   |
|             | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                                                        | 290.000   |
|             | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                                                        | 350.000   |
|             | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                                                        | 410.000   |
|             | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                                                        | 430.000   |
|             | - Sản xuất năm 2009                                                                                               | 490.000   |
|             | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                                                        | 560.000   |
| <b>2.13</b> | <b>Loại từ 18 tấn trở lên</b>                                                                                     | -         |
|             | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                                                      | 220.000   |
|             | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                                                        | 270.000   |
|             | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                                                        | 320.000   |
|             | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                                                        | 370.000   |
|             | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                                                        | 410.000   |
|             | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                                                        | 470.000   |
|             | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                                                        | 510.000   |
|             | - Sản xuất năm 2009                                                                                               | 570.000   |
|             | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                                                        | 640.000   |
| 3           | Hyundai 25 TON, Tải (không thùng) 25 tấn, dung tích 12344 cm <sup>3</sup> , đã qua sử dụng, Hàn Quốc sản xuất năm | 1.550.000 |
| 4           | Hyundai HD320/VL-X xitec 25 tấn                                                                                   | 2.270.000 |
| 5           | Huyn dai HD320/QT-TMB 18 tấn                                                                                      | 1.860.000 |
| 6           | Huyn dai HD320/DT MBH Ô tô tải 18 tấn 2014                                                                        | 1.900.000 |
| 7           | Huyn dai HD320/DT -TMB Ô tô tải 18 tấn 2014                                                                       | 2.120.000 |
| 8           | Huyn dai HD320 /QT-TMB Ô tô tải- 17 tấn 2014                                                                      | 2.050.000 |
| 9           | Huyn dai HD320/DT -MBH Ô tô tải 17 tấn 2014                                                                       | 2.130.000 |
| 10          | Hyundai HD72 (tải thùng, 15 Tấn, SX 2011) (Lắp ráp trong nước)                                                    | 495.000   |
| 11          | Hyunhdai HD270 Ô tô tải (tự đổ) - 15 tấn 2014                                                                     | 1.950.000 |

|    |                                                               |           |
|----|---------------------------------------------------------------|-----------|
| 12 | Huynndai HÐ72 (Xe tải Ben, 15 tấn, SX năm 2011 tại Hàn Quốc)  | 1.600.000 |
| 13 | Hyundai HD1000 Ô tô đầu kéo 2014, 14,6 tấn                    | 1.990.000 |
| 14 | Huynndai HÐ250 14,1 tấn                                       | 1.730.000 |
| 15 | Hyundai HD210/DT-TMB Ô tô tải- 13,5 tấn 2014                  | 1.550.000 |
| 16 | Huynndai HD250 (13 tấn) (Đô Thành)                            | 1.555.000 |
| 17 | Hyundai HD120/Thaco 5,5 tấn                                   | 739.000   |
| 18 | Hyundai HD120/Thaco-MBB 5 tấn                                 | 774.500   |
| 19 | Hyundai HD120/DT-TMB Ô tô tải (có mui) - 5 tấn 2014           | 630.000   |
| 20 | Hyundai HD120/QT-TMB-1 Ô tô tải - 5 tấn 2014                  | 600.000   |
| 21 | Hyundai HD120-TCF6/HÐ(ô tô tải 4,76 tấn)                      | 550.000   |
| 22 | Hyundai HD78/DT-TMB Ô tô tải - 4 tấn 2015                     | 615.000   |
| 23 | Huynhdai SX 2009 HÀN QUỐC, tải 3,5 tấn                        | 333.000   |
| 24 | Huynhdai mighty HD72/MB Ô tô tải 3,5 tấn 2014                 | 630.000   |
| 25 | TMT Hyundai HD72/TL,(Lắp ráp trong nước), 3,5tấn              | 420.000   |
| 26 | Huynhdai mighty HD72/DT-TK , Ô tô tải 3,4 tấn 2014            | 600.000   |
| 27 | Hyundai Mighty HD72/DT-TMB , Ô tô tải - 3,4 tấn (có mui) 2014 | 620.000   |
| 28 | Hyundai Mighty HD72/DT-TMB , có mui, 3,4 tấn                  | 530.000   |
| 29 | Hyundai HD72/Thaco-TK 3,4 tấn                                 | 479.800   |
| 30 | Hyundai HD72/Thaco-MBB 3,4 tấn                                | 478.000   |
| 31 | TMT Hyundai HD72/MB1 (3,4tấn) (Lắp ráp trong nước)            | 420.000   |
| 32 | TMT Hyundai HD72/MB2 (3,4tấn) (Lắp ráp trong nước)            | 420.000   |
| 33 | TMT Hyundai HD72/TK (3,4tấn) (Lắp ráp trong nước)             | 420.000   |
| 34 | Huynndai HD72/DT-TMB1 Ô tô tải- 3,3 tấn 2014                  | 600.000   |
| 35 | Hyundai - HD72 (ô tô tải 3,3tấn)                              | 588.000   |
| 36 | Huynhdai tải mighty 3,3 tấn                                   | 450.000   |
| 37 | Huynndai HD72 Ô tô tải đông lạnh - 3,1 tấn 2014               | 955.000   |
| 38 | Huynndai HD72-TK Ô tô tải- 3 tấn 2015                         | 665.000   |
| 39 | Huynhdai HD65/DT-TL1 Ô tô tải 2,5 tấn 2015                    | 555.000   |
| 40 | Hyundai Mighty HD65/DT-TMR, 2,5 tấn                           | 500.000   |
| 41 | Huynhdai mighty HD65/DT-TL Ô tô tải 2,5 tấn 2015              | 570.000   |
| 42 | TMT Hyundai HD65/TL, (2,5tấn) (Lắp ráp trong nước)            | 390.000   |
| 43 | Huynhdai mighty HD65/DT-TMB Ô tô tải 2,4 tấn 2014             | 565.000   |
| 44 | Hyundai HD65/Thaco-MBB 2,4 tấn                                | 445.000   |
| 45 | Hyundai HD65/Thaco-TK 2,4 tấn                                 | 447.000   |
| 46 | Hyundai Mighty HD65, 2,4 tấn                                  | 500.000   |
| 47 | TMT Hyundai HD65/MB1 (2,4tấn)(Lắp ráp trong nước)             | 390.000   |
| 48 | TMT Hyundai HD65/MB2 (2,4tấn) (Lắp ráp trong nước)            | 390.000   |
| 49 | TMT Hyundai HD65/TK (2,4tấn) (Lắp ráp trong nước)             | 390.000   |
| 50 | Huynndai HD72-CS/TC Ô tô tải có cần cầu-2,2 tấn 2014          | 971.000   |
| 51 | Hyundai Porter II (Ô tô tải SX năm 2005)                      | 150.000   |
| 52 | TMT Hyundai HD65/MB3 (1,9tấn) (Lắp ráp trong nước)            | 390.000   |
| 53 | TMT Hyundai HD65/MB4 (1,9tấn) (Lắp ráp trong nước)            | 390.000   |
| 54 | Hyundai Mighty HD65 , 1,85 tấn                                | 487.000   |
| 55 | Hyundai Mighty HD65/VMCT-TB1 (1.8 tấn)                        | 450.000   |
| 56 | Hyundai Mighty HD65 thùng kín, 1,75 tấn                       | 539.000   |
| 57 | Hyundai Porter II ,Xe tải đông lạnh, 1 tấn                    | 254.000   |
| 58 | Hyundai Porter II , xe tải 1 tấn                              | 240.000   |
| 59 | Huynndai Libero xe tải, 1tấn                                  | 219.000   |
| 60 | Huynndai H100/TCN-TK.S 920 kg                                 | 413.000   |
| 61 | Hyundai ( ô tô 6 chỗ 800ký- HÀN QUỐC)                         | 250.000   |
| 62 | Hyundai HD65 (không thùng) (Lắp ráp trong nước)               | 453.000   |
| 63 | Hyundai HD65 (tải thùng) (Lắp ráp trong nước)                 | 474.000   |

|    |                                                                                         |           |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 64 | Hyundai HD72 (không thùng) (Lắp ráp trong nước)                                         | 471.000   |
| 65 | Hyundai- MIGHTY HD65 (sát xi tải) (Đồ Thành)                                            | 489.000   |
| 66 | Hyundai- MIGHTY HD72 (sát xi tải) (Đồ Thành)                                            | 508.000   |
| 67 | Huynhdai H100 porter                                                                    | 301.000   |
| 68 | Hyundai HD72                                                                            | 870.000   |
| D  | <b>XE KHÁCH</b>                                                                         | -         |
| 1  | KOLEOS 5 chỗ, 2.5L, xăng, tự động sản xuất 2013, 2014 (Nhập khẩu Hàn Quốc)              | 1.140.000 |
| 2  | LATITUDE 5 chỗ, 2.5L, xăng, tự động sản xuất 2013, 2014 (Nhập khẩu Hàn Quốc)            | 1.300.000 |
| 3  | LATITUDE 5 chỗ, 2.0L, xăng, tự động sản xuất 2013, 2015 (Nhập khẩu Hàn Quốc)            | 1.200.000 |
| 4  | Hyundai i10, 5 chỗ, xăng 1,1L, SX 2011 tại Ấn Độ                                        | 354.000   |
| 5  | Hyundai i10, 5 chỗ, xăng 1,2L, SX 2011 tại Ấn Độ                                        | 420.000   |
| 6  | Hyundai i10, 5 chỗ, xăng 1,4L, SX 2011 tại Ấn Độ                                        | 506.000   |
| 7  | Hyundai i30cw, 5 chỗ, xăng 1,6L, SX 2011 tại Hàn Quốc                                   | 646.000   |
| 8  | Hyundai I10 1.2 AT (CBU 1.2L/I4 - 4AT - 87 - 112)                                       | 452.000   |
| 9  | Hyundai I20 1.4 AT (CBU 1.4L/I84 - 4AT - 98 - 136)                                      | 546.000   |
| 10 | Hyundai I30 CW 1.6 AT (CBU 1.4L/I4 - 4AT - 119 - 154)                                   | 695.000   |
| 11 | Hyundai Accent, 5 chỗ, xăng 1,4L, số sàn 5 cấp, SX 2011 tại Hàn Quốc                    | 510.000   |
| 12 | Hyundai Accent, 5 chỗ, xăng 1,4L, số tự động 4 cấp, SX 2011 tại Hàn Quốc                | 540.000   |
| 13 | Hyundai Sonata, 5 chỗ, xăng 2,0L, số tự động 6 cấp, SX 2011 tại Hàn Quốc                | 924.000   |
| 14 | Hyundai Santafe, 7 chỗ, xăng 2,4L, số tự động 6 cấp, bánh xe 4x2, SX 2011 tại Hàn Quốc  | 1.091.000 |
| 15 | Hyundai Santafe, 7 chỗ, xăng 2,4L, số tự động 6 cấp, bánh xe 4x4, SX 2011 tại Hàn Quốc  | 1.111.000 |
| 16 | Hyundai Santafe, 7 chỗ, Diesel 2,0, số tự động 6 cấp, bánh xe 4x2, SX 2011 tại Hàn Quốc | 1.091.000 |
| 17 | Hyundai Santafe 2.0 (xe chở tiền)                                                       | 995.000   |
| 18 | Hyundai Santafe 2.4 số sàn (xe chở tiền)                                                | 870.000   |
| 19 | Hyundai Santafe 2.4 số tự động (xe chở tiền)                                            | 940.000   |
| 20 | Hyundai Santafe, DM3-W72FC5G, 7 chỗ                                                     | 1.286.000 |
| 21 | Huynhdai Sanfe 7chỗ SX năm 2009 HÀN QUỐC                                                | 671.000   |
| 22 | Huynhdai Santafe MLX 7chỗ SX năm 2009 HÀN QUỐC                                          | 566.000   |
| 23 | Hyundai Santafe CM7UBC, 7 chỗ, diesel 2.0, số tự động 6 cấp, SX 2011 tại Việt Nam       | 1.091.000 |
| 24 | Huynhdai Santafe Ôtô -7 chỗ 2014                                                        | 1.390.000 |
| 25 | Huynhdai Santafe 4WD Ôtô -7 chỗ 2014                                                    | 1.378.000 |
| 26 | Huynhdai Santafe (SX năm 2007, Hàn quốc)                                                | 500.000   |
| 27 | Huynhdai Santafe Gold (SX năm 2004 Hàn quốc)                                            | 350.000   |
| 28 | Huynhdai Santafe MLX                                                                    | 400.000   |
| 29 | Hyundai Santafe 2.0 AT SLX 2WD (CBU 2.0/I4 - 6AT - 146 - 335)                           | 1.172.000 |
| 30 | Hyundai Sonata YF-BB6AB-1, 5 chỗ, xăng 2.0L, tự động 6 cấp, SX 2011 tại Việt Nam        | 920.000   |
| 31 | Hyundai Santafe 2014 KMHSU81XBEU HÀN QUỐC                                               | 1.378.000 |
| 32 | Hyundai SANJE (ô tô 7 chỗ 2,362- HÀN QUỐC)                                              | 769.000   |
| 33 | Hyundai Genesis Coupp 2.0T, 4 chỗ, xăng 2.0L, tự động 5 cấp, SX 2011 tại Hàn Quốc       | 1.056.000 |
| 34 | Hyundai H-1, 6 chỗ, xăng 2.4L, số sàn 5 cấp, SX 2011 tại Hàn Quốc                       | 707.000   |
| 35 | Hyundai H-1, Ôtô tải van, 3 chỗ, Diesel 2.5L, số sàn 5 cấp, SX 2011 tại Hàn Quốc        | 620.000   |
| 36 | Hyundai H-1, 9 chỗ, xăng 2.4L, số sàn 5 cấp, SX 2011 tại Hàn Quốc                       | 767.000   |
| 37 | Hyundai H-1, 9 chỗ, Diesel 2.5L 2.4L, số sàn 5 cấp, SX 2011 tại Hàn Quốc                | 828.000   |
| 38 | Hyundai H1 9CN                                                                          | 734.000   |
| 39 | Hyundai Veloster, 4 chỗ, xăng 1.6L, tự động 6 cấp, SX 2011 tại Hàn Quốc                 | 798.000   |
| 40 | Hyundai H100/TC-TL, ô tô tải, diesel 2.5 L, số sàn 5 cấp, SX 2011 tại Việt Nam          | 417.000   |
| 41 | Hyundai H100/TC-MP, ô tô tải (có mui), diesel 2.5 L, số sàn 5 cấp, SX 2011 tại Việt Nam | 430.000   |
| 42 | Hyundai H100/TC-TK, ô tô tải, diesel 2.5 L, số sàn 5 cấp, SX 2011 tại Việt Nam          | 435.000   |
| 43 | Hyundai Avante HD-16GS-M4, 5 chỗ, xăng 1.6L, số sàn 5 cấp. SX 2011 tại Việt nam         | 475.000   |
| 44 | Hyundai Avante HD-16GS-A5, 5 chỗ, xăng 1.6L, số sàn 4 cấp. SX 2011 tại Việt nam         | 535.000   |
| 45 | Hyundai Avante HD-20GS-A4, 5 chỗ, xăng 2.0L, số sàn 4 cấp. SX 2011 tại Việt nam         | 594.000   |

|             |                                                                                |           |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 46          | Hyundai Avante HD-16GS-A5 Ôtô - 5 CN 2014                                      | 559.000   |
| 47          | Hyundai Avante HD-16GS-AS (5 chỗ)                                              | 580.000   |
| 48          | Hyundai Avante (5 chỗ)                                                         | 477.000   |
| 49          | Hyundai Accent Ôtô - 5 chỗ 2014                                                | 549.000   |
| 50          | Hyundai Accent BLUE 2014 Ôtô - 5 chỗ 2015                                      | 579.000   |
| 51          | Hyundai Accent 1.4 MT (CBU 1.4L/14 - 5MT - 97 - 125)                           | 555.000   |
| 52          | Hyundai Accent Blue (2013, 5 chỗ)                                              | 580.000   |
| 53          | Hyundai Tucson 4WD LIMITED Ôtô - 5 chỗ 2014                                    | 1.075.000 |
| 54          | Hyundai Tucson Ôtô - 5 chỗ 2014                                                | 930.000   |
| 55          | Hyundai Tucson, 5 chỗ, xăng 2,0L, số tự động 6 cấp, SX 2011 tại Hàn Quốc       | 927.000   |
| 56          | Hyundai Tucson 2.0 AT 4WD (CBU 2.0/14 - 6AT - 139 - 184)                       | 927.000   |
| 57          | EQUUS VS380, 5 chỗ, xăng 3.8L, tự động 6 cấp, SX 2011 tại Hàn Quốc             | 2.626.000 |
| 58          | EQUUS VS460, 5 chỗ, xăng 4.6L, tự động 6 cấp, SX 2011 tại Hàn Quốc             | 3.131.000 |
| 59          | Hyundai Elantra GLS Ôtô - 5 CN 2014                                            | 695.000   |
| 60          | Hyundai Elantra 1.6 AT (CBU 1.4L/14 - 4AT - 121 - 153)                         | 626.000   |
| 61          | Hyundai Elantra HD-16-M4, 5 chỗ, xăng 1.6L, số sàn 5 cấp, SX 2011 tại Việt Nam | 456.000   |
| 62          | Hyundai Elantra 5 chỗ                                                          | 730.000   |
| 63          | Hyundai GENESIS COUPE 2.0 AT (CBU 2.04L/14 - 6AT - 210 - 302)                  | 1.135.000 |
| 64          | Hyundai Getz 1.4L AT (CBU 1.4L/14 - 4AT - 95 - 126)                            | 462.000   |
| 65          | Huynhdai Getz 5 chỗ, WSX 2009 HÀN QUỐC                                         | 253.000   |
| 66          | Hyundai Sonata 2.0 AT (CBU 2.0/14 - 6AT - 165 - 202)                           | 993.000   |
| 67          | Hyundai Starex 2.4 MT (CBU 1.4/14 - 5MT - 74 - 226)                            | 825.000   |
| 68          | Huynhdai Starex 9 chỗ                                                          | 780.000   |
| 69          | Hyundai Eon, 5 chỗ, xăng 0,8L SX 2011, 2012 tại Ấn độ                          | 328.000   |
| 70          | Huynhdai GRAND I10 Ôtô - 5 chỗ 2015                                            | 372.000   |
| 71          | County HM K, SX 2011, 29 chỗ                                                   | 1.022.000 |
| 72          | Hyundai, ô tô HÀN QUỐC, 47 chỗ                                                 | 825.000   |
| 73          | Huynhdai Thaco 42 chỗ                                                          | 2.500.000 |
| 74          | Hyundai County sx 2001, 25chỗ, dt3568cc (VN lắp ráp)                           | 500.000   |
| 75          | Transinco 2 chỗ ngồi, 40 chỗ nằm, SX 2011                                      | 2.060.000 |
| <b>XXXI</b> | <b>XE DO HÃNG DAEWOO SẢN XUẤT</b>                                              | -         |
| <b>1</b>    | <b>Xe 4 chỗ ngồi</b>                                                           | -         |
| <b>1.1</b>  | <b>Loại dưới 1.0</b>                                                           | -         |
|             | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                   | 50.000    |
|             | - Sản xuất năm 1994 -1995                                                      | 70.000    |
|             | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                     | 70.000    |
|             | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                     | 80.000    |
|             | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                     | 100.000   |
|             | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                     | 110.000   |
|             | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                     | 120.000   |
|             | - Sản xuất năm 2009                                                            | 140.000   |
|             | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                     | 170.000   |
| <b>1.2</b>  | <b>Loại từ 1.0 - 1.3</b>                                                       | -         |
|             | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                   | 70.000    |
|             | - Sản xuất năm 1994 -1995                                                      | 80.000    |
|             | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                     | 100.000   |
|             | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                     | 130.000   |
|             | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                     | 150.000   |
|             | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                     | 170.000   |
|             | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                     | 200.000   |
|             | - Sản xuất năm 2009                                                            | 230.000   |
|             | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                     | 270.000   |

|            |                                 |         |
|------------|---------------------------------|---------|
| <b>1.3</b> | <b>Loại từ 1.3 - 1.6</b>        | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước    | 90.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995      | 110.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998      | 140.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001      | 150.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004      | 180.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006      | 210.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008      | 230.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009             | 260.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau      | 300.000 |
| <b>1.4</b> | <b>Loại từ 1.7 - 1.8</b>        | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước    | 120.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995      | 150.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998      | 160.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001      | 170.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004      | 210.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006      | 240.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008      | 260.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009             | 290.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau      | 330.000 |
| <b>1.5</b> | <b>Loại 2.0</b>                 | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước    | 140.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995      | 160.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998      | 180.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001      | 210.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004      | 250.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006      | 290.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008      | 320.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009             | 360.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau      | 410.000 |
| <b>1.6</b> | <b>Loại trên 2.0 - 2.2</b>      | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước    | 180.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995      | 250.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998      | 290.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001      | 320.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004      | 370.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006      | 410.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008      | 450.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009             | 510.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau      | 580.000 |
| <b>1.7</b> | <b>Loại trên 2.0 - dưới 2.8</b> | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước    | 210.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995      | 260.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998      | 310.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001      | 360.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004      | 410.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006      | 470.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008      | 500.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009             | 560.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau      | 630.000 |
| <b>1.8</b> | <b>Loại trên 2.8 - 3.0</b>      | -       |

|            |                                                   |         |
|------------|---------------------------------------------------|---------|
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                      | 210.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995                        | 260.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                        | 320.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                        | 390.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                        | 450.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                        | 530.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                        | 570.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                               | 640.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                        | 720.000 |
| <b>2</b>   | <b>XE CHỖ KHÁCH</b>                               | -       |
| <b>2.1</b> | <b>Loại 6 chỗ ngồi dung tích xi lanh dưới 1.0</b> | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                      | 50.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995                        | 60.000  |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                        | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                        | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                        | 100.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                        | 110.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                        | 120.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                               | 130.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                        | 160.000 |
| <b>2.2</b> | <b>Loại 10 - 15 chỗ</b>                           | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                      | 80.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995                        | 110.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                        | 130.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                        | 150.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                        | 190.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                        | 210.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                        | 240.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                               | 270.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                        | 310.000 |
| <b>2.3</b> | <b>Loại 20 - 26 chỗ</b>                           | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                      | 180.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995                        | 250.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                        | 260.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                        | 300.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                        | 360.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                        | 390.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                        | 430.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                               | 480.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                        | 520.000 |
| <b>2.4</b> | <b>Loại 27 - 30 chỗ</b>                           | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                      | 190.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995                        | 230.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                        | 250.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                        | 280.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                        | 330.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                        | 370.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                        | 400.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                               | 450.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                        | 510.000 |
| <b>2.5</b> | <b>Loại 31 - 40 chỗ</b>                           | -       |

|            |                                                                                                 |         |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                                    | 220.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                                      | 260.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                                      | 300.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                                      | 350.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                                      | 410.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                                      | 470.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                                      | 510.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                                                             | 570.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                                      | 640.000 |
| <b>2.6</b> | <b>Loại 41 - 50 chỗ</b>                                                                         | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                                    | 290.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                                      | 330.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                                      | 360.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                                      | 390.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                                      | 450.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                                      | 490.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                                      | 530.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                                                             | 600.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                                      | 680.000 |
| <b>3</b>   | <b>XE TẢI MUI KÍN</b>                                                                           | -       |
| <b>3.1</b> | <b>Loại xe khoang hàng kín không có kính có 2 chỗ ngồi ở hàng ghế lái trong tải dưới 1 tấn</b>  | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                                    | 40.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                                      | 60.000  |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                                      | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                                      | 80.000  |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                                      | 100.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                                      | 110.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                                      | 120.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                                                             | 140.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                                      | 160.000 |
| <b>3.2</b> | <b>Loại xe khoang hàng kín, không có kính có 3 chỗ ngồi ở hàng ghế lái trong tải dưới 1 tấn</b> | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                                    | 60.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                                      | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                                      | 80.000  |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                                      | 120.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                                      | 140.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                                      | 170.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                                      | 180.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                                                             | 200.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                                      | 230.000 |
| <b>4</b>   | <b>XE TẢI THÙNG CỐ ĐỊNH TÍNH NHƯ XE TẢI THÙNG HIỆU HUYNDAI</b>                                  | -       |
|            | <b>CÙNG TRỌNG TẢI, CÙNG NĂM SẢN XUẤT</b>                                                        | -       |
| <b>4.1</b> | <b>Trọng tải dưới 1 tấn</b>                                                                     | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                                    | 40.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                                      | 50.000  |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                                      | 60.000  |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                                      | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                                      | 90.000  |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                                      | 110.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                                      | 120.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                                                             | 130.000 |

|            |                                         |         |
|------------|-----------------------------------------|---------|
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau              | 140.000 |
| <b>4.2</b> | <b>Trọng tải 1 tấn</b>                  | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước            | 50.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995              | 60.000  |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998              | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001              | 90.000  |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004              | 110.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006              | 120.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008              | 140.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                     | 160.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau              | 180.000 |
| <b>4.3</b> | <b>Trọng tải trên 1 tấn - 1,5 tấn</b>   | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước            | 60.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995              | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998              | 80.000  |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001              | 90.000  |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004              | 120.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006              | 140.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008              | 160.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                     | 170.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau              | 200.000 |
| <b>4.4</b> | <b>Trọng tải trên 1,5 tấn - 2,5 tấn</b> | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước            | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995              | 80.000  |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998              | 100.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001              | 110.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004              | 140.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006              | 170.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008              | 190.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                     | 210.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau              | 240.000 |
| <b>4.5</b> | <b>Trọng tải trên 2,5 tấn - 3,5 tấn</b> | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước            | 80.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995              | 90.000  |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998              | 110.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001              | 120.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004              | 160.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006              | 170.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008              | 200.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                     | 230.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau              | 270.000 |
| <b>4.6</b> | <b>Trọng tải trên 3,5 tấn - 4,5 tấn</b> | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước            | 90.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995              | 110.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998              | 150.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001              | 190.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004              | 210.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006              | 250.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008              | 280.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                     | 310.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau              | 350.000 |

|            |                                                                             |           |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>4.7</b> | <b>Trọng tải trên 4,5 tấn - 6 tấn</b>                                       | -         |
| -          | Sản xuất năm 1993 về trước                                                  | 150.000   |
| -          | Sản xuất năm 1994 -1995                                                     | 160.000   |
| -          | Sản xuất năm 1996 - 1998                                                    | 170.000   |
| -          | Sản xuất năm 1999 - 2001                                                    | 180.000   |
| -          | Sản xuất năm 2002 - 2004                                                    | 230.000   |
| -          | Sản xuất năm 2005 - 2006                                                    | 250.000   |
| -          | Sản xuất năm 2007 - 2008                                                    | 290.000   |
| -          | Sản xuất năm 2009                                                           | 330.000   |
| -          | Sản xuất năm 2010 về sau                                                    | 380.000   |
| <b>4.8</b> | <b>Trọng tải trên 6 tấn - 8 tấn</b>                                         | -         |
| -          | Sản xuất năm 1993 về trước                                                  | 180.000   |
| -          | Sản xuất năm 1994 -1995                                                     | 210.000   |
| -          | Sản xuất năm 1996 - 1998                                                    | 250.000   |
| -          | Sản xuất năm 1999 - 2001                                                    | 290.000   |
| -          | Sản xuất năm 2002 - 2004                                                    | 330.000   |
| -          | Sản xuất năm 2005 - 2006                                                    | 370.000   |
| -          | Sản xuất năm 2007 - 2008                                                    | 410.000   |
| -          | Sản xuất năm 2009                                                           | 460.000   |
| -          | Sản xuất năm 2010 về sau                                                    | 520.000   |
| <b>4.9</b> | <b>Trọng tải trên 8 tấn - 11 tấn</b>                                        | -         |
| -          | Sản xuất năm 1993 về trước                                                  | 210.000   |
| -          | Sản xuất năm 1994 -1995                                                     | 250.000   |
| -          | Sản xuất năm 1996 - 1998                                                    | 290.000   |
| -          | Sản xuất năm 1999 - 2001                                                    | 320.000   |
| -          | Sản xuất năm 2002 - 2004                                                    | 370.000   |
| -          | Sản xuất năm 2005 - 2006                                                    | 410.000   |
| -          | Sản xuất năm 2007 - 2008                                                    | 460.000   |
| -          | Sản xuất năm 2009                                                           | 520.000   |
| -          | Sản xuất năm 2010 về sau                                                    | 590.000   |
| *          | <b>Trọng tải trên 11 tấn trở lên tính theo xe HyunDai cùng năm sản xuất</b> | -         |
| *          | <b>XE KHÁCH</b>                                                             | -         |
| 1          | DAEWOO MATIZ SE , ô tô 4 chỗ 976CC                                          | 226.000   |
| 2          | DAEWOO GENTRA SF69Y-2, ô tô 4 chỗ 1.498cc                                   | 320.000   |
| 3          | DAEWOO LACETTI SE-1, ô tô 5 chỗ                                             | 355.000   |
| 4          | DAEWOO LACETTI SE, ô tô 7 chỗ 1598cc                                        | 363.000   |
| 5          | DAEWOO LACETTIC DX, ô tô 7 chỗ 1799cc                                       | 422.000   |
| 6          | DAEWOO M9CEF, tải có mui 14,2 tấn                                           | 1.850.000 |
| 7          | DAEWOO Lanos LS 5 chỗ, trong nước lắp ráp                                   | 230.000   |
| 8          | DAEWOO Nubira II -S 5 chỗ, trong nước lắp ráp                               | 230.000   |
| 9          | DAEWOO K7CEF Ôtô -bơm bê tông 2014                                          | 5.500.000 |
| 10         | DAEWOO M9CEF/ĐL-TMB Ôtô tải -16,9 tấn, sx 2014                              | 1.800.000 |
| 11         | DAEWOO GL8KN (14 tấn)                                                       | 1.050.000 |
| 12         | DAEWOO K9KEF 13,7 tấn, SX 2013 tại Hàn Quốc                                 | 1.450.000 |
| 13         | DAEWOO Chassi 10,2 tấn, có buồng lái                                        | 1.770.000 |
| 14         | DAEWOO K4DEF Ôtô tải (tự đổ)-15 tấn 2014                                    | 1.830.000 |
| *          | <b>CÔNG TY LIÊN DOANH VIỆT NAM - DAEWOO</b>                                 | -         |
| <b>1</b>   | <b>DAEWOO CIELO(1.5)</b>                                                    | -         |
| -          | Sản xuất năm 1993 về trước                                                  | 70.000    |
| -          | Sản xuất năm 1994 -1995                                                     | 110.000   |
| -          | Sản xuất năm 1996 - 1998                                                    | 110.000   |

|              |                                  |         |
|--------------|----------------------------------|---------|
|              | - Sản xuất năm 1999 - 2001       | 130.000 |
|              | - Sản xuất năm 2002 - 2004       | 170.000 |
|              | - Sản xuất năm 2005 - 2006       | 200.000 |
|              | - Sản xuất năm 2007 - 2008       | 230.000 |
|              | - Sản xuất năm 2009              | 250.000 |
|              | - Sản xuất năm 2010 về sau       | 290.000 |
| <b>2</b>     | <b>DAEWOO ESPEN (2.0)</b>        | -       |
|              | - Sản xuất năm 1993 về trước     | 110.000 |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995       | 160.000 |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998       | 170.000 |
|              | - Sản xuất năm 1999 - 2001       | 180.000 |
|              | - Sản xuất năm 2002 - 2004       | 230.000 |
|              | - Sản xuất năm 2005 - 2006       | 260.000 |
|              | - Sản xuất năm 2007 - 2008       | 300.000 |
|              | - Sản xuất năm 2009              | 320.000 |
|              | - Sản xuất năm 2010 về sau       | 360.000 |
| <b>3</b>     | <b>DAEWOO PRINCE (2.0)</b>       | -       |
|              | - Sản xuất năm 1993 về trước     | 140.000 |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995       | 190.000 |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998       | 200.000 |
|              | - Sản xuất năm 1999 - 2001       | 230.000 |
|              | - Sản xuất năm 2002 - 2004       | 280.000 |
|              | - Sản xuất năm 2005 - 2006       | 310.000 |
|              | - Sản xuất năm 2007 - 2008       | 340.000 |
|              | - Sản xuất năm 2009              | 380.000 |
|              | - Sản xuất năm 2010 về sau       | 430.000 |
| <b>4</b>     | <b>DAEWOO SUPER SALOON (2.0)</b> | -       |
|              | - Sản xuất năm 1993 về trước     | 110.000 |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995       | 180.000 |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998       | 270.000 |
|              | - Sản xuất năm 1999 - 2001       | 290.000 |
|              | - Sản xuất năm 2002 - 2004       | 350.000 |
|              | - Sản xuất năm 2005 - 2006       | 370.000 |
|              | - Sản xuất năm 2007 - 2008       | 420.000 |
|              | - Sản xuất năm 2009              | 450.000 |
|              | - Sản xuất năm 2010 về sau       | 510.000 |
| <b>XXXII</b> | <b>XE DO HÃNG KIA SẢN XUẤT</b>   | -       |
| <b>1</b>     | <b>XE 4 CHỖ NGỒI</b>             | -       |
| <b>1.1</b>   | <b>Loại dưới 1.0</b>             | -       |
|              | - Sản xuất năm 1993 về trước     | 50.000  |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995       | 70.000  |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998       | 70.000  |
|              | - Sản xuất năm 1999 - 2001       | 80.000  |
|              | - Sản xuất năm 2002 - 2004       | 110.000 |
|              | - Sản xuất năm 2005 - 2006       | 120.000 |
|              | - Sản xuất năm 2007 - 2008       | 140.000 |
|              | - Sản xuất năm 2009              | 150.000 |
|              | - Sản xuất năm 2010 về sau       | 180.000 |
| <b>1.2</b>   | <b>Loại từ 1.0 - 1.3</b>         | -       |
|              | - Sản xuất năm 1993 về trước     | 50.000  |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995       | 50.000  |

|                               |         |
|-------------------------------|---------|
| - Sản xuất năm 1996 - 1998    | 80.000  |
| - Sản xuất năm 1999 - 2001    | 90.000  |
| - Sản xuất năm 2002 - 2004    | 130.000 |
| - Sản xuất năm 2005 - 2006    | 150.000 |
| - Sản xuất năm 2007 - 2008    | 170.000 |
| - Sản xuất năm 2009           | 190.000 |
| - Sản xuất năm 2010 về sau    | 220.000 |
| <b>1.3 Lợi từ 1.3 - 1.6</b>   | -       |
| - Sản xuất năm 1993 về trước  | 90.000  |
| - Sản xuất năm 1994 -1995     | 110.000 |
| - Sản xuất năm 1996 - 1998    | 130.000 |
| - Sản xuất năm 1999 - 2001    | 150.000 |
| - Sản xuất năm 2002 - 2004    | 170.000 |
| - Sản xuất năm 2005 - 2006    | 200.000 |
| - Sản xuất năm 2007 - 2008    | 230.000 |
| - Sản xuất năm 2009           | 260.000 |
| - Sản xuất năm 2010 về sau    | 300.000 |
| <b>1.4 Lợi 1.8</b>            | -       |
| - Sản xuất năm 1993 về trước  | 120.000 |
| - Sản xuất năm 1994 -1995     | 140.000 |
| - Sản xuất năm 1996 - 1998    | 150.000 |
| - Sản xuất năm 1999 - 2001    | 170.000 |
| - Sản xuất năm 2002 - 2004    | 210.000 |
| - Sản xuất năm 2005 - 2006    | 250.000 |
| - Sản xuất năm 2007 - 2008    | 280.000 |
| - Sản xuất năm 2009           | 310.000 |
| - Sản xuất năm 2010 về sau    | 350.000 |
| <b>1.5 Lợi 2.0</b>            | -       |
| - Sản xuất năm 1993 về trước  | 140.000 |
| - Sản xuất năm 1994 -1995     | 170.000 |
| - Sản xuất năm 1996 - 1998    | 210.000 |
| - Sản xuất năm 1999 - 2001    | 240.000 |
| - Sản xuất năm 2002 - 2004    | 290.000 |
| - Sản xuất năm 2005 - 2006    | 330.000 |
| - Sản xuất năm 2007 - 2008    | 370.000 |
| - Sản xuất năm 2009           | 420.000 |
| - Sản xuất năm 2010 về sau    | 480.000 |
| <b>1.6 Lợi trên 2.0 - 2.2</b> | -       |
| - Sản xuất năm 1993 về trước  | 210.000 |
| - Sản xuất năm 1994 -1995     | 250.000 |
| - Sản xuất năm 1996 - 1998    | 290.000 |
| - Sản xuất năm 1999 - 2001    | 320.000 |
| - Sản xuất năm 2002 - 2004    | 370.000 |
| - Sản xuất năm 2005 - 2006    | 410.000 |
| - Sản xuất năm 2007 - 2008    | 450.000 |
| - Sản xuất năm 2009           | 510.000 |
| - Sản xuất năm 2010 về sau    | 580.000 |
| <b>1.7 Lợi trên 2.2 - 2.8</b> | -       |
| - Sản xuất năm 1993 về trước  | 220.000 |
| - Sản xuất năm 1994 -1995     | 270.000 |
| - Sản xuất năm 1996 - 1998    | 300.000 |

|            |                                                              |         |
|------------|--------------------------------------------------------------|---------|
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                   | 320.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                   | 370.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                   | 400.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                   | 430.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                          | 480.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                   | 540.000 |
| <b>1.8</b> | <b>Loại trên 2.8 - 3.0</b>                                   | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                 | 220.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995                                    | 300.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                   | 330.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                   | 370.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                   | 440.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                   | 490.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                   | 530.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                          | 590.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                   | 660.000 |
| <b>2</b>   | <b>XE CHỖ KHÁCH</b>                                          | -       |
| <b>2.1</b> | <b>Xe chõ khách nhõ 6 chõ ngõ, dung tích xi lanh dướ 1.0</b> | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                 | 40.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995                                    | 60.000  |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                   | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                   | 80.000  |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                   | 110.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                   | 130.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                   | 150.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                          | 170.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                   | 190.000 |
| <b>2.2</b> | <b>Xe chõ khách 10 - 15 chõ</b>                              | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                 | 90.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995                                    | 120.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                   | 150.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                   | 160.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                   | 200.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                   | 210.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                   | 240.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                          | 270.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                   | 310.000 |
| <b>2.3</b> | <b>Xe chõ khách 20 - 26 chõ</b>                              | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                 | 180.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995                                    | 250.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                   | 260.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                   | 280.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                   | 330.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                   | 370.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                   | 410.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                          | 460.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                   | 520.000 |
| <b>2.4</b> | <b>Xe chõ khách 27 - 30 chõ</b>                              | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                 | 180.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995                                    | 230.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                   | 250.000 |

|                                                            |         |
|------------------------------------------------------------|---------|
| - Sản xuất năm 1999 - 2001                                 | 290.000 |
| - Sản xuất năm 2002 - 2004                                 | 330.000 |
| - Sản xuất năm 2005 - 2006                                 | 370.000 |
| - Sản xuất năm 2007 - 2008                                 | 400.000 |
| - Sản xuất năm 2009                                        | 450.000 |
| - Sản xuất năm 2010 về sau                                 | 510.000 |
| <b>2.5 Xe chở khách 31 - 40 chỗ</b>                        | -       |
| - Sản xuất năm 1993 về trước                               | 210.000 |
| - Sản xuất năm 1994 -1995                                  | 260.000 |
| - Sản xuất năm 1996 - 1998                                 | 310.000 |
| - Sản xuất năm 1999 - 2001                                 | 330.000 |
| - Sản xuất năm 2002 - 2004                                 | 390.000 |
| - Sản xuất năm 2005 - 2006                                 | 420.000 |
| - Sản xuất năm 2007 - 2008                                 | 460.000 |
| - Sản xuất năm 2009                                        | 520.000 |
| - Sản xuất năm 2010 về sau                                 | 590.000 |
| <b>2.6 Xe chở khách 41 - 50 chỗ</b>                        | -       |
| - Sản xuất năm 1993 về trước                               | 290.000 |
| - Sản xuất năm 1994 -1995                                  | 330.000 |
| - Sản xuất năm 1996 - 1998                                 | 370.000 |
| - Sản xuất năm 1999 - 2001                                 | 400.000 |
| - Sản xuất năm 2002 - 2004                                 | 450.000 |
| - Sản xuất năm 2005 - 2006                                 | 490.000 |
| - Sản xuất năm 2007 - 2008                                 | 540.000 |
| - Sản xuất năm 2009                                        | 610.000 |
| - Sản xuất năm 2010 về sau                                 | 670.000 |
| <b>3 KIA PRIDE 1,3 (Việt Nam lắp ráp)</b>                  | -       |
| - Sản xuất năm 1993 về trước                               | 60.000  |
| - Sản xuất năm 1994 -1995                                  | 70.000  |
| - Sản xuất năm 1996 - 1998                                 | 80.000  |
| - Sản xuất năm 1999 - 2001                                 | 90.000  |
| - Sản xuất năm 2002 - 2004                                 | 120.000 |
| - Sản xuất năm 2005 - 2006                                 | 130.000 |
| - Sản xuất năm 2007 - 2008                                 | 150.000 |
| - Sản xuất năm 2009                                        | 160.000 |
| - Sản xuất năm 2010 về sau                                 | 190.000 |
| 4 KIA PRIDE CD.5 (Việt Nam lắp ráp)                        | 80.000  |
| 5 Kia Carens FGKA-1998CC (ô tô con 7 chỗ) (Trường Hải)     | 503.000 |
| 6 Kia Carens (ô tô 7 chỗ - HÀN QUỐC)                       | 542.000 |
| 8 Kia Carens Fgk43, 7 chỗ, SX 2009 HÀN QUỐC                | 542.000 |
| 9 Kia Carens 2014 Ô tô - 7 chỗ,                            | 735.000 |
| 10 Kia Carens FGFC42 7 chỗ,                                | 458.000 |
| 11 Kia Carens FGKA42 7 chỗ,                                | 494.000 |
| 12 Kia Carens FGKA43 7 chỗ,                                | 514.000 |
| 13 Kia Carens 1.6L EX MLT (CBU, 1.591cc/l4, 5MT, 142, 156) | 448.000 |
| 14 Kia Carens 2.0L EX MT (CKD, 1.591cc/l4, 5MT, 142, 156)  | 525.000 |
| 15 Kia Carens 2.0L SX AT (CKD, 1.988cc/l4, 4AT, 145, 188)  | 604.000 |
| 16 Kia Carens 2.0L SX MT (CKD, 1.988cc/l4, 5MT, 145, 188)  | 584.000 |
| 17 Kia Morning BAH-42F8 (ô tô con 5 chỗ) (Trường Hải)      | 292.000 |
| 18 Kia Morning BAH42F8 5 chỗ,                              | 276.000 |
| 19 Kia Morning TA 12G E2 AT Ô tô - 5 chỗ,                  | 410.000 |

|    |                                                                                       |         |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 20 | Kia Morning TA 12G E2 MT Ôtô - 5 chỗ,                                                 | 342.000 |
| 21 | Kia Morning 1.1L LX MT (CKD, 1.086cc/l4, 5MT, 65, 96)                                 | 294.000 |
| 22 | Kia Morning 1.1L SX AT (CKD, 1.086cc/l4, 4AT, 65, 96)                                 | 352.000 |
| 23 | Kia Morning 1.1L SX MT (CKD, 1.086cc/l4, 5MT, 65, 96)                                 | 314.000 |
| 24 | Kia Morning EX 1.1L                                                                   | 299.000 |
| 25 | Kia Sorento XM 22D E2AT-2WD - ô tô-7 chỗ,                                             | 978.000 |
| 26 | Kia Sorento XM 22D E2MT-2WD ô tô-7 chỗ,                                               | 890.000 |
| 27 | Kia Sorento XM 24G E2MT-2WD ô tô-7 chỗ,                                               | 786.000 |
| 28 | Kia Sorento XM 24G E2AT - 2WD (7 chỗ,)                                                | 871.000 |
| 29 | Kia Sorento 4WD 2.4L ESP (CBU, 2.349cc/l4, 6AT, 174, 226)                             | 965.000 |
| 30 | Kia Sorento AT 2WD 2.4L (CBU, 2.349cc/l4, 6AT, 174, 226)                              | 915.000 |
| 31 | Kia Sorento AT 2WD 2.4L ESP(CBU, 2.349cc/l4, 6AT, 174, 226)                           | 930.000 |
| 32 | Kia Sorento AT 4WD 2.4L (CBU, 2.349cc/l4, 6AT, 174, 226)                              | 950.000 |
| 33 | Kia Sorento DMT 2WD 2.2L Diesel(CBU, 2.349cc/l4, 6MT, 197, 422)                       | 905.000 |
| 34 | Kia Sorento MT 2WD 2.4L (CBU, 2.349cc/l4, 6MT, 174, 226)                              | 885.000 |
| 35 | Kia Sorento MT 4WD 2.4L (CBU, 2.349cc/l4, 6MT, 174, 226)                              | 922.000 |
| 36 | Kia Rondo RP17DE2 AT Ôtô - 7 chỗ,                                                     | 739.000 |
| 37 | Kia Rondo RP20GE2 AT Ôtô - 7 chỗ,                                                     | 698.000 |
| 38 | Kia Carnival AT 2.7L (CBU, 2.656cc/V6, 4AT, 189, 249)                                 | 855.000 |
| 39 | Kia Carnival MT 2.7L (CBU, 2.656cc/V6, 5MT, 189, 249)                                 | 785.000 |
| 40 | Kia Carnival MT 2.9L diesel (CBU, 2.902cc/l4, 5MT, 160, 343)                          | 785.000 |
| 41 | Kia Carnival -FLBGV-6B (ô tô con 5 chỗ) (Trường Hải)                                  | 493.000 |
| 42 | Kia Cerato Hatchback 1.6L (CBU, 1.592cc/l4, 4AT, 124, 156)                            | 619.000 |
| 43 | Kia Cerato Koup 2.0L (CBU, 1.988cc/l4, 4AT, 156, 194)                                 | 684.000 |
| 44 | Kia Cerato 2014 Ôtô - 7 chỗ,                                                          | 733.000 |
| 45 | Kia Forte 1.6L EX MT (CKD, 1.592cc/l4, 5MT, 124, 156)                                 | 514.000 |
| 46 | Kia Forte 1.6L EX MTL (CKD, 1.592cc/l4, 5MT, 124, 156)                                | 479.000 |
| 47 | Kia Forte 1.6L SX AT (CKD, 1.998cc/l4, 4AT, 124, 156)                                 | 561.000 |
| 48 | Kia Forte 1.6L SX MT (CKD, 1.998cc/l4, 5MT, 124, 156)                                 | 560.000 |
| 49 | Kia Forte TD16GE2 MT (5chỗ)                                                           | 530.000 |
| 50 | Kia Forte TD16GE2 AT (5chỗ)                                                           | 589.000 |
| 51 | Kia Forte 5 chỗ, -TD42                                                                | 490.000 |
| 52 | Kia Optima 2.0 G AT (CBU, 1.998cc/l4, 6AT, 274, 365)                                  | 950.000 |
| 53 | Kia Rio 1.4 G AT (CBU, 1.4L, AT)                                                      | 574.000 |
| 54 | Kia Sportage 4WD AT 2.0L(CBU, 1.998cc/l4, 6AT, 166, 197)                              | 855.000 |
| 55 | Kia Sportage 4WD MT 2.0L(CBU, 1.998cc/l4, 5MT, 160, 197)                              | 830.000 |
| 56 | Kia Picantono 12GE2-MT (5chỗ)                                                         | 391.000 |
| 57 | Kia Picantota 12GE2-AT (5chỗ)                                                         | 443.000 |
| 58 | Kia Picantota TA 12G E2-MT Ôtô - 5 CN                                                 | 381.000 |
| 59 | Kia K3 YD16G E2 AT (5 chỗ)                                                            | 668.000 |
| 60 | Kia K3 YD16G E2 MT (5 chỗ)                                                            | 610.000 |
| 61 | Kia K3 YD20GE2AT Ôtô - 5 chỗ,                                                         | 685.000 |
| 62 | Kia Spectra ( 5chỗ)                                                                   | 250.000 |
| 63 | Kia Magentis AT 2.0 (CBU, 1.988cc/l4, 5AT, 164, 197)                                  | 735.000 |
| 64 | Kia SOUL ô tô-5 chỗ,                                                                  | 789.000 |
| B  | <b>XE VẬN TẢI MUI KÍN</b>                                                             | -       |
| 1  | <b>Loại xe khoang hàng kín, không có kính có 2 chỗ ngồi ở hàng ghế lái dưới 1 tấn</b> | -       |
|    | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                          | 40.000  |
|    | - Sản xuất năm 1994 -1995                                                             | 60.000  |
|    | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                            | 60.000  |
|    | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                            | 70.000  |
|    | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                            | 90.000  |

|          |                                                                                       |         |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                            | 100.000 |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                            | 110.000 |
|          | - Sản xuất năm 2009                                                                   | 120.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                            | 120.000 |
| <b>2</b> | <b>Loại xe khoang hàng kín, không có kính có 3 chỗ ngồi ở hàng ghế lái dưới 1 tấn</b> | -       |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                          | 50.000  |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                            | 70.000  |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                            | 80.000  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                            | 120.000 |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                            | 140.000 |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                            | 160.000 |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                            | 180.000 |
|          | - Sản xuất năm 2009                                                                   | 200.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                            | 230.000 |
| <b>C</b> | <b>XE TẢI THÙNG</b>                                                                   | -       |
| <b>1</b> | <b>Trọng tải dưới 1 tấn</b>                                                           | -       |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                          | 40.000  |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                            | 50.000  |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                            | 60.000  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                            | 80.000  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                            | 90.000  |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                            | 100.000 |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                            | 110.000 |
|          | - Sản xuất năm 2009                                                                   | 120.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                            | 130.000 |
| <b>2</b> | <b>Trọng tải 1 tấn</b>                                                                | -       |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                          | 40.000  |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                            | 50.000  |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                            | 70.000  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                            | 80.000  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                            | 110.000 |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                            | 120.000 |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                            | 130.000 |
|          | - Sản xuất năm 2009                                                                   | 150.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                            | 180.000 |
| <b>3</b> | <b>Trọng tải trên 1 tấn - 1,5 tấn</b>                                                 | -       |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                          | 50.000  |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                            | 60.000  |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                            | 70.000  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                            | 90.000  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                            | 120.000 |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                            | 140.000 |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                            | 150.000 |
|          | - Sản xuất năm 2009                                                                   | 219.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                            | 300.000 |
| <b>4</b> | <b>Trọng tải trên 1,5 tấn - dưới 2,5 tấn</b>                                          | -       |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                          | 70.000  |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                            | 80.000  |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                            | 90.000  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                            | 100.000 |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                            | 130.000 |

|          |                                         |         |
|----------|-----------------------------------------|---------|
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006              | 150.000 |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008              | 170.000 |
|          | - Sản xuất năm 2009                     | 190.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau              | 220.000 |
| <b>5</b> | <b>Trọng tải 2,5 tấn - 3,5 tấn</b>      | -       |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước            | 80.000  |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995              | 90.000  |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998              | 110.000 |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001              | 120.000 |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004              | 150.000 |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006              | 170.000 |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008              | 200.000 |
|          | - Sản xuất năm 2009                     | 230.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau              | 270.000 |
| <b>6</b> | <b>Trọng tải trên 3,5 tấn - 4,5 tấn</b> | -       |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước            | 100.000 |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995              | 110.000 |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998              | 140.000 |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001              | 170.000 |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004              | 210.000 |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006              | 250.000 |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008              | 290.000 |
|          | - Sản xuất năm 2009                     | 330.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau              | 380.000 |
| <b>7</b> | <b>Trọng tải trên 4,5 tấn - 6 tấn</b>   | -       |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước            | 140.000 |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995              | 160.000 |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998              | 170.000 |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001              | 210.000 |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004              | 250.000 |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006              | 290.000 |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008              | 330.000 |
|          | - Sản xuất năm 2009                     | 370.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau              | 420.000 |
| <b>8</b> | <b>Trọng tải trên 6 tấn - 8 tấn</b>     | -       |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước            | 170.000 |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995              | 210.000 |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998              | 250.000 |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001              | 290.000 |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004              | 330.000 |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006              | 370.000 |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008              | 410.000 |
|          | - Sản xuất năm 2009                     | 460.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau              | 520.000 |
| <b>9</b> | <b>Trọng tải trên 8 tấn - 11 tấn</b>    | -       |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước            | 210.000 |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995              | 250.000 |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998              | 290.000 |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001              | 320.000 |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004              | 370.000 |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006              | 410.000 |

|               |                                                                      |         |
|---------------|----------------------------------------------------------------------|---------|
|               | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                           | 460.000 |
|               | - Sản xuất năm 2009                                                  | 520.000 |
|               | - Sản xuất năm 2010 về sau                                           | 590.000 |
| <b>10</b>     | <b>KIA vận tải 1,5 tấn (Việt Nam lắp ráp)</b>                        | -       |
|               | - Sản xuất năm 1993 về trước                                         | 60.000  |
|               | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                           | 70.000  |
|               | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                           | 70.000  |
|               | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                           | 90.000  |
|               | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                           | 120.000 |
|               | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                           | 140.000 |
|               | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                           | 160.000 |
|               | - Sản xuất năm 2009                                                  | 170.000 |
|               | - Sản xuất năm 2010 về sau                                           | 200.000 |
| 11            | Kia K3000S 1,4tấn                                                    | 232.500 |
| 12            | Kia K2700II 1,25 tấn                                                 | 203.500 |
| 13            | Kia K2700I THACO-TMB-C ( ô tô tải thùng có mui 1 tấn) (Trường Hải)   | 209.000 |
| 14            | Kia K2700II/thaco truck-tk Ôtô tải - 830kg                           | 296.000 |
| 15            | Kia K3000S/THACO-MBB-C 1,2tấn                                        | 245.100 |
| 16            | Kia K3000S/THACO-TK-C 1,1tấn                                         | 249.000 |
| 17            | Kia K3000S/THACO-TMB-C ( ô tô tải thùng có mui 1,2 tấn) (Trường Hải) | 237.000 |
| 18            | Kia K3000S/THACO-TMB-C ( ô tô tải thùng kín 1,1 tấn) (Trường Hải)    | 240.000 |
| 19            | Kia K3000S/Thaco TRUCK-MBB (1200 kg                                  | 330.000 |
| 20            | Kia K3000S/Thaco TRUCK-TK (1000 kg)                                  | 339.000 |
| 21            | Kia Bongo III (Ôtô tải, 1200kg, 2010)                                | 240.000 |
| 22            | Kia Bongo III (Ôtô tải Hàn Quốc, 2011)                               | 320.000 |
| 23            | Kia Bongo III 1,4 tấn (xe đã SD của HQ SX năm 20005)                 | 265.000 |
| 24            | Kia Bongo 1,4 tấn ( đã qua SD của HQ SX năm 2006)                    | 280.000 |
| 25            | Kia Libero 1 tấn ( HQ SX năm 2007)                                   | 230.000 |
| <b>XXXIII</b> | <b>HÀNG THACO</b>                                                    | -       |
| <b>A</b>      | <b>XE TẢI</b>                                                        | -       |
| 1             | Thaco FLD800, ô tô tải 7,9 tấn                                       | 550.000 |
| 2             | Thaco FLD800-4WD ô tô tải, 7,5 tấn                                   | 589.000 |
| 3             | Thaco FLD750, ô tô tải, 7,2tấn                                       | 465.000 |
| 4             | Thaco FLD1000, ô tô tải, 7 tấn                                       | 634.000 |
| 5             | Thaco FLD750 ô tô tải tự đổ 6,5 tấn                                  | 601.000 |
| 6             | Thaco FLD750A-4WD (ô tô tải 6.5 tấn, tự đổ)                          | 577.000 |
| 7             | Thaco FLD300 , ô tô tải, 3 tấn                                       | 298.000 |
| 8             | Thaco FLD800B-4WD, Tải tự đổ, 7,13 tấn                               | 537.000 |
| 9             | Thaco FTC700, ô tô tải, 7 tấn                                        | 496.000 |
| 10            | Thaco FLD600B-4WD, Tải tự đổ, 5,700 kg                               | 464.000 |
| 11            | Thaco FLD600A-4WD Ôtô tải-tự đổ (4100kg)                             | 527.000 |
| 12            | Thaco FLD345A-4WD ô tô tải tự đổ, 3,45 tấn                           | 436.000 |
| 13            | Thaco FLD200A-4WD Ôtô tải tự đổ- 2 tấn                               | 369.000 |
| 14            | Thaco FLD099A Ôtô tải tự đổ- 990kg                                   | 232.000 |
| 15            | Thaco OLLIN 800 ,ô tô tải, 8 tấn                                     | 445.000 |
| 16            | Thaco OLLIN 450A-CS/TL Ôtô tải - 5 tấn                               | 408.000 |
| 17            | Thaco OLIN 450A-CS/MB1, tải có mui 5 tấn                             | 475.000 |
| 18            | Thaco OLIN 450A-CS/MB1-1, tải có mui 5 tấn                           | 475.000 |
| 19            | Thaco OLIN 800A-CS/MB1, tải có mui 800 kg                            | 601.000 |
| 20            | Thaco OLIN 250-MBB, tải có mui 2,35 tấn                              | 361.000 |
| 21            | Thaco FLC800-4WD, ô tô tải, 7,5 tấn                                  | 566.000 |

|    |                                                        |           |
|----|--------------------------------------------------------|-----------|
| 22 | Thaco FLC450, ô tô tải, 4,5 tấn                        | 289.000   |
| 23 | Thaco FLC34 ô tô tải 3,45 tấn                          | 289.000   |
| 24 | Thaco FC700-MBB, ô tô tải, tải 6,5 tấn                 | 410.000   |
| 25 | Thaco FC4800-TMB-C, ô tô tải, ô tô tải thùng mui 6 tấn | 351.000   |
| 26 | Thaco FC4200-TK-C, ô tô tải thùng kín 4,5 tấn          | 320.000   |
| 27 | Thaco FC4200-MB-C, ô tô tải thùng mui 4,5 tấn          | 326.000   |
| 28 | Thaco FC450, ô tô tải, 4,5 tấn                         | 270.000   |
| 29 | Thaco FC350, ô tô tải, 3,5 tấn                         | 270.000   |
| 30 | Thaco FC345-MBB, ô tô tải thùng kín 3,2 tấn            | 260.000   |
| 31 | Thaco FC4100-TMB-C, ô tô tải thùng mui 3,2 tấn         | 255.000   |
| 32 | Thaco FC4100-TK-C, ô tô tải thùng kín 3,1 tấn          | 254.000   |
| 33 | Thaco FC350-MBB ô tô tải, 3,1 tấn                      | 290.600   |
| 34 | Thaco FC350-MBM, ô tô tải, 3 tấn                       | 302.900   |
| 35 | Thaco FC3900-TMB-C, ô tô tải thùng mui phủ 2,85 tấn    | 209.000   |
| 36 | Thaco FC3900-TK-C, ô tô tải thùng kín 2,8 tấn          | 212.000   |
| 37 | Thaco FC3300-TMB-C ô tô tải thùng mui phủ 2,4 tấn      | 215.000   |
| 38 | Thaco FC200-MBB ô tô tải thùng kín 2,35 tấn            | 227.000   |
| 39 | Thaco FC250-MBM ô tô tải thùng mui phủ 2,3 tấn         | 225.000   |
| 40 | Thaco FC3300-TK-C ô tô tải thùng kín 2,3 tấn           | 220.000   |
| 41 | Thaco FC250-TK ô tô tải thùng kín 2,2 tấn              | 230.000   |
| 42 | Thaco FC200-MBB ô tô tải thùng kín 1,85 tấn            | 219.000   |
| 43 | Thaco FC200-TK ô tô tải thùng kín 1,7 tấn              | 220.000   |
| 44 | Thaco FC150-MBB ô tô tải thùng có mui 1,35 tấn         | 197.000   |
| 45 | Thaco FC150-MBB ô tô tải thùng có mui 1,3 tấn          | 194.000   |
| 46 | Thaco FC150-MBB ô tô tải thùng kín 1,25 tấn            | 199.000   |
| 47 | Thaco FC125-MBB ô tô tải thùng có mui 1,15 tấn         | 178.000   |
| 48 | Thaco FC2200-MBB-C ô tô tải thùng có mui 1 tấn         | 160.000   |
| 49 | Thaco FC2600-TMB-C ô tô tải thùng có mui 900 kg        | 146.000   |
| 50 | Thaco FC2600-TK-C ô tô tải thùng kín 880 kg            | 148.000   |
| 51 | Thaco HUYNDAI HD72-MBB, tải có mui, 3 tấn              | 640.000   |
| 52 | Thaco, HUYNDAI HD65-TK, tải thùng kín 2 tấn            | 610.000   |
| 53 | Thaco HD270/D340 ô tô tải, tự đổ 12,7 tấn              | 1.690.000 |
| 54 | Thaco HD72/DT-TMB, ô tô tải, 3,5 tấn                   | 480.000   |
| 55 | Thaco HD345-TK, tải thùng kín 3 tấn                    | 645.000   |
| 56 | Thaco HD72-TK, tải thùng kín 3 tấn                     | 657.000   |
| 57 | Thaco 350-TK 2,74, ô tô tải, 2,5 tấn                   | 297.400   |
| 58 | Thaco AUMAN D3300/W380, Tải tự đổ, 15,5 tấn            | 1.615.000 |
| 59 | Thaco AUMAN C2400/P230 -MB1, tải có mui 14,3 tấn       | 1.046.000 |
| 60 | Thaco AUMAN1290-MBB Ô tô tải 12,7 tấn                  | 1.111.000 |
| 61 | Thaco AUMAN820-MBB, ô tô tải 8,2 tấn                   | 680.000   |
| 62 | Thaco AUMARK450-MBM, ô tô tải thùng mui 4,2 tấn        | 335.000   |
| 63 | Thaco AUMARK345-TK, ô tô tải thùng kín 4,1 tấn         | 321.000   |
| 64 | Thaco AUMARK250-MBM, ô tô tải thùng mui 3,25 tấn       | 319.800   |
| 65 | Thaco AUMARK445-TK, ô tô tải thùng kín 3,1 tấn         | 336.000   |
| 66 | Thaco AUMARK250A-CS/TL ô tô tải, 2,5 tấn               | 383.000   |
| 67 | Thaco AUMARK345-MBM ô tô tải thùng kín 2,3 tấn         | 299.000   |
| 68 | Thaco AUMARK250-TK ô tô tải thùng kín 2,2 tấn          | 302.000   |
| 69 | Thaco AUMARK198-MBB ô tô tải thùng mui 1,85 tấn        | 296.000   |
| 70 | Thaco AUMARK198-TK ô tô tải thùng kín 1,85 tấn         | 299.000   |
| 71 | FOTON BJ3111VNP-K-TMB, ô tô tải thùng mui 15 tấn       | 1.022.000 |

|     |                                                       |           |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------|
| 72  | FOTON BJ5243VMCGP-TMB-C, ô tô tải thùng mui 9 tấn     | 619.000   |
| 73  | FOTON BJ1043V8JB6-f-TMB-C ô tô tải thùng mui 1,85 tấn | 206.000   |
| 74  | FOTON BJ1043V8JB6-f-TMB-C ô tô tải thùng kín 1,7 tấn  | 208.000   |
| 75  | FOTON BJ1043V8JB5-2-TMB-C ô tô tải thùng kín 1,2 tấn  | 178.000   |
| 76  | FOTON BJ1043V8JB5-2-TMB-C ô tô tải thùng mui 1,25 tấn | 176.000   |
| 77  | FOTON BJ1043V8JB5-2-TMB-C ô tô tải thùng mui 1,35 tấn | 173.000   |
| 78  | Thaco, Frontier140-CS/MBI, tải có mui 1,4 tấn         | 331.000   |
| 79  | Thaco Frontier 140-CS/MBI-1 Ô tô tải 1,4 tấn          | 331.000   |
| 80  | Thaco Frontier 140-CS/TLÔ tô tải 1,4 tấn              | 312.000   |
| 81  | Thaco, Frontier140-CS/TK tải thùng kín 1,4 tấn        | 343.000   |
| 82  | Thaco, FRONTIER125-CS/TK,tải thùng kín 1,25 tấn       | 310.000   |
| 83  | Thaco FCae-TK ô tô tải thùng kín 1 tấn                | 180.000   |
| 84  | Thaco Towner 700-TB, 700 kg                           | 154.000   |
| 85  | Thaco Towner 950-TK Ô tô tải - 700kg                  | 212.000   |
| 86  | Thaco Towner 750A-MBB, tải có mui 650 kg              | 167.000   |
| 87  | Thaco Towner 750A-TK, tải thùng kín 600 kg            | 170.000   |
| 88  | Thaco - Ô tô tải - tự đổ, 7tấn                        | 629.000   |
| 89  | Thaco - Ô tô tải - 6tấn (tự đổ)                       | 459.000   |
| 90  | Thaco - Ô tô tải - tự đổ, 2tấn                        | 317.000   |
| 91  | Thaco KB88SLI- 39 chỗ                                 | 907.000   |
| 92  | Thaco TB120SL Ô tô khách- 48 chỗ                      | 2.862.000 |
| 93  | Thaco TB120SL-WII ô tô khách (có giường nằm)- 48 chỗ  | 2.865.000 |
| 94  | Thaco TB120SL-W, 46 chỗ                               | 2.815.000 |
| 95  | Thaco HYUN DAI ô tô 47 chỗ                            | 1.335.000 |
| 96  | Thaco HB120SLD-B ô tô 43 chỗ                          | 3.195.000 |
| 97  | Thaco HB70 ES ô tô 29 chỗ                             | 1.055.000 |
| B   | <b><u>XE DO HÃNG ASIA SẢN XUẤT</u></b>                | -         |
| 1   | <b>Xe chở khách</b>                                   | -         |
| 1.1 | <b><i>Xe chở khách 6 chỗ ngồi dưới 1.0</i></b>        | -         |
|     | - Sản xuất năm 1993 về trước                          | 40.000    |
|     | - Sản xuất năm 1994 -1995                             | 50.000    |
|     | - Sản xuất năm 1996 - 1998                            | 60.000    |
|     | - Sản xuất năm 1999 - 2001                            | 80.000    |
|     | - Sản xuất năm 2002 - 2004                            | 110.000   |
|     | - Sản xuất năm 2005 - 2006                            | 130.000   |
|     | - Sản xuất năm 2007 - 2008                            | 140.000   |
|     | - Sản xuất năm 2009                                   | 170.000   |
|     | - Sản xuất năm 2010 về sau                            | 190.000   |
| 1.2 | <b><i>Loại 10 - 15 chỗ</i></b>                        | -         |
|     | - Sản xuất năm 1993 về trước                          | 60.000    |
|     | - Sản xuất năm 1994 -1995                             | 70.000    |
|     | - Sản xuất năm 1996 - 1998                            | 80.000    |
|     | - Sản xuất năm 1999 - 2001                            | 100.000   |
|     | - Sản xuất năm 2002 - 2004                            | 120.000   |
|     | - Sản xuất năm 2005 - 2006                            | 140.000   |
|     | - Sản xuất năm 2007 - 2008                            | 160.000   |
|     | - Sản xuất năm 2009                                   | 170.000   |
|     | - Sản xuất năm 2010 về sau                            | 200.000   |
| 1.3 | <b><i>Loại 20 - 26 chỗ</i></b>                        | -         |
|     | - Sản xuất năm 1993 về trước                          | 90.000    |

|            |                                                                                                              |               |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995                                                                                    | 120.000       |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                                                   | 150.000       |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                                                   | 170.000       |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                                                   | 200.000       |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                                                   | 210.000       |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                                                   | 240.000       |
|            | - Sản xuất năm 2009                                                                                          | 270.000       |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                                                   | 310.000       |
| <b>1.4</b> | <b>Loại 27 - 30 chỗ</b>                                                                                      | -             |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                                                 | 180.000       |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995                                                                                    | 250.000       |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                                                   | 260.000       |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                                                   | 290.000       |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                                                   | 330.000       |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                                                   | 370.000       |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                                                   | 420.000       |
|            | - Sản xuất năm 2009                                                                                          | 470.000       |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                                                   | 530.000       |
| <b>1.5</b> | <b>Loại 31 - 40 chỗ</b>                                                                                      | -             |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                                                 | 180.000       |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995                                                                                    | 250.000       |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                                                   | 260.000       |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                                                   | 280.000       |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                                                   | 330.000       |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                                                   | 360.000       |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                                                   | 410.000       |
|            | - Sản xuất năm 2009                                                                                          | 460.000       |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                                                   | 520.000       |
| <b>1.6</b> | <b>Loại 41 - 50 chỗ</b>                                                                                      | -             |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                                                 | 190.000       |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995                                                                                    | 230.000       |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                                                   | 250.000       |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                                                   | 350.000       |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                                                   | 410.000       |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                                                   | 490.000       |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                                                   | 560.000       |
|            | - Sản xuất năm 2009                                                                                          | 630.000       |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                                                   | 710.000       |
| <b>2</b>   | <b>XE TẢI MUI KÍN</b>                                                                                        | -             |
|            | Loại xe khoang hàng kín, không có kính có 2 chỗ ngồi ở hàng ghế lái trọng tải trên 1 tấn(dạng mini)          | -             |
| <b>2.1</b> | <b>Sản xuất năm 1993 về trước</b>                                                                            | <b>30.000</b> |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995                                                                                    | 40.000        |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                                                   | 50.000        |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                                                   | 70.000        |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                                                   | 90.000        |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                                                                   | 100.000       |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                                                                   | 110.000       |
|            | - Sản xuất năm 2009                                                                                          | 120.000       |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                                                                                   | 120.000       |
| <b>2.2</b> | <b>Loại xe khoang hàng kín, không có kính có 3 chỗ ngồi ở hàng ghế lái trọng tải trên 1 tấn(dạng 10 -15)</b> | <b>-</b>      |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                                                                                 | 50.000        |

|            |                                              |         |
|------------|----------------------------------------------|---------|
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995                    | 60.000  |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                   | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 100.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 140.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                   | 150.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                   | 160.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                          | 170.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                   | 200.000 |
| <b>3</b>   | <b>XE TÀI THÙNG</b>                          | -       |
| <b>3.1</b> | <b>Trọng tải dưới 1 tấn</b>                  | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                 | 40.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995                    | 50.000  |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                   | 60.000  |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 80.000  |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                   | 90.000  |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                   | 100.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                          | 110.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                   | 120.000 |
| <b>3.2</b> | <b>Trọng tải 1 tấn</b>                       | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                 | 40.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995                    | 50.000  |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                   | 60.000  |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 80.000  |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                   | 120.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                   | 130.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                          | 150.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                   | 170.000 |
| <b>3.3</b> | <b>Trọng tải trên 1 tấn - 1,5 tấn</b>        | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                 | 50.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995                    | 60.000  |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                   | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 90.000  |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 120.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                   | 130.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                   | 150.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                          | 160.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                   | 190.000 |
| <b>3.4</b> | <b>Trọng tải trên 1,5 tấn - dưới 2,5 tấn</b> | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                 | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995                    | 80.000  |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                   | 90.000  |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 110.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 130.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                   | 140.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                   | 150.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                          | 170.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                   | 200.000 |
| <b>3.5</b> | <b>Trọng tải 2,5 tấn - 3,5 tấn</b>           | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                 | 80.000  |

|               |                                                                      |         |
|---------------|----------------------------------------------------------------------|---------|
|               | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                           | 100.000 |
|               | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                           | 110.000 |
|               | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                           | 120.000 |
|               | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                           | 150.000 |
|               | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                           | 170.000 |
|               | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                           | 190.000 |
|               | - Sản xuất năm 2009                                                  | 210.000 |
|               | - Sản xuất năm 2010 về sau                                           | 240.000 |
| <b>3.6</b>    | <b>Trọng tải trên 3,5 tấn - 4,5 tấn</b>                              | -       |
|               | - Sản xuất năm 1993 về trước                                         | 90.000  |
|               | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                           | 100.000 |
|               | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                           | 130.000 |
|               | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                           | 160.000 |
|               | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                           | 200.000 |
|               | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                           | 220.000 |
|               | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                           | 250.000 |
|               | - Sản xuất năm 2009                                                  | 280.000 |
|               | - Sản xuất năm 2010 về sau                                           | 320.000 |
| <b>3.7</b>    | <b>Trọng tải trên 4,5 tấn - 6 tấn</b>                                | -       |
|               | - Sản xuất năm 1993 về trước                                         | 130.000 |
|               | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                           | 160.000 |
|               | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                           | 170.000 |
|               | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                           | 210.000 |
|               | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                           | 250.000 |
|               | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                           | 290.000 |
|               | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                           | 330.000 |
|               | - Sản xuất năm 2009                                                  | 370.000 |
|               | - Sản xuất năm 2010 về sau                                           | 420.000 |
| <b>3.8</b>    | <b>Trọng tải trên 6 tấn - 8 tấn</b>                                  | -       |
|               | - Sản xuất năm 1993 về trước                                         | 170.000 |
|               | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                           | 210.000 |
|               | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                           | 250.000 |
|               | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                           | 280.000 |
|               | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                           | 330.000 |
|               | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                           | 370.000 |
|               | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                           | 416.000 |
|               | - Sản xuất năm 2009                                                  | 466.000 |
|               | - Sản xuất năm 2010 về sau                                           | 526.000 |
| <b>3.9</b>    | <b>Trọng tải trên 8 tấn - 11 tấn</b>                                 | -       |
|               | - Sản xuất năm 1993 về trước                                         | 210.000 |
|               | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                           | 250.000 |
|               | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                           | 290.000 |
|               | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                           | 320.000 |
|               | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                           | 370.000 |
|               | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                           | 410.000 |
|               | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                           | 470.000 |
|               | - Sản xuất năm 2009                                                  | 530.000 |
|               | - Sản xuất năm 2010 về sau                                           | 600.000 |
| *             | Trọng tải trên 11 tấn trở lên tính theo xe HyunĐai cùng năm sản xuất | -       |
| <b>XXXIII</b> | <b>HIỆU FIAT</b>                                                     | -       |
| <b>1</b>      | <b>Loại 1.0 trở xuống</b>                                            | -       |

|          |                                   |         |
|----------|-----------------------------------|---------|
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước      | 70.000  |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995         | 90.000  |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998        | 110.000 |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001        | 130.000 |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004        | 140.000 |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006        | 160.000 |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008        | 180.000 |
|          | - Sản xuất năm 2009               | 200.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau        | 230.000 |
| <b>2</b> | <b>Loại 1.1' tới dưới 1.3</b>     | -       |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước      | 90.000  |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995         | 110.000 |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998        | 130.000 |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001        | 150.000 |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004        | 150.000 |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006        | 170.000 |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008        | 190.000 |
|          | - Sản xuất năm 2009               | 210.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau        | 240.000 |
| <b>3</b> | <b>Loại 1.3' - 1.4</b>            | -       |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước      | 110.000 |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995         | 120.000 |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998        | 170.000 |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001        | 160.000 |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004        | 200.000 |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006        | 220.000 |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008        | 250.000 |
|          | - Sản xuất năm 2009               | 280.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau        | 320.000 |
| <b>4</b> | <b>Loại 1.5' - 1.6</b>            | -       |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước      | 130.000 |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995         | 160.000 |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998        | 210.000 |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001        | 250.000 |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004        | 290.000 |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006        | 330.000 |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008        | 370.000 |
|          | - Sản xuất năm 2009               | 420.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau        | 480.000 |
| <b>5</b> | <b>Loại trên 1.6 - 2.0</b>        | -       |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước      | 170.000 |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995         | 190.000 |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998        | 250.000 |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001        | 280.000 |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004        | 330.000 |
|          | - Sản xuất năm 2005 - 2006        | 370.000 |
|          | - Sản xuất năm 2007 - 2008        | 410.000 |
|          | - Sản xuất năm 2009               | 460.000 |
|          | - Sản xuất năm 2010 về sau        | -       |
| <b>6</b> | <b>Loại trên 2.0 tới dưới 2.4</b> | -       |
|          | - Sản xuất năm 1993 về trước      | 220.000 |

|                                                              |         |
|--------------------------------------------------------------|---------|
| - Sản xuất năm 1994 - 1995                                   | 250.000 |
| - Sản xuất năm 1996 - 1998                                   | 290.000 |
| - Sản xuất năm 1999 - 2001                                   | 320.000 |
| - Sản xuất năm 2002 - 2004                                   | 370.000 |
| - Sản xuất năm 2005 - 2006                                   | 410.000 |
| - Sản xuất năm 2007 - 2008                                   | 460.000 |
| - Sản xuất năm 2009                                          | 520.000 |
| - Sản xuất năm 2010 về sau                                   | 590.000 |
| <b>7 Loại 2.4 - 3.0</b>                                      | -       |
| - Sản xuất năm 1993 về trước                                 | 320.000 |
| - Sản xuất năm 1994 - 1995                                   | 390.000 |
| - Sản xuất năm 1996 - 1998                                   | 460.000 |
| - Sản xuất năm 1999 - 2001                                   | 510.000 |
| - Sản xuất năm 2002 - 2004                                   | 570.000 |
| - Sản xuất năm 2005 - 2006                                   | 630.000 |
| - Sản xuất năm 2007 - 2008                                   | 690.000 |
| - Sản xuất năm 2009                                          | 770.000 |
| - Sản xuất năm 2010 về sau                                   | 860.000 |
| <b>8 Fiat Sirena 5cn (lắp ráp trong nước)</b>                | 170.000 |
| <b>9 FIAT 4 chỗ ngồi (Các nước tây âu sx trước năm 1975)</b> | 11.000  |
| <b>* <u>HIỆU SKODA</u></b>                                   | -       |
| <b>1 LOẠI XE DƯỚI 15 CHỖ NGỒI</b>                            | -       |
| <b>1.1 <u>HIỆU SKODA FAVORIT 1.3</u></b>                     | -       |
| - Sản xuất năm 1993 về trước                                 | 40.000  |
| - Sản xuất năm 1994 - 1995                                   | 50.000  |
| - Sản xuất năm 1996 - 1998                                   | 60.000  |
| - Sản xuất năm 1999 - 2001                                   | 80.000  |
| - Sản xuất năm 2002 - 2004                                   | 110.000 |
| - Sản xuất năm 2005 - 2006                                   | 120.000 |
| - Sản xuất năm 2007 - 2008                                   | 130.000 |
| - Sản xuất năm 2009                                          | 150.000 |
| - Sản xuất năm 2010 về sau                                   | 180.000 |
| <b>1.2 <u>SKODA FORMAN 1.3</u></b>                           | -       |
| - Sản xuất năm 1993 về trước                                 | 50.000  |
| - Sản xuất năm 1994 - 1995                                   | 60.000  |
| - Sản xuất năm 1996 - 1998                                   | 70.000  |
| - Sản xuất năm 1999 - 2001                                   | 100.000 |
| - Sản xuất năm 2002 - 2004                                   | 130.000 |
| - Sản xuất năm 2005 - 2006                                   | 140.000 |
| - Sản xuất năm 2007 - 2008                                   | 150.000 |
| - Sản xuất năm 2009                                          | 170.000 |
| - Sản xuất năm 2010 về sau                                   | 200.000 |
| <b>1.3 <u>SKODA PICKUP</u></b>                               | -       |
| - Sản xuất năm 1993 về trước                                 | 40.000  |
| - Sản xuất năm 1994 - 1995                                   | 50.000  |
| - Sản xuất năm 1996 - 1998                                   | 60.000  |
| - Sản xuất năm 1999 - 2001                                   | 80.000  |
| - Sản xuất năm 2002 - 2004                                   | 110.000 |
| - Sản xuất năm 2005 - 2006                                   | 130.000 |
| - Sản xuất năm 2007 - 2008                                   | 140.000 |
| - Sản xuất năm 2009                                          | 160.000 |

|            |                                         |         |
|------------|-----------------------------------------|---------|
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau              | 190.000 |
| <b>1.4</b> | <b>SKODA RANGE</b>                      | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước            | 50.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995               | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998              | 80.000  |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001              | 110.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004              | 140.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006              | 160.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008              | 170.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                     | 190.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau              | 220.000 |
| <b>1.5</b> | <b>SKODA KHÁC</b>                       | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước            | 40.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995               | 50.000  |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998              | 60.000  |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001              | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004              | 90.000  |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006              | 100.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008              | 110.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                     | 120.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau              | 130.000 |
| <b>2</b>   | <b>Loại 12 - 15 chỗ ngồi hiệu skoda</b> | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước            | 50.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995               | 60.000  |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998              | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001              | 90.000  |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004              | 110.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006              | 120.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008              | 140.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                     | 160.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau              | 190.000 |
| <b>3</b>   | <b>Loại từ trên 15 đến 45 chỗ ngồi</b>  | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước            | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995               | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998              | 90.000  |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001              | 120.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004              | 140.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006              | 150.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008              | 170.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                     | 190.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau              | 220.000 |
| <b>4</b>   | <b>Loại trên 45 chỗ ngồi</b>            | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước            | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 -1995               | 70.000  |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998              | 90.000  |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001              | 120.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004              | 140.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006              | 150.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008              | 170.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                     | 190.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau              | 220.000 |

|              |                              |         |
|--------------|------------------------------|---------|
| <b>*</b>     | <b>XE TÀI THÙNG</b>          | -       |
| <b>1</b>     | <b>Hiệu PAGAZ thùng</b>      | -       |
|              | - Sản xuất năm 1993 về trước | 60.000  |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995   | 70.000  |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998   | 90.000  |
|              | - Sản xuất năm 1999 - 2001   | 120.000 |
|              | - Sản xuất năm 2002 - 2004   | 150.000 |
|              | - Sản xuất năm 2005 - 2006   | 170.000 |
|              | - Sản xuất năm 2007 - 2008   | 180.000 |
|              | - Sản xuất năm 2009          | 200.000 |
|              | - Sản xuất năm 2010 về sau   | 230.000 |
| <b>2</b>     | <b>Hiệu LIGAZ thùng</b>      | -       |
|              | - Sản xuất năm 1993 về trước | 70.000  |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995   | 90.000  |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998   | 110.000 |
|              | - Sản xuất năm 1999 - 2001   | 130.000 |
|              | - Sản xuất năm 2002 - 2004   | 170.000 |
|              | - Sản xuất năm 2005 - 2006   | 190.000 |
|              | - Sản xuất năm 2007 - 2008   | 210.000 |
|              | - Sản xuất năm 2009          | 240.000 |
|              | - Sản xuất năm 2010 về sau   | 280.000 |
| <b>XXXIV</b> | <b>XE DO RUMANI SẢN XUẤT</b> | -       |
| <b>1</b>     | <b>Xe vận tải dưới 6 tấn</b> | -       |
|              | - Sản xuất năm 1993 về trước | 70.000  |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995   | 90.000  |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998   | 110.000 |
|              | - Sản xuất năm 1999 - 2001   | 130.000 |
|              | - Sản xuất năm 2002 - 2004   | 170.000 |
|              | - Sản xuất năm 2005 - 2006   | 190.000 |
|              | - Sản xuất năm 2007 - 2008   | 200.000 |
|              | - Sản xuất năm 2009          | 220.000 |
|              | - Sản xuất năm 2010 về sau   | 250.000 |
| <b>2</b>     | <b>Xe tải 6 - 8 tấn</b>      | -       |
|              | - Sản xuất năm 1993 về trước | 90.000  |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995   | 110.000 |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998   | 130.000 |
|              | - Sản xuất năm 1999 - 2001   | 150.000 |
|              | - Sản xuất năm 2002 - 2004   | 190.000 |
|              | - Sản xuất năm 2005 - 2006   | 220.000 |
|              | - Sản xuất năm 2007 - 2008   | 240.000 |
|              | - Sản xuất năm 2009          | 260.000 |
|              | - Sản xuất năm 2010 về sau   | 300.000 |
| <b>3</b>     | <b>Xe tải trên 8 tấn</b>     | -       |
|              | - Sản xuất năm 1993 về trước | 90.000  |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995   | 120.000 |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998   | 150.000 |
|              | - Sản xuất năm 1999 - 2001   | 160.000 |
|              | - Sản xuất năm 2002 - 2004   | 210.000 |
|              | - Sản xuất năm 2005 - 2006   | 220.000 |
|              | - Sản xuất năm 2007 - 2008   | 250.000 |
|              | - Sản xuất năm 2009          | 270.000 |

|             |                                                           |         |
|-------------|-----------------------------------------------------------|---------|
|             | - Sản xuất năm 2010 về sau                                | 310.000 |
| <b>XXXV</b> | <b>XE DO BALAN SẢN XUẤT</b>                               | -       |
| <b>1</b>    | <b>Xe tải nhỏ BaLan - Italia hợp tác (POLOAGE PICKUP)</b> | -       |
|             | - Sản xuất năm 1993 về trước                              | 70.000  |
|             | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                | 70.000  |
|             | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                | 100.000 |
|             | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                | 110.000 |
|             | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                | 150.000 |
|             | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                | 180.000 |
|             | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                | 190.000 |
|             | - Sản xuất năm 2009                                       | 210.000 |
|             | - Sản xuất năm 2010 về sau                                | 240.000 |
| <b>2</b>    | <b>Xe 12 - 15 chỗ hiệu NASA</b>                           | -       |
|             | - Sản xuất năm 1993 về trước                              | 30.000  |
|             | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                | 40.000  |
|             | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                | 40.000  |
|             | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                | 60.000  |
|             | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                | 70.000  |
|             | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                | 90.000  |
|             | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                | 100.000 |
|             | - Sản xuất năm 2009                                       | 110.000 |
|             | - Sản xuất năm 2010 về sau                                | 160.000 |
| <b>3</b>    | <b>Hiệu NISA tải 1,5 - 2,5</b>                            | -       |
|             | - Sản xuất năm 1993 về trước                              | 30.000  |
|             | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                | 40.000  |
|             | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                | 60.000  |
|             | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                | 70.000  |
|             | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                | 100.000 |
|             | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                | 110.000 |
|             | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                | 120.000 |
|             | - Sản xuất năm 2009                                       | 140.000 |
|             | - Sản xuất năm 2010 về sau                                | 180.000 |
| <b>4</b>    | <b>Xe tải hiệu STAR</b>                                   | -       |
|             | - Sản xuất năm 1993 về trước                              | 60.000  |
|             | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                | 70.000  |
|             | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                | 80.000  |
|             | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                | 100.000 |
|             | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                | 130.000 |
|             | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                | 150.000 |
|             | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                | 170.000 |
|             | - Sản xuất năm 2009                                       | 180.000 |
|             | - Sản xuất năm 2010 về sau                                | 210.000 |
| <b>5</b>    | <b>HIỆU INIMOC</b>                                        | -       |
|             | - Sản xuất năm 1993 về trước                              | 40.000  |
|             | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                | 60.000  |
|             | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                | 70.000  |
|             | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                | 80.000  |
|             | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                | 100.000 |
|             | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                | 110.000 |
|             | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                | 130.000 |
|             | - Sản xuất năm 2009                                       | 140.000 |

|              |                                   |         |
|--------------|-----------------------------------|---------|
|              | - Sản xuất năm 2010 về sau        | 180.000 |
| <b>XXXVI</b> | <b><u>XE TRUNG QUỐC</u></b>       | -       |
| <b>1</b>     | <b>Xe dưới 7 chỗ ngồi</b>         | -       |
| <b>1.1</b>   | <b><i>Loại 1.6 trở xuống</i></b>  | -       |
|              | - Sản xuất năm 1993 về trước      | 70.000  |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995        | 90.000  |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998        | 110.000 |
|              | - Sản xuất năm 1999 - 2001        | 130.000 |
|              | - Sản xuất năm 2002 - 2004        | 170.000 |
|              | - Sản xuất năm 2005 - 2006        | 190.000 |
|              | - Sản xuất năm 2007 - 2008        | 220.000 |
|              | - Sản xuất năm 2009               | 250.000 |
|              | - Sản xuất năm 2010 về sau        | 290.000 |
| <b>1.2</b>   | <b><i>Loại trên 1.6 - 2.0</i></b> | -       |
|              | - Sản xuất năm 1993 về trước      | 90.000  |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995        | 140.000 |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998        | 150.000 |
|              | - Sản xuất năm 1999 - 2001        | 190.000 |
|              | - Sản xuất năm 2002 - 2004        | 230.000 |
|              | - Sản xuất năm 2005 - 2006        | 270.000 |
|              | - Sản xuất năm 2007 - 2008        | 310.000 |
|              | - Sản xuất năm 2009               | 340.000 |
|              | - Sản xuất năm 2010 về sau        | 390.000 |
| <b>2</b>     | <b>Loại xe 7 - 11 chỗ ngồi</b>    | -       |
|              | - Sản xuất năm 1993 về trước      | 50.000  |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995        | 60.000  |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998        | 70.000  |
|              | - Sản xuất năm 1999 - 2001        | 90.000  |
|              | - Sản xuất năm 2002 - 2004        | 130.000 |
|              | - Sản xuất năm 2005 - 2006        | 150.000 |
|              | - Sản xuất năm 2007 - 2008        | 170.000 |
|              | - Sản xuất năm 2009               | 180.000 |
|              | - Sản xuất năm 2010 về sau        | 230.000 |
| <b>3</b>     | <b>Loại xe 12 - 15 chỗ ngồi</b>   | -       |
|              | - Sản xuất năm 1993 về trước      | 50.000  |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995        | 70.000  |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998        | 70.000  |
|              | - Sản xuất năm 1999 - 2001        | 90.000  |
|              | - Sản xuất năm 2002 - 2004        | 130.000 |
|              | - Sản xuất năm 2005 - 2006        | 150.000 |
|              | - Sản xuất năm 2007 - 2008        | 170.000 |
|              | - Sản xuất năm 2009               | 180.000 |
|              | - Sản xuất năm 2010 về sau        | 230.000 |
| <b>4</b>     | <b>Loại xe 16 - 20 chỗ ngồi</b>   | -       |
|              | - Sản xuất năm 1993 về trước      | 90.000  |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995        | 120.000 |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998        | 180.000 |
|              | - Sản xuất năm 1999 - 2001        | 220.000 |
|              | - Sản xuất năm 2002 - 2004        | 260.000 |
|              | - Sản xuất năm 2005 - 2006        | 300.000 |
|              | - Sản xuất năm 2007 - 2008        | 340.000 |

|           |                                                              |         |
|-----------|--------------------------------------------------------------|---------|
|           | - Sản xuất năm 2009                                          | 370.000 |
|           | - Sản xuất năm 2010 về sau                                   | 440.000 |
| <b>5</b>  | <b>Loại xe 21 - 26 chỗ ngồi</b>                              | -       |
|           | - Sản xuất năm 1993 về trước                                 | 100.000 |
|           | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                   | 170.000 |
|           | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                   | 170.000 |
|           | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                   | 220.000 |
|           | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                   | 260.000 |
|           | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                   | 300.000 |
|           | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                   | 340.000 |
|           | - Sản xuất năm 2009                                          | 370.000 |
|           | - Sản xuất năm 2010 về sau                                   | 440.000 |
| <b>6</b>  | <b>Loại xe 27 - 30 chỗ ngồi</b>                              | -       |
|           | - Sản xuất năm 1993 về trước                                 | 100.000 |
|           | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                   | 140.000 |
|           | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                   | 180.000 |
|           | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                   | 250.000 |
|           | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                   | 260.000 |
|           | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                   | 270.000 |
|           | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                   | 310.000 |
|           | - Sản xuất năm 2009                                          | 340.000 |
|           | - Sản xuất năm 2010 về sau                                   | 420.000 |
| <b>7</b>  | <b>Loại xe 31 - 40 chỗ ngồi</b>                              | -       |
|           | - Sản xuất năm 1993 về trước                                 | 140.000 |
|           | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                   | 190.000 |
|           | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                   | 240.000 |
|           | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                   | 260.000 |
|           | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                   | 320.000 |
|           | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                   | 420.000 |
|           | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                   | 480.000 |
|           | - Sản xuất năm 2009                                          | 530.000 |
|           | - Sản xuất năm 2010 về sau                                   | 620.000 |
| <b>8</b>  | <b>Loại trên 42 - 51 chỗ ngồi (không có máy điều hòa)</b>    | -       |
|           | - Sản xuất năm 1993 về trước                                 | 140.000 |
|           | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                   | 180.000 |
|           | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                   | 210.000 |
|           | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                   | 300.000 |
|           | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                   | 330.000 |
|           | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                   | 380.000 |
|           | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                   | 420.000 |
|           | - Sản xuất năm 2009                                          | 470.000 |
|           | - Sản xuất năm 2010 về sau                                   | 570.000 |
| <b>9</b>  | <b>Loại trên 42 - 51 chỗ ngồi (kiểu Space ), Sx 2003</b>     | 320.000 |
| <b>10</b> | <b>Loại trên 42 - 51 chỗ ngồi (có máy điều hòa), Sx 2003</b> | 460.000 |
|           | <b>XE TẢI</b>                                                | -       |
| <b>1</b>  | <b>Trọng tải dưới 1 tấn</b>                                  | 50.000  |
| <b>2</b>  | <b>Trọng tải từ 1 tấn - 1,5 tấn</b>                          | 70.000  |
| <b>3</b>  | <b>Trọng tải trên 1 tấn - 2,5 tấn</b>                        | 90.000  |
| <b>4</b>  | <b>Trọng tải trên 2,5 tấn - dưới 4,5 tấn</b>                 | 110.000 |
| <b>5</b>  | <b>Trọng tải từ 4,5 tấn - dưới 6 tấn</b>                     | 170.000 |
| <b>6</b>  | <b>Trọng tải từ 6 tấn - dưới 8 tấn</b>                       | 190.000 |

|               |                                                                   |         |
|---------------|-------------------------------------------------------------------|---------|
| 7             | Trọng tải 8 tấn - dưới 10 tấn                                     | 230.000 |
| 8             | Trọng tải 10 - dưới 13 tấn                                        | 190.000 |
| 9             | Trọng tải 13 - 15 tấn                                             | 320.000 |
| 10            | Trọng tải 15 tấn trở lên                                          | 350.000 |
| 11            | Xe 12 đến 15 chỗ ngồi (transinco)                                 | 300.000 |
| 12            | Xe 28 đến 30 chỗ ngồi (transinco)                                 | 230.000 |
| 13            | Xe 32 đến 40 chỗ ngồi (transinco)                                 | 250.000 |
| 14            | Xe 42 đến 51 chỗ (không có máy điều hòa)                          | 300.000 |
| 15            | Xe 42 đến 51 chỗ (kiểu Space)                                     | 330.000 |
| 16            | Xe 42 đến 51 chỗ (có máy điều hòa)                                | 460.000 |
| <b>XXXVII</b> | <b>CÔNG TY MÊKÔNG (DO VIỆT NAM LẮP RÁP)</b>                       | -       |
| <b>1</b>      | <b>MÊKÔNG JEEP</b>                                                | -       |
|               | - Sản xuất năm 1993 về trước                                      | 100.000 |
|               | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                        | 120.000 |
|               | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                        | 140.000 |
|               | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                        | 150.000 |
|               | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                        | 190.000 |
|               | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                        | 210.000 |
|               | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                        | 230.000 |
|               | - Sản xuất năm 2009                                               | 260.000 |
|               | - Sản xuất năm 2010 về sau                                        | 300.000 |
| <b>2</b>      | <b>MÊKÔNG STAR 4 WD (LOẠI CŨ MÁY HÀN QUỐC, THÂN NHỎ ,LỚP NHỎ)</b> | -       |
|               | - Sản xuất năm 1993 về trước                                      | 110.000 |
|               | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                        | 140.000 |
|               | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                        | 150.000 |
|               | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                        | 150.000 |
|               | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                        | 190.000 |
|               | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                        | 230.000 |
|               | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                        | 250.000 |
|               | - Sản xuất năm 2009                                               | 280.000 |
|               | - Sản xuất năm 2010 về sau                                        | 320.000 |
| <b>3</b>      | <b>MÊKÔNG STAR 4 WD (LOẠI MỚI MÁY ĐỨC, THÂN TO ,LỚP TO)</b>       | -       |
|               | - Sản xuất năm 1993 về trước                                      | 140.000 |
|               | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                        | 150.000 |
|               | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                        | 170.000 |
|               | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                        | 190.000 |
|               | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                        | 240.000 |
|               | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                        | 260.000 |
|               | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                        | 300.000 |
|               | - Sản xuất năm 2009                                               | 330.000 |
|               | - Sản xuất năm 2010 về sau                                        | 380.000 |
| <b>4</b>      | <b>MÊKÔNG IVECO 16 - 26 chỗ ngồi</b>                              | -       |
| <b>4.1</b>    | <b>Loại có máy lạnh</b>                                           | -       |
|               | - Sản xuất năm 1993 về trước                                      | 180.000 |
|               | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                        | 250.000 |
|               | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                        | 270.000 |
|               | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                        | 330.000 |
|               | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                        | 380.000 |
|               | - Sản xuất năm 2005 - 2006                                        | 440.000 |
|               | - Sản xuất năm 2007 - 2008                                        | 500.000 |
|               | - Sản xuất năm 2009                                               | 540.000 |

|            |                                      |         |
|------------|--------------------------------------|---------|
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau           | 610.000 |
| <b>4.2</b> | <b><i>Loại không có máy lạnh</i></b> | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước         | 170.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995           | 210.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998           | 250.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001           | 280.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004           | 330.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006           | 370.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008           | 410.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                  | 460.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau           | 520.000 |
| <b>5</b>   | <b>MỀKÔNG IVECO 27 - 30 chỗ ngồi</b> | -       |
| <b>5.1</b> | <b><i>Loại có máy lạnh</i></b>       | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước         | 230.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995           | 260.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998           | 290.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001           | 320.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004           | 370.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006           | 410.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008           | 460.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                  | 520.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau           | 590.000 |
| <b>5.2</b> | <b><i>Loại không có máy lạnh</i></b> | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước         | 190.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995           | 210.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998           | 240.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001           | 290.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004           | 330.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006           | 370.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008           | 410.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                  | 460.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau           | 520.000 |
| <b>6</b>   | <b>MỀKÔNG IVECO trên 30 chỗ ngồi</b> | -       |
| <b>6.1</b> | <b><i>Loại có máy lạnh</i></b>       | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước         | 410.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995           | 450.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998           | 450.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001           | 470.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004           | 530.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006           | 570.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008           | 630.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                  | 710.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau           | 800.000 |
| <b>6.2</b> | <b><i>Loại không có máy lạnh</i></b> | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước         | 190.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995           | 320.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998           | 310.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001           | 370.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004           | 450.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006           | 530.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008           | 580.000 |

|            |                                                     |         |
|------------|-----------------------------------------------------|---------|
|            | - Sản xuất năm 2009                                 | 650.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                          | 730.000 |
| <b>7</b>   | <b>MÊKÔNG AMBULANCE 4WD</b>                         | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                        | 90.000  |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995                          | 110.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                          | 130.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                          | 140.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                          | 180.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                          | 210.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                          | 240.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                 | 260.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                          | 300.000 |
| <b>8</b>   | <b>MÊKÔNG IVECO vận tải, trọng tải dưới 2,5 tấn</b> | -       |
| <b>8.1</b> | <b>Loại chỉ có chassis</b>                          | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                        | 100.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995                          | 110.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                          | 140.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                          | 150.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                          | 190.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                          | 210.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                          | 240.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                 | 260.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                          | 300.000 |
| <b>8.2</b> | <b>Loại có thùng thông dụng</b>                     | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                        | 110.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995                          | 120.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                          | 130.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                          | 140.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                          | 180.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                          | 200.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                          | 220.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                 | 250.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                          | -       |
| <b>8.3</b> | <b>Loại có thùng chở hàng kín</b>                   | -       |
|            | - Sản xuất năm 1993 về trước                        | 100.000 |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995                          | 120.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                          | 140.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                          | 160.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                          | 180.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                          | 220.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                          | 250.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                 | 270.000 |
|            | - Sản xuất năm 2010 về sau                          | 310.000 |
| <b>9</b>   | <b>MÊKÔNG IVECO TURBODAILY TRUCK 4910</b>           | -       |
|            | - Sản xuất năm 1994 - 1995                          | 140.000 |
|            | - Sản xuất năm 1996 - 1998                          | 140.000 |
|            | - Sản xuất năm 1999 - 2001                          | 170.000 |
|            | - Sản xuất năm 2002 - 2004                          | 210.000 |
|            | - Sản xuất năm 2005 - 2006                          | 220.000 |
|            | - Sản xuất năm 2007 - 2008                          | 250.000 |
|            | - Sản xuất năm 2009                                 | 270.000 |

|               |                                                                |         |
|---------------|----------------------------------------------------------------|---------|
| -             | Sản xuất năm 2010 về sau                                       | 310.000 |
|               | <b>MỘT SỐ LOẠI XE DO VIỆT NAM LẮP RÁP</b>                      | -       |
| 1             | Loại xe khách trên 15 chỗ ngồi                                 | -       |
| *             | Được đóng trên Chassis các loại xe do các nước Đông Âu sx      | 120.000 |
| *             | Được đóng trên Chassis các loại xe do các nước Tư Bản sx       | 160.000 |
| 2             | Loại xe chở khách 12 - 15 chỗ ngồi                             | -       |
| *             | Được đóng trên Chassis các loại xe do các nước Đông Âu sx      | 80.000  |
| *             | Được đóng trên Chassis các loại xe do các nước Tư Bản sx       | 90.000  |
| 3             | Loại ô tô tải nhỏ lắp máy Nhật Bản, do các cơ sở Việt Nam sx   | 40.000  |
| 4             | Loại ô tô tải nhỏ lắp máy Trung Quốc, do các cơ sở Việt Nam sx | 20.000  |
| <b>XXXVII</b> | <b>XE DO NGA VÀ CÁC NƯỚC SNG SẢN XUẤT</b>                      | -       |
| <b>1</b>      | <b>LOẠI XE 4 CHỖ NGỒI</b>                                      | -       |
| <b>1.1</b>    | <b>LADA, 4 chỗ ngồi</b>                                        | -       |
| *             | Loại xe 2 đèn tròn (2101,2103)                                 | 15.000  |
| *             | Loại xe 4 đèn tròn (1500,1600)                                 | 20.000  |
| *             | LADA 2104, 2105, 2107                                          | -       |
|               | - Sản xuất năm 1988 về trước                                   | 20.000  |
|               | - Sản xuất năm 1989 -1991                                      | 30.000  |
|               | - Sản xuất năm 1992 - 1993                                     | 30.000  |
|               | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                     | 40.000  |
|               | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                     | 50.000  |
| *             | LADA 2108 - 2109                                               | -       |
|               | - Sản xuất năm 1991 về trước                                   | 40.000  |
|               | - Sản xuất năm 1992 - 1993                                     | 50.000  |
|               | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                     | 60.000  |
|               | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                     | 70.000  |
| 1.2           | TAVIRIA 1.0, 1.1, 4 chỗ ngồi                                   | 40.000  |
| <b>1.3</b>    | <b>NIVA 1500, 4 chỗ ngồi</b>                                   | -       |
|               | - Sản xuất năm 1993 về trước                                   | 40.000  |
|               | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                     | 60.000  |
|               | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                     | 60.000  |
| <b>1.4</b>    | <b>UÓAT, 4 chỗ</b>                                             | -       |
|               | - Sản xuất năm 1985 về trước                                   | 40.000  |
|               | - Sản xuất năm 1986 - 1988                                     | 60.000  |
|               | - Sản xuất năm 1989 - 1991                                     | 60.000  |
|               | - Sản xuất năm 1992 - 1995                                     | 60.000  |
|               | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                     | 70.000  |
| <b>1.5</b>    | <b>Hiệu Uóat 12 - 15 chỗ ngồi (Xe chở khách)</b>               | -       |
|               | - Sản xuất năm 1988 về trước                                   | 40.000  |
|               | - Sản xuất năm 1989 - 1991                                     | 50.000  |
|               | - Sản xuất năm 1992 - 1993                                     | 50.000  |
|               | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                     | 60.000  |
|               | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                     | 70.000  |
| <b>1.6</b>    | <b>Xe hiệu UÓAT tải nhỏ 1,5 tấn</b>                            | -       |
|               | - Sản xuất năm 1988 về trước                                   | 30.000  |
|               | - Sản xuất năm 1989 - 1991                                     | 30.000  |
|               | - Sản xuất năm 1992 - 1993                                     | 40.000  |
|               | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                     | 50.000  |
|               | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                     | 70.000  |
| <b>1.7</b>    | <b>VOLGA, 4 chỗ</b>                                            | -       |
|               | - Sản xuất năm 1985 về trước                                   | 19.200  |

|       |                                                 |         |
|-------|-------------------------------------------------|---------|
|       | - Sản xuất năm 1986 - 1990                      | 20.000  |
|       | - Sản xuất năm 1991 - 1993                      | 20.000  |
|       | - Sản xuất năm 1994 - 1995                      | 30.000  |
|       | - Sản xuất năm 1996 - 1998                      | 40.000  |
| 1.8   | MOCKVIC 2126,2140,2142, 4 chỗ                   | -       |
|       | - Sản xuất năm 1993 về trước                    | 50.000  |
|       | - Sản xuất năm 1994 - 1995                      | 60.000  |
|       | - Sản xuất năm 1996 - 1998                      | 70.000  |
| 2     | <b>XE CHỖ KHÁCH</b>                             | -       |
| 2.1   | <b>Hiệu RAF (Latvia ) 12- 15 chỗ ngồi</b>       | -       |
|       | - Sản xuất năm 1988 về trước                    | 50.000  |
|       | - Sản xuất năm 1989 - 1991                      | 60.000  |
|       | - Sản xuất năm 1992 - 1993                      | 70.000  |
|       | - Sản xuất năm 1994 - 1995                      | 70.000  |
|       | - Sản xuất năm 1996 - 1998                      | 80.000  |
| 2.2   | <b>Hiệu paz (hải âu ) trên 15 - 35 chỗ ngồi</b> | -       |
|       | - Sản xuất năm 1988 về trước                    | 60.000  |
|       | - Sản xuất năm 1989 - 1991                      | 80.000  |
|       | - Sản xuất năm 1992 - 1993                      | 110.000 |
|       | - Sản xuất năm 1994 - 1995                      | 140.000 |
|       | - Sản xuất năm 1996 - 1998                      | 150.000 |
|       | - Sản xuất năm 1999 về sau                      | 160.000 |
| 2.3   | <b>Xe các hiệu khác trên 15 chỗ ngồi</b>        | -       |
|       | - Sản xuất năm 1993 về trước                    | 120.000 |
|       | - Sản xuất năm 1994 - 1995                      | 150.000 |
|       | - Sản xuất năm 1996 -1998                       | 170.000 |
|       | - Sản xuất năm 1999-2001                        | 200.000 |
|       | - Sản xuất năm 2002 - 2004                      | 230.000 |
|       | - Sản xuất năm 2005 - 2006                      | 250.000 |
|       | - Sản xuất năm 2007 - 2008                      | 260.000 |
|       | - Sản xuất năm 2009                             | 300.000 |
|       | - Sản xuất năm 2010 về sau                      | 430.000 |
| 3     | <b>XE VẬN TẢI</b>                               | -       |
| 3.1   | <b>Xe tải hiệu GAT 51 ,GAT 53</b>               | -       |
|       | - Sản xuất năm 1988 về trước                    | 30.000  |
|       | - Sản xuất năm 1989 - 1991                      | 40.000  |
|       | - Sản xuất năm 1992 - 1993                      | 50.000  |
|       | - Sản xuất năm 1994 - 1995                      | 60.000  |
|       | - Sản xuất năm 1996 - 1998                      | 70.000  |
| 3.2   | <b>Xe tải hiệu GAT 66</b>                       | -       |
|       | - Sản xuất năm 1988 về trước                    | 40.000  |
|       | - Sản xuất năm 1989 - 1991                      | 40.000  |
|       | - Sản xuất năm 1992 - 1993                      | 50.000  |
|       | - Sản xuất năm 1994 - 1995                      | 70.000  |
|       | - Sản xuất năm 1996 - 1998                      | 70.000  |
| 3.3   | <b>Xe tải ZIN 130</b>                           | -       |
| 3.3.1 | <b>Loại có thùng chở hàng thông dụng</b>        | -       |
|       | - Sản xuất năm 1988 về trước                    | 40.000  |
|       | - Sản xuất năm 1989 - 1991                      | 50.000  |
|       | - Sản xuất năm 1992 - 1993                      | 60.000  |
|       | - Sản xuất năm 1994 - 1995                      | 70.000  |

|              |                                                 |         |
|--------------|-------------------------------------------------|---------|
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998                      | 80.000  |
| <b>3.3.2</b> | <b><i>Loại có thùng chở hàng tự đổ</i></b>      | -       |
|              | - Sản xuất năm 1988 về trước                    | 50.000  |
|              | - Sản xuất năm 1989 - 1991                      | 50.000  |
|              | - Sản xuất năm 1992 - 1993                      | 70.000  |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995                      | 80.000  |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998                      | 80.000  |
| <b>3.3.3</b> | <b><i>Loại Semi romooc</i></b>                  | -       |
|              | - Sản xuất năm 1988 về trước                    | 50.000  |
|              | - Sản xuất năm 1989 - 1991                      | 60.000  |
|              | - Sản xuất năm 1992 - 1993                      | 70.000  |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995                      | 80.000  |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998                      | 90.000  |
| <b>3.4</b>   | <b><i>Xe hiệu ZIN 131, ZIN 157</i></b>          | -       |
| <b>3.4.1</b> | <b><i>Loại có thùng chở hàng thông dụng</i></b> | -       |
|              | - Sản xuất năm 1988 về trước                    | 50.000  |
|              | - Sản xuất năm 1989 - 1991                      | 50.000  |
|              | - Sản xuất năm 1992 - 1993                      | 60.000  |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995                      | 80.000  |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998                      | 80.000  |
| <b>3.4.2</b> | <b><i>Loại có thùng chở hàng tự đổ</i></b>      | -       |
|              | - Sản xuất năm 1988 về trước                    | 60.000  |
|              | - Sản xuất năm 1989 - 1991                      | 70.000  |
|              | - Sản xuất năm 1992 - 1993                      | 80.000  |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995                      | 90.000  |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998                      | 100.000 |
| <b>3.4.3</b> | <b><i>Loại Semi romooc</i></b>                  | -       |
|              | - Sản xuất năm 1988 về trước                    | 60.000  |
|              | - Sản xuất năm 1989 - 1991                      | 70.000  |
|              | - Sản xuất năm 1992 - 1993                      | 80.000  |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995                      | 90.000  |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998                      | 100.000 |
| <b>3.5</b>   | <b><i>Xe hiệu MAZ</i></b>                       | -       |
| <b>3.5.1</b> | <b><i>Loại có thùng chở hàng thông dụng</i></b> | -       |
|              | - Sản xuất năm 1988 về trước                    | 60.000  |
|              | - Sản xuất năm 1989 - 1991                      | 80.000  |
|              | - Sản xuất năm 1992 - 1993                      | 90.000  |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995                      | 120.000 |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998                      | 140.000 |
| <b>3.5.2</b> | <b><i>Loại có thùng chở hàng tự đổ</i></b>      | -       |
|              | - Sản xuất năm 1988 về trước                    | 70.000  |
|              | - Sản xuất năm 1989 - 1991                      | 80.000  |
|              | - Sản xuất năm 1992 - 1993                      | 90.000  |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995                      | 130.000 |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998                      | 150.000 |
| <b>3.5.3</b> | <b><i>Loại Semi romooc</i></b>                  | -       |
|              | - Sản xuất năm 1988 về trước                    | 80.000  |
|              | - Sản xuất năm 1989 - 1991                      | 90.000  |
|              | - Sản xuất năm 1992 - 1993                      | 120.000 |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995                      | 140.000 |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998                      | 170.000 |

|              |                                          |         |
|--------------|------------------------------------------|---------|
| <b>3.6</b>   | <b>Xe hiệu KAMAZ</b>                     | -       |
| <b>3.6.1</b> | <b>Loại có thùng chở hàng thông dụng</b> | -       |
|              | - Sản xuất năm 1985 về trước             | 70.000  |
|              | - Sản xuất năm 1986 - 1988               | 90.000  |
|              | - Sản xuất năm 1989 - 1991               | 100.000 |
|              | - Sản xuất năm 1992 - 1993               | 120.000 |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995               | 160.000 |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998               | 190.000 |
|              | - Sản xuất năm 1999 về sau               | 200.000 |
| <b>3.6.2</b> | <b>Loại có thùng chở hàng tự đổ</b>      | -       |
|              | - Sản xuất năm 1985 về trước             | 80.000  |
|              | - Sản xuất năm 1986 - 1988               | 90.000  |
|              | - Sản xuất năm 1989 - 1991               | 120.000 |
|              | - Sản xuất năm 1992 - 1993               | 140.000 |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995               | 170.000 |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998               | 200.000 |
|              | - Sản xuất năm 1999 về sau               | 230.000 |
| <b>3.6.3</b> | <b>Loại Sômi romooc</b>                  | -       |
|              | - Sản xuất năm 1985 về trước             | 110.000 |
|              | - Sản xuất năm 1986 - 1988               | 120.000 |
|              | - Sản xuất năm 1989 - 1991               | 140.000 |
|              | - Sản xuất năm 1992 - 1993               | 170.000 |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995               | 220.000 |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998               | 240.000 |
|              | - Sản xuất năm 1999 về sau               | 260.000 |
| <b>3.7</b>   | <b>Xe hiệu Ural</b>                      | -       |
|              | - Sản xuất năm 1985 về trước             | 80.000  |
|              | - Sản xuất năm 1986 - 1988               | 90.000  |
|              | - Sản xuất năm 1989 - 1991               | 120.000 |
|              | - Sản xuất năm 1992 - 1993               | 140.000 |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995               | 170.000 |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998               | 200.000 |
|              | - Sản xuất năm 1999 về sau               | 230.000 |
| <b>3.8</b>   | <b>Xe hiệu BELLA</b>                     | -       |
|              | - Sản xuất năm 1985 về trước             | 80.000  |
|              | - Sản xuất năm 1986 - 1988               | 100.000 |
|              | - Sản xuất năm 1989 - 1991               | 120.000 |
|              | - Sản xuất năm 1992 - 1993               | 150.000 |
|              | - Sản xuất năm 1994 - 1995               | 180.000 |
|              | - Sản xuất năm 1996 - 1998               | 210.000 |
|              | - Sản xuất năm 1999 về sau               | 240.000 |
| <b>*</b>     | <b>HÃNG PEUGOT (SẢN XUẤT TRƯỚC 1975)</b> | -       |
| <b>1</b>     | <b>Loại 4 chỗ ngồi</b>                   | -       |
|              | - Peugeot 203                            | 8.000   |
|              | - Peugeot 403                            | 11.000  |
|              | - Peugeot 204                            | 11.000  |
|              | - Peugeot 304                            | 14.000  |
|              | - Peugeot 404                            | 16.000  |
|              | - Peugeot 504                            | 19.000  |
| <b>2</b>     | <b>Loại 9 chỗ ngồi</b>                   | -       |
|              | - Peugeot 203                            | 10.000  |

|              |                                                       |         |
|--------------|-------------------------------------------------------|---------|
|              | - Peugeot 403                                         | 14.000  |
|              | - Peugeot 404                                         | 11.000  |
| <b>3</b>     | <b>Loại vận tải</b>                                   | -       |
|              | - Peugeot 203                                         | 11.000  |
|              | - Peugeot 403                                         | 14.000  |
|              | - Peugeot 404                                         | 16.000  |
| <b>*</b>     | <b>CÁC HÃNG KHÁC SẢN XUẤT (SẢN XUẤT TRƯỚC 1975)</b>   | -       |
| 1            | CITEOER 4 chỗ ngồi                                    | 6.000   |
| 2            | LA DALAT 4 chỗ ngồi                                   | 6.000   |
| 3            | VOLWAGER 4 chỗ ngồi                                   | 11.000  |
| 4            | SIMCA 4 chỗ ngồi                                      | 8.000   |
| 5            | MERCEDES 4 chỗ ngồi                                   | 17.000  |
| 6            | LANDWVER                                              | 17.000  |
| 7            | DODGE, CHEROLEL                                       | 14.000  |
| 8            | SCOUT                                                 | 22.000  |
| <b>*</b>     | <b>Xe vận tải các loại ( SẢN XUẤT TRƯỚC NĂM 1975)</b> | -       |
| 1            | Xe từ 1 - 2,5 tấn                                     | 16.000  |
| 2            | Xe reo 3 trung tải                                    | 22.000  |
| 3            | Xe reo 3 Bene (5T)                                    | 32.000  |
| 4            | Xe reo 3 Bene                                         | 40.000  |
| 5            | Xe reo 2 Bene                                         | 45.000  |
| 6            | Xe reo 2 cầu chữ A                                    | 45.000  |
| 7            | Xe reo 3 cầu chữ A                                    | 60.000  |
| 8            | Xe tải 5- 8 tấn                                       | 30.000  |
| 9            | Xe tải từ 8 tấn trở lên                               | 40.000  |
| <b>XXXIX</b> | <b>Công ty Ô Tô CỬU LONG</b>                          | -       |
| 1            | CuuLong DFA80D-HD (7,86tấn)                           | 405.000 |
| 2            | CuuLong DFA9975T-MB (7,2tấn)                          | 348.000 |
| 3            | CuuLong DFA9970T (7tấn)                               | 293.000 |
| 4            | CuuLong DFA9970T2, 7 tấn                              | 263.000 |
| 5            | CuuLong DFA9970T3, 7 tấn                              | 263.000 |
| 6            | CuuLong DFA9970T1, có mui phủ 6,8 tấn                 | 263.000 |
| 7            | CuuLong DFA9970T2-MB, có mui phủ 6,8 tấn              | 263.000 |
| 8            | CuuLong DFA9970T3-MB, có mui phủ 6,8 tấn              | 263.000 |
| 9            | CuuLong DFA9970T2-MB (6,8tấn)                         | 293.000 |
| 10           | CuuLong DFA9970T3-MB (6,8tấn)                         | 293.000 |
| 11           | CuuLong DFA10307D (6,8tấn)                            | 293.000 |
| 12           | CuuLong 9670D2A (6,8tấn)                              | 293.000 |
| 13           | CuuLong 9620T2 (5tấn)                                 | 370.000 |
| 14           | CuuLong 9650T2-MB (4,75 tấn)                          | 370.000 |
| 15           | CuuLong DFA 7050T (4,95 tấn)                          | 258.000 |
| 16           | CuuLong DFA 7050T-MB (4,95 tấn)                       | 258.000 |
| 17           | CuuLong DFA 7050T-MB/LK (4,95 tấn)                    | 258.000 |
| 18           | CuuLong DFA 7050T/LK, 4,95 tấn                        | 275.000 |
| 19           | CuuLong DFA 7050T-MB , có mui phủ 4,7 tấn             | 275.000 |
| 20           | CuuLong DFA 7050T-MB/LK , có mui phủ 4,7 tấn          | 275.000 |
| 21           | CuuLong KC8135D (3,45tấn)                             | 320.000 |
| 22           | Tải tự đồ KC8135D2-T550, 3,45 tấn                     | 365.000 |
| 23           | CuuLong KC38135D2-T650 (3,45tấn)                      | 352.000 |
| 24           | CuuLong CLKC 8135D2-T650 (3,45 tấn)                   | 352.000 |
| 25           | CuuLong CLKC 8135D2-T750 (3,45 tấn)                   | 352.000 |

|          |                                           |         |
|----------|-------------------------------------------|---------|
| 26       | CuuLong DFA3.45T2, 3,45 tấn               | 275.000 |
| 27       | CuuLong DFA3.45T2-LK, 3,45 tấn            | 275.000 |
| 28       | CuuLong DFA3.2T3, có mui phù 3,2 tấn      | 275.000 |
| 29       | CuuLong DFA3.2T3-LK, có mui phù 3,2 tấn   | 275.000 |
| 30       | CuuLong DFA 6027T, 2,5 tấn                | 224.000 |
| 31       | CuuLong CLK 6625D2 (2,5 tấn)              | 288.000 |
| 32       | CuuLong ZB5225D (2,5tấn)                  | 187.000 |
| 33       | CuuLong KC6625D (2,5tấn)                  | 255.000 |
| 34       | CuuLong DFA6027T (2,5tấn)                 | 178.000 |
| 35       | CuuLong DFA6027T-MB (2,25tấn)             | 178.000 |
| 36       | CuuLong DFA 6027T-MB, có mui phù 2,25 tấn | 224.000 |
| 37       | CuuLong DFA 6027T1-MB, có mui phù 1,9 tấn | 224.000 |
| 38       | CuuLong DFA4215T (1,5tấn)                 | 183.000 |
| 39       | CuuLong DFA4215T1 (1,25tấn)               | 183.000 |
| 40       | CuuLong DFA4215T-MB, có mui phù 1,25 tấn  | 205.000 |
| 41       | CuuLong ZB3812T1 (1,2 tấn)                | 153.000 |
| 42       | CuuLong ZB 3812T3N, 1,2 tấn               | 160.000 |
| 43       | CuuLong DFA4215T1-MB, có mui phù 1,05 tấn | 205.000 |
| 44       | CuuLong ZB 3812T1-MB, có mui phù 1 tấn    | 160.000 |
| 45       | CuuLong ZB 3812T3N-MB, có mui phù 1 tấn   | 160.000 |
| 46       | CuuLong DFA 3810T (950kg)                 | 125.000 |
| 47       | CuuLong DFA 3810T1 (950kg)                | 125.000 |
| 48       | CuuLong ZB 3810T1, 950Kg                  | 153.000 |
| 49       | CuuLong ZB3810T1 - MB (950kg)             | 140.000 |
| 50       | CuuLong DFA3810D (950kg)                  | 141.000 |
| 51       | CuuLong DFA3810T - MB (850 kg)            | 125.000 |
| 52       | CuuLong DFA3810T1 - MB (850 kg)           | 125.000 |
| 53       | CuuLong ZB 3810T1-MB, có mui phù 850Kg    | 153.000 |
| 54       | CuuLong DFA 3810T1-MB, có mui phù 850Kg   | 124.000 |
| 55       | CuuLong KY 1016T, 650KG                   | 120.000 |
| 56       | CuuLong KY 1016T-MB, có mui phù 550KG     | 120.000 |
| 57       | COUNTY HDKR SL29S (Ồ tô chở khách)        | 850.000 |
| 58       | CuuLong KC13208D (7,8 tấn)                | 650.000 |
| <b>B</b> | <b>XE TẢI BEN MỘT CẦU</b>                 | -       |
| 1        | Tải tự đổ DFA12080D, 7,86 tấn             | 475.000 |
| 2        | Tải tự đổ DFA12080D-HD, 7,86 tấn          | 475.000 |
| 3        | Tải tự đổ KC12080D, 7,8 tấn               | 631.000 |
| 4        | Tải tự đổ KC12080D-1, 7,5 tấn             | 631.000 |
| 5        | Tải tự đổ DFA9670DA-1, 6,8 tấn            | 431.000 |
| 6        | Tải tự đổ DFA9670DA-2, 6,8 tấn            | 431.000 |
| 7        | Tải tự đổ DFA9670DA-3, 6,8 tấn            | 431.000 |
| 8        | Tải tự đổ DFA9670DA-4, 6,8 tấn            | 431.000 |
| 9        | Tải tự đổ DFA9670D-T750, 6,8 tấn          | 441.000 |
| 10       | Tải tự đổ DFA9670D-T860, 6,8 tấn          | 441.000 |
| 11       | Tải tự đổ KC9060D-T600, 6 tấn             | 365.000 |
| 12       | Tải tự đổ KC9060D-T700, 6 tấn             | 365.000 |
| 13       | Tải tự đổ KC8550D, 5 tấn                  | 331.000 |
| 14       | Tải tự đổ KC9050D-T600, 4,95 tấn          | 365.000 |
| 15       | Tải tự đổ KC9050D-T700, 4,95 tấn          | 365.000 |
| 16       | Tải tự đổ DFA9950D-T700, 4,95 tấn         | 369.000 |
| 17       | Tải tự đổ DFA9950D-T850, 4,95 tấn         | 371.000 |

|          |                                            |         |
|----------|--------------------------------------------|---------|
| 18       | Tải tự độ KC9650D2-T700, 4,3 tấn           | 460.000 |
| 19       | Tải tự độ KC8135D-T650A, 3,45 tấn          | 336.000 |
| 20       | Tải tự độ KC8135D-T750, 3,45 tấn           | 280.000 |
| 21       | Tải tự độ KC6025D-PD, 2,5 tấn              | 234.000 |
| 22       | Tải tự độ KC6025D-PH 2,5 tấn               | 272.000 |
| 23       | Tải tự độ KC6625D, 2,5 tấn                 | 265.000 |
| 24       | Tải tự độ 4025DG3B-TC, 2,35 tấn            | 196.000 |
| 25       | Tải tự độ ZB5220D, 2,2 tấn                 | 192.000 |
| 26       | Tải tự độ ZB3812D-T550, 1,2 tấn            | 188.000 |
| 27       | Tải tự độ ZB3812D3N-T550, 1,2 tấn          | 188.000 |
| 28       | Tải tự độ KC3815D-T400, 1,2 tấn            | 166.000 |
| 29       | Tải tự độ KC3815D-T550, 1,2 tấn            | 166.000 |
| 30       | Tải tự độ DFA3810D, 950kg                  | 153.000 |
| <b>C</b> | <b>XE TẢI BEN HAI CẦU</b>                  | -       |
| 1        | Tải tự độ 9650D2A-TT, 6,8 tấn              | 429.000 |
| 2        | Tải tự độ KC9060D2-T600, 6 tấn             | 382.000 |
| 3        | Tải tự độ KC9060D2-T700, 6 tấn             | 382.000 |
| 4        | Tải tự độ KC8550D2, 5 tấn                  | 367.000 |
| 5        | Tải tự độ 9650D2A, 5 tấn                   | 361.000 |
| 6        | Tải tự độ KC9050D2-T600, 4,95 tấn          | 382.000 |
| 7        | Tải tự độ KC9050D2-T700, 4,95 tấn          | 470.000 |
| 8        | Tải tự độ KC8135D2, 3,45 tấn               | 365.000 |
| 9        | Tải tự độ KC8135D2-T650A, 3,45 tấn         | 405.000 |
| 10       | Tải tự độ KC8135D2-T750A, 3,45 tấn         | 365.000 |
| 11       | Tải tự độ KC6625D2, 2,5 tấn                | 298.000 |
| 12       | Tải tự độ KC6025D2-PD, 2,5 tấn             | 263.000 |
| 13       | Tải tự độ KC6025D2-PH, 2,5 tấn             | 292.000 |
| 14       | Tải tự độ ZB5520D2, 2,35 tấn               | 230.000 |
| 15       | Tải tự độ ZB5520D2, 2,2 tấn                | 180.000 |
| 16       | SỐ LOẠI 7550 QT1; 6,08 tấn                 | 192.000 |
| 17       | SỐ LOẠI 7550 DA ; 4,75 tấn                 | 200.000 |
| 18       | SỐ LOẠI 7550 DGA 4,75 tấn                  | 214.000 |
| 19       | SỐ LOẠI 7540 D2A 3,45 tấn                  | 220.000 |
| 20       | SỐ LOẠI 7540 DA 3,45 tấn                   | 190.000 |
| 21       | SỐ LOẠI CL5830DQ 3,45 tấn                  | 223.000 |
| 22       | SỐ LOẠI CLDFA 3.45 tấn                     | 175.000 |
| 23       | SỐ LOẠI CLDFA 3.2 T1; 3,45 tấn             | 181.000 |
| 24       | SỐ LOẠI CL5830DA ; 3 tấn                   | 181.000 |
| 25       | SỐ LOẠI 4025 QT 2,5 tấn                    | 129.000 |
| 26       | SỐ LOẠI 4025 DA1 2,35 tấn                  | 143.000 |
| 27       | SỐ LOẠI 4025 DA2 2,35 tấn                  | 144.000 |
| 28       | SỐ LOẠI 4025 DG2 2,35 tấn                  | 140.000 |
| 29       | SỐ LOẠI 4025 DG3A 2,35 tấn                 | 144.000 |
| 30       | SỐ LOẠI CLDFA 1,25 tấn                     | 110.000 |
| 31       | SỐ LOẠI 2210 FTDA , 1 tấn                  | 100.000 |
| 32       | SỐ LOẠI 2810 DA , 950 Kg                   | 112.000 |
| 33       | SỐ LOẠI 2810 DG , 950 KG                   | 112.000 |
| *        | <b>ÔTÔ TẢI SÔNG HỒNG</b>                   | -       |
| 1        | SỐ LOẠI SH 1250 TRỌNG TẢI 1,25 TẤN         | 104.000 |
| 2        | SỐ LOẠI SH 1950A, 1950B TRỌNG TẢI 1,95 TẤN | 124.000 |
| 3        | SỐ LOẠI SH 2000 TRỌNG TẢI 2 TẤN            | 124.000 |

|             |                                                                                |           |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 4           | SỐ LOẠI SH 3450 TRỌNG TẢI 3,45 TẤN                                             | 166.000   |
| 5           | SỐ LOẠI SH 4000 TRỌNG TẢI 4 TẤN                                                | 180.000   |
| *           | <b>XE ÔTÔ DO CTTNHH ĐỨC PHƯƠNG LẮP RÁP</b>                                     | -         |
| 1           | Xe bán tải FAIRY 4JB1.BT5                                                      | 176.000   |
| 2           | Xe bán tải FAIRY SF491QE.BT5                                                   | 160.000   |
| 3           | Xe ô tô 7 chỗ FAIRY 4JB1.C7                                                    | 208.000   |
| 4           | Xe ô tô 7 chỗ FAIRY SF491 QE.C7                                                | 192.000   |
| 5           | Xe tải thùng FAIRY BJ 1043 V                                                   | 100.000   |
| 6           | Xe tải tự đổ FAIRY BJ 3042 D                                                   | 115.000   |
| *           | <b>XE TRUNG QUỐC LẮP RÁP TẠI VIỆT NAM</b>                                      | -         |
| 1           | Xe Tải nhẹ                                                                     | -         |
| 2           | Thùng tiêu chuẩn (HeiBa, SM1023,LL480QB, 860kg)                                | 122.000   |
| 3           | Thùng Phù bạt (HeiBa, SM1023-HT,MB-27,LL480QB, 710kg)                          | 128.000   |
| 4           | Thùng kín (HeiBa, SM1023-HT,TK-28,LL480QB, 660kg)                              | 130.000   |
| <b>XXXX</b> | <b>Ô TÔ HOÀNG TRÀ</b>                                                          | -         |
| 1           | Xe trộn bê tông loại LZT5253GJBT1A92(6x4) FAW WP 10.366N, 25 tấn               | 1.198.000 |
| 2           | Xe đầu kéo 4x2 FAW CA4172PK2E3A95 CA6DE3-22EF3, 17 tấn                         | 628.000   |
| 3           | Ô tô tải thùng, CHASSI FAW- LZT5255CXYP2K2E3L3T1A92 (6x4), CA6DF2-26, 14.5 tấn | 998.000   |
| 4           | Xe đầu kéo 4x2 FAW CA4143P11K2A80 CA6DE3-22EF3, 14.5 tấn                       | 598.000   |
| 5           | Ô tô tải thùng, CHASSI FAW- CA1251PK2E3L10T3A95 (6x2), CA6DF3-16E3F, 11 tấn    | 773.000   |
| 6           | Ô tô tải ben FAW CA3256P2K2 TIEA81, WP10.380NE32, 9.3 tấn                      | 1.168.000 |
| 7           | Ô tô tải thùng, CHASSI FAW-LZT5160XXYPK2E3L5A95 (4X2), CA6DF3-16E3F, 8 tấn     | 628.000   |
| 8           | Ô tô tải ben FAW LZT3161PK2E3A90 CA4DF3-14E3F, 7.95 tấn                        | 628.000   |
| 9           | Ô tô tải ben FAW LZT3162PK2E3A95 (4x2) CA4DF3-14E3F, 7.5 tấn                   | 528.000   |
| 10          | Thùng tiêu chuẩn (FAW, CA1061HK26L4,SX-HT.TTC-41, 3,5 tấn                      | 239.000   |
| 11          | Thùng tiêu chuẩn (FAW, CA1061HK26L4,SX-HT.TTC-62, 3,4 tấn                      | 239.000   |
| 12          | Thùng tiêu chuẩn (FAW, CA1061HK26L4,SX-HT.TTC-32, 3 tấn                        | 239.000   |
| 13          | Thùng Phù bạt (FAW, CA1061HK26L4,SX-HT.MB-67; 2,85tấn                          | 267.000   |
| 14          | Thùng kín (FAW, CA1061HK26L4,SX-HT.TK-44, 2. 645 tấn                           | 271.000   |
| 15          | Ô tô tải thùng FHT-1990T, 4DW93-84, 2 tấn                                      | 218.000   |
| 16          | Thùng tiêu chuẩn (Hoàng Trà, CA1041K4,SX-HT.TTC-61, 1.85 tấn)                  | 168.000   |
| 17          | Ô tô tải thùng (có mui) FHT-1840T-MB, CA498, 1.85 tấn                          | 217.000   |
| 18          | Ô tô tải thùng FHT-1840T, CA498, 1.85 tấn                                      | 199.000   |
| 19          | Thùng tiêu chuẩn (Hoàng Trà, CA1031K4,SX-HT.TTC-51; 1,1 tấn                    | 124.000   |
| 20          | Thùng kín (Hoàng Trà, CA1031K4,SX-HT.TK-55, 1.45 tấn                           | 188.000   |
| 21          | Thùng tiêu chuẩn (Hoàng Trà, CA1031K4,SX-HT.TTC-49, 1.5 tấn                    | 168.000   |
| 22          | Thùng Phù bạt (Hoàng Trà, CA1041K4,SX-HT.MB-54, 1.5 tấn                        | 175.000   |
| 23          | Ô tô tải thùng (có mui) FHT-1990T-MB, 4DW93-84; 1.5 tấn                        | 236.000   |
| 24          | Ô tô tải thùng (thùng kín) FHT-1840T-TK, CA498, 1.45 tấn                       | 221.000   |
| 25          | Ô tô tải thùng FHT-1250T, 485/100, 1.1 tấn                                     | 158.000   |
| 26          | Thùng kín (Hoàng Trà, CA1031K4,SX-HT.TK-50, 975kg)                             | 138.000   |
| 27          | Thùng Phù bạt (Hoàng Trà, CA1031K4,SX-HT.MB-51, 970kg)                         | 129.000   |
| 28          | Ô tô tải thùng (CÓ MUI) FHT-1250T-MB, 485/100, 970kg                           | 173.000   |
| 29          | Ô tô tải ben 4x2 FHT 980B QC480ZLQ 38kw, 980 kg                                | 198.000   |
| 30          | Ô tô tải thùng FHT-860T, LJ465QE1, 860kg                                       | 112.000   |
| 31          | Ô tô tải thùng(có mui) FHT-860-MB, LJ465QE1, 500kg                             | 124.000   |
| 32          | Ô tô tải thùng (có mui) FHT-860T-MB, LJ465QE1, 350kg                           | 124.000   |
| 33          | Ô tô tải thùng (thùng kín) FHT-860T-TK, LJ465QE1, 500kg                        | 124.000   |
| 34          | Ô tô tải thùng (thùng kín) FHT-860T-TK, LJ465QE1, 250kg                        | 124.000   |
| 35          | Ô tô tải thùng, CHASSI FAW- CA1176PK2L9T3A95 (6x2)                             | 678.000   |
| 36          | Xe ô tô tải ben, nhãn hiệu HOWO-ZZ3257N3647B (6x4), WD615.47                   | 1.168.000 |

|              |                                                                       |           |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------|
| 37           | Xe khách 29 CN (Hoàng Trà YC6701C1- CYQD32TI-96KW)                    | 398.000   |
| <b>XXXXI</b> | <b>XE TRUNG QUỐC NHẬP KHẨU</b>                                        | -         |
| <b>A</b>     | <b>XE TẢI TRUNG</b>                                                   | -         |
| 1            | Thùng tiêu chuẩn (FAW, CAH1121K28L6R5, HT.TTC-33- 5.55 tấn            | 329.000   |
| 2            | Thùng Phù bạt (FAW, CAH1121K28L6R5, HT.MB-38- 5.2 tấn                 | 361.000   |
| 3            | Thùng Phù bạt (FAW, CAH1121K28L6R5, HT.KM-37- 5.4 tấn                 | 361.000   |
| 4            | Thùng kín (FAW, CAH1121K28L6R5, HT.TK-45- 4.45 tấn                    | 368.000   |
| 5            | Thùng tiêu chuẩn (FAW, CA1176P1K2L7)                                  | 628.000   |
| 6            | Thùng tiêu chuẩn (FAW, HT.TTC-68- 8.4 tấn)                            | 558.000   |
| 7            | Thùng tiêu chuẩn (FAW, CA1200PK2L7P3A80- 8.5 tấn)                     | 558.000   |
| 8            | Thùng mui bạt (FAW, CA5200XXYPK2L.7t3a80-1, 8 tấn)                    | 568.000   |
| <b>B</b>     | <b>XE TẢI NẶNG</b>                                                    | -         |
| 1            | Thùng tiêu chuẩn (FAW, CA1312P21K2L2T4A2- HT.TTC69- 16.4 tấn)         | 1.028.000 |
| 2            | Thùng tiêu chuẩn (FAW, CA1258P1K2L11T1- HT.TTC60- 14 tấn)             | 758.000   |
| 3            | Thùng tiêu chuẩn (FAW, CA1258P1K2L11T1- HT.TTC53- 13 tấn)             | 758.000   |
| 4            | Thùng Phù bạt (FAW, CA1258P1K2L11T1- HT.MB59- 13 tấn)                 | 802.000   |
| 5            | Thùng Phù bạt (FAW, CA1258P1K2L11T1- HT.MB58- 12 tấn)                 | 802.000   |
| 6            | Thùng kín (FAW, CA1258P1K2L11T1- HT.YK48- 11 tấn)                     | 814.000   |
| <b>C</b>     | <b>XE BEN TỰ ĐÓ</b>                                                   | -         |
| 1            | FAW (CA3250P1K2T1- 9.69 tấn)                                          | 698.000   |
| 2            | FAW (CA3311P2K15T4A80- 8.17 tấn)                                      | 940.000   |
| 3            | HOÀNG TRÀ (CA3041K5L- 1.65 tấn )                                      | 138.000   |
| 4            | HEIBAO ( SM1023- 660Kg)                                               | 119.000   |
| 5            | FAW (CA3256P2K2T1A80)                                                 | 844.000   |
| 6            | FAW (CA3311P2K2T4A80)                                                 | 960.000   |
| <b>D</b>     | <b>XE ĐẦU KÉO</b>                                                     | -         |
| 1            | FAW (CA4143P11K2A80)                                                  | 468.000   |
| 2            | FAW (CA4161P1K2A80)                                                   | 498.000   |
| 3            | FAW (CA4252P21K2T1A80- 23.9 tấn)                                      | 688.000   |
| 4            | FAW (CA4258P2K2T1A80- 23.98 tấn)                                      | 798.000   |
| 5            | DONG LENG ô tải 18 tấn-                                               | 770.000   |
| 6            | DONG LENG ô 18 tấn trộn bê tông                                       | 995.000   |
| 7            | QINJI QI754PD; ô tải tự đổ 4 tấn-                                     | 225.000   |
| 8            | VINAXUKY ;ô tô tải 3.5 tấn -                                          | 215.000   |
| 9            | FEELNG ; ô tải 2 tấn tự đổ-                                           | 135.000   |
| 10           | HEIBAO ; ô tải 860 kg                                                 | 86.000    |
| 11           | JINBEL ; ô tải 795 kg                                                 | 104.000   |
| <b>*</b>     | <b><u>ÔTÔ TẢI DO CT ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VN LẬP RÁP</u></b> | -         |
| 1            | FOTON HT 1250T                                                        | 95.000    |
| 2            | FOTON HT 1490T                                                        | 110.000   |
| 3            | FOTON HT 1950TĐ, FOTON HT 1950TĐ1                                     | 121.000   |
| <b>*</b>     | <b><u>CÔNG TY SX ÔTÔ JRD - VIỆT NAM</u></b>                           | -         |
| 1            | JRD MEGA I (động cơ xăng)                                             | 134.000   |
| 2            | JRD MEGA II .D (7 chỗ), máy xăng 1,1L                                 | 119.000   |
| 3            | JRD MEGA I, 7chỗ, Máy xăng 1,1 L                                      | 147.000   |
| 4            | JRD SUV DAILY II 4X2 (động cơ diesel )                                | 304.000   |
| 5            | JRD SUV DAILY II 4X2 (động cơ xăng )                                  | 288.000   |
| 6            | JRD SUV DAILY II 4X4 (động cơ diesel )                                | 336.000   |
| 7            | JRD SUV DAILY II UP 4X2 (động cơ xăng )                               | 225.000   |
| 8            | JRD SUV DAILY II UP 4X2 (động cơ diesel )                             | 257.000   |
| 9            | JRD SUV DAILY II UP 4X4 (động cơ diesel )                             | 274.000   |

|    |                                                                                |           |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 10 | JRD SUV DAILY I, 1 CẦU, 7 Chỗ, Máy dầu 2.8L. , SX 2008                         | 247.000   |
| 11 | JRD SUV DAILY II, 1 CẦU, 7 Chỗ, Máy dầu 2.8L.SX 2007                           | 214.000   |
| 12 | JRD SUV DAILY II, 1 CẦU, 7 Chỗ, Máy dầu 2.8L.SX 2008                           | 224.000   |
| 13 | JRD MANJIA - I (động cơ xăng), tải trọng 600kg, máy xăng 1,1L                  | 126.000   |
| 14 | JRD MANJIA II (động cơ xăng), 4 chỗ, tải trọng 420kg, máy xăng 1,1L            | 158.000   |
| 15 | JRD MANJIA - I Tải 600 kg, (2chỗ)                                              | 109.000   |
| 16 | JRD MANJIA - I Tải 600 kg, (2chỗ) (Cty JRD-VN)                                 | 123.000   |
| 17 | JRD TRAVEL 5 Chỗ, Máy Xăng, 1.1L, SX 2007                                      | 148.000   |
| 18 | JRD TRAVEL 5 Chỗ, Máy Xăng, 1.1L, SX 2008                                      | 1.536.000 |
| 19 | JRD DAILY PICKUP (5 chỗ)máy Dầu 2.8L, năm 2007                                 | 202.000   |
| 20 | JRD DAILY PICKUP (5 chỗ) máy Dầu 2.8L, năm 2008                                | 212.000   |
| 21 | JRD STORM I Tải 980 kg, (2 chỗ). Máy dầu 1,8L, SX năm 2007                     | 159.000   |
| 22 | JRD STORM I Tải 980 kg, (2 chỗ). Máy dầu 1,8L, SX năm 2008                     | 161.000   |
| 23 | JRD STORM- I Tải 980 kg, (2 chỗ) (Cty JRD-VN)                                  | 162.000   |
| 24 | JRD EXCEL - I Tải 1,45 tấn, (3 chỗ), máy dầu 3,2L                              | 200.000   |
| 25 | JRD EXCEL - II Tải 2,5 tấn, (3 chỗ)                                            | 185.000   |
| 26 | JRD EXCEL C tải trọng 1.950 kg (03 chỗ ngồi), máy dầu 2,6L                     | 235.000   |
| 27 | JRD EXCEL S, tải trọng 4 tấn (03 chỗ ngồi), máy dầu 3,9L                       | 315.000   |
| 28 | JRD EXCEL - D TẢI 2,2 TẤN, 3 chỗ - máy dầu                                     | 229.000   |
| 29 | JRD EXCEL - S TẢI 4 TẤN, 3 chỗ - máy dầu                                       | 290.000   |
| 30 | JRD EXCEL - I Tải 1.45 tấn, (3 chỗ) (Cty JRD-VN)                               | 193.000   |
| *  | <b><u>XE DO CTY CP CƠ KHÍ ÔTÔ 3-2 SX, LẮP RÁP</u></b>                          | -         |
| 1  | Ô tô khách hiệu BA-HAI HC K29E2, 29 chỗ ngồi, ghế Việt Nam                     | 730.000   |
| 2  | Ô tô khách hiệu BA-HAI HC K29E2, 29 chỗ ngồi, ghế Hàn Quốc                     | 780.000   |
| 3  | Ô tô khách hiệu BA-HAI AH K34E2, 34 chỗ ngồi, không có máy lạnh                | 500.000   |
| 4  | Ô tô khách hiệu BA-HAI AH K34E2, 34 chỗ ngồi, có máy lạnh                      | 550.000   |
| 5  | Ô tô khách hiệu BA-HAI CA K46E2 ST, 46 chỗ ngồi, không có máy lạnh             | 700.000   |
| 6  | Ô tô khách hiệu BA-HAI CA K46E2 ST, 46 chỗ ngồi, có máy lạnh                   | 780.000   |
| 7  | Ô tô khách hiệu BA-HAI CA K52E2, 52 chỗ ngồi, không có máy lạnh                | 700.000   |
| 8  | Ô tô khách hiệu BA-HAI CA K52E2, 52 chỗ ngồi, có máy lạnh                      | 780.000   |
| 9  | Ô tô khách hiệu BA-HAI CA K46 UNIVERSE, 46 chỗ ngồi, không có máy lạnh         | 780.000   |
| 10 | Ô tô khách hiệu BA-HAI CA K46 UNIVERSE, 46 chỗ ngồi, có máy lạnh               | 860.000   |
| 11 | Xe bus hiệu BA-HAI HC B40E2, 23 chỗ ngồi + 17 chỗ đứng                         | 730.000   |
| 12 | Xe bus hiệu BA-HAI HC B40 2DE3, 26 chỗ ngồi + 14 chỗ đứng                      | 740.000   |
| 13 | Xe bus hiệu BA-HAI AH B50 E2, 27 chỗ ngồi + 23 chỗ đứng, không có máy lạnh     | 500.000   |
| 14 | Xe bus hiệu BA-HAI AH B50 E2, 27 chỗ ngồi + 23 chỗ đứng, có máy lạnh           | 550.000   |
| 15 | Xe bus hiệu BA-HAI CA B80 E2, 39 chỗ ngồi + 41 chỗ đứng, không có máy lạnh     | 700.000   |
| 16 | Xe bus hiệu BA-HAI CA B80 E2, 39 chỗ ngồi + 41 chỗ đứng, có máy lạnh           | 780.000   |
| 17 | Ô tô khách hiệu COUNTY HD 29E3, 29 chỗ ngồi, ghế Việt Nam                      | 740.000   |
| 18 | Ô tô khách hiệu COUNTY HD 29E3, 29 chỗ ngồi, ghế Hàn Quốc                      | 790.000   |
| 19 | Ô tô khách hiệu COUNTY HD 29E3, 29 chỗ ngồi, ghế Hàn Quốc, lắp ráp CKD đồng bộ | 850.000   |
| 20 | Xe bus hiệu TRANSINCO BA-HAI HC B40E3, 23 chỗ ngồi + 17 chỗ đứng               | 740.000   |
| 21 | Ô tô khách-42 CN                                                               | 1.315.000 |
| *  | <b><u>XE DO NHÀ MÁY Ô TÔ VEAM MOTOR SX, LR</u></b>                             | -         |
| 1  | Rabbit VK990 (không thùng)                                                     | 199.000   |
| 2  | Rabbit VK990 (xe ben)                                                          | 218.000   |
| 3  | Rabbit VK990 (tài thùng)                                                       | 206.000   |
| 4  | Rabbit VK990 (thùng kín )                                                      | 218.000   |
| 5  | Rabbit VK990 (mũi bạt)                                                         | 214.000   |
| 6  | Cub 1250 (VK1240) (không thùng )                                               | 210.000   |
| 7  | Cub 1250 (VK1240) (xe ben)                                                     | 231.000   |

|    |                                                                      |           |
|----|----------------------------------------------------------------------|-----------|
| 8  | Cub 1250 (VK1240) (tài thùng)                                        | 218.000   |
| 9  | Cub 1250 (VK1240) (thùng kín )                                       | 231.000   |
| 10 | Cub 1250 (VK1240) ( mui bạt)                                         | 227.000   |
| 11 | Fox VK 1490 (không thùng)                                            | 221.000   |
| 12 | Fox VK 1490 (xe ben)                                                 | 244.000   |
| 13 | Fox VK 1490 (tài thùng)                                              | 229.000   |
| 14 | Fox VK 1490 (thùng kín )                                             | 244.000   |
| 15 | Fox VK 1490 ( mui bạt)                                               | 240.000   |
| 16 | Fox TL 1.5T-2 (Ôtô tải)                                              | 253.000   |
| 17 | Fox MB 1.5T-2 (Ôtô tải có mui)                                       | 267.000   |
| 18 | Fox TK 1.5T-2 (Ôtô tải thùng kín)                                    | 268.000   |
| 19 | Fox (1.5 Tấn)                                                        | 259.000   |
| 20 | PuMa VK 1990 (không thùng)                                           | 268.000   |
| 21 | PuMa VK (xe ben)                                                     | 303.000   |
| 22 | PuMa VK (tài thùng)                                                  | 279.000   |
| 23 | PuMa VK (thùng kín )                                                 | 303.000   |
| 24 | PuMa VK ( mui bạt)                                                   | 295.000   |
| 25 | Bull VK 2490 (không thùng )                                          | 284.000   |
| 26 | Bull VK (xe ben)                                                     | 320.000   |
| 27 | Bull VK (tài thùng)                                                  | 295.000   |
| 28 | Bull VK (thùng kín )                                                 | 320.000   |
| 29 | Bull VK ( mui bạt)                                                   | 312.000   |
| 30 | Maz 4370471 VM5050 (tài thùng)                                       | 499.000   |
| 31 | Maz 533603 VM8300 (tài thùng)                                        | 699.000   |
| 32 | Maz 630305 VM 133000                                                 | 899.000   |
| 33 | Maz 555102 VM 9800 (xe ben)                                          | 599.000   |
| 34 | Maz 555102 VM 9800 (thùng to )                                       | 635.000   |
| 35 | Maz 551605 VM 20000 (xe ben)                                         | 999.000   |
| 36 | Maz 651705 VM 19000                                                  | 1.090.000 |
| 37 | Maz 543203 VM 36000 (đầu kéo)                                        | 635.000   |
| 38 | Maz 642205 VM 44000 (đầu kéo)                                        | 818.000   |
| 39 | Maz 642208 VM 52000 (đầu kéo)                                        | 863.000   |
| 40 | VM 555102-223                                                        | 599.000   |
| 41 | VM 551605-271                                                        | 999.000   |
| 42 | VEAM BUII2,5 2011                                                    | 250.000   |
| 43 | Veam Fox MB 1.5T-3 2014                                              | 258.000   |
| 44 | Veam Fox MB 1.5T-1 Ôtô tải -1490Kg 2014                              | 267.000   |
| 45 | Veam -CUB MB 1.25 Ôtô tải -1250kg 2014                               | 223.000   |
| 46 | Veam RABBIT Ôtô tải tự Động -990Kg 2014                              | 230.000   |
| 47 | Veam TIGER MB 3.0T Ôtô tải 2990KG 2014                               | 405.000   |
| 48 | Veam VT200 MB Ôtô tải -1990Kg 2014                                   | 362.000   |
| 49 | Veam VT200 TK Ôtô tải -1990Kg 2014                                   | 352.000   |
| 50 | Veam VT250MB Ôtô tải -2490Kg 2014                                    | 386.000   |
| 51 | Dragon TL 2.5T-2 (Ôtô tải)                                           | 452.000   |
| 52 | Dragon MB 2.5T-2 (Ôtô tải có mui)                                    | 469.000   |
| 53 | Dragon TK 2.5T-2 (Ôtô tải thùng kín)                                 | 473.000   |
| 54 | 533603-225 (Ôtô tải)                                                 | 760.000   |
| 55 | Exotic GS300 (xe chở hàng có gắn động cơ, dung tích 300)             | 390.000   |
| 56 | Ô tô tải (tự đổ) số loại VB 1110, Mã Z302 X11414; tải trọng 11,1 tấn | 1.023.000 |
| 57 | Ô tô tải (tự đổ) số loại VB 950, Mã Z501 X11415;tải trọng 9,5 tấn    | 1.140.000 |

| <u>*</u> | <u>XE DO CTY TNHH ÔTÔ SANYANG SXL R</u>       | -       |
|----------|-----------------------------------------------|---------|
| 1        | Ôtô tải Sắt xi tải SC2-B dưới 2 tấn           | 126.000 |
| 2        | Ôtô tải Sắt xi tải SC2-B2 dưới 2 tấn          | 123.000 |
| 3        | Ôtô tải (tự đổ) SC1-B2 dưới 1 tấn             | 164.000 |
| 4        | Ôtô tải (tự đổ) SC1-B2-2 dưới 1 tấn           | 162.000 |
| 5        | Ôtô tải SC2-A, 1000 Kg                        | 171.000 |
| 6        | Ôtô tải SC2-A2, 1000 Kg                       | 166.000 |
| 7        | Ô tô tải SC2-A 880kg                          | 129.000 |
| 8        | Ô tô tải SC2-A2 880kg                         | 126.000 |
| 9        | Ôtô sat xi tải SC2-B, 2365 Kg                 | 166.000 |
| 10       | Ôtô sat xi tải SC2-B2, 2365 Kg                | 160.000 |
| 14       | Ôtô tải van V5-SC3-A2                         | 224.000 |
| 15       | Ôtô con V9-SC3-B2                             | 221.000 |
| 16       | Ôtô khách V11-SC3-C2                          | 233.000 |
| <u>*</u> | <u>XE DO CTY TNHH ÔTÔ HOA MAI SX</u>          | -       |
| 1        | HD990A -ETD                                   | 215.000 |
| 2        | HD680A-TD (trọng tải 680kg)                   | 177.000 |
| 3        | HD720A-TK, không điều hòa, cabin đơn; 7,2 tấn | 155.000 |
| 4        | HD6500 ; không có điều hoà; 6,5 tấn           | 436.000 |
| 5        | HD6500 có điều hoà ; 6,5 tấn                  | 436.000 |
| 6        | HD5000 5 tấn                                  | 310.000 |
| 7        | HD5000A-MP.4x4 Có ĐH-Thùng 5,5m               | 409.000 |
| 8        | HD5000MP.4x4 Có ĐH-Thùng 6,8m                 | 415.000 |
| 9        | HD500MP.4x4 không có điều hoà; 5 tấn          | 365.000 |
| 10       | HD500MP.4x4 có điều hoà 5 tấn                 | 387.000 |
| 11       | HD4590 4,95 tấn                               | 346.000 |
| 12       | HD4590.4x4 4,95 tấn                           | 345.000 |
| 13       | HD4500 4,5 tấn                                | 316.000 |
| 14       | HD3450.4x4 lớp 900-20; 3,45 tấn               | 336.000 |
| 15       | HD3450MP.4x4 lớp 825-20 3,45 tấn              | 340.000 |
| 16       | HD3450MP.4x4-ETD lớp 900-20 ; 3,45 tấn        | 345.000 |
| 17       | HD3450 A (Cabin đơn) 3,45 tấn                 | 316.000 |
| 18       | HD3450A, 4x4 -E2TD (Cabin đơn)                | 375.000 |
| 19       | HD3450B Cabin kép                             | 334.000 |
| 20       | HD3450A.4x4 Cabin đơn                         | 357.000 |
| 21       | HD3450B.4x4 Cabin đơn                         | 375.000 |
| 22       | HD3450MP Có ĐH - cabin đôi                    | 332.000 |
| 23       | HD3450A-MP.4x4 Có ĐH - cabin đôi              | 382.000 |
| 24       | HD3000 3 tấn                                  | 286.000 |
| 25       | HD2500.4x4 2,5 tấn                            | 276.000 |
| 26       | HD2500 2,5 tấn                                | 287.000 |
| 27       | HD2350 2,35 tấn                               | 205.000 |
| 28       | HD1800B 1,8 tấn                               | 226.000 |
| 29       | HD1800A-E2TD 1,8 tấn                          | 250.000 |
| 30       | HD1500.4x4 1,5 tấn                            | 240.000 |
| 31       | HD1250 1.25 tấn                               | 178.000 |
| 32       | HD1000A 1 tấn                                 | 160.000 |
| 33       | HD990 (990kg)                                 | 222.000 |
| 34       | HD680A-TD (trọng tải 680kg)                   | 162.000 |
| 35       | HD680A-TL, 550 kg, không điều hòa, cabin đôi  | 151.000 |
| 36       | HD550A-TK, 550 kg, không điều hòa, cabin đôi  | 160.000 |

|              |                                                                              |         |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 37           | HD6450A-E2TD (6450kg) tấn                                                    | 376.000 |
| 38           | HD6450A.4x4- E2TD (6450kg) tấn                                               | 413.000 |
| 39           | HD7000 Có ĐH                                                                 | 500.000 |
| 40           | HD900A-TL Không ĐH- cabin đơn                                                | 142.000 |
| 41           | HD990TL Có điều hoà                                                          | 166.000 |
| 42           | HD990TK Có điều hoà                                                          | 174.000 |
| 43           | HD1800TL Có ĐH                                                               | 195.000 |
| 44           | HD1800TK Có ĐH                                                               | 204.000 |
| 45           | HD1800TK không ĐH                                                            | 199.000 |
| 46           | HD2000A-TK không ĐH, cabin đơn                                               | 205.000 |
| 47           | HD3600MP Có ĐH - Cabin đơn                                                   | 332.000 |
| 48           | HD4950MP Có ĐH-Cabin đôi                                                     | 382.000 |
| 49           | HD4950 Cabin đơn                                                             | 346.000 |
| 50           | HD4950.4x4 Cabin đơn                                                         | 387.000 |
| 51           | HD4950A Cabin kép                                                            | 364.000 |
| 52           | HD4950A-E2TD Cabin đơn                                                       | 366.000 |
| 53           | HD4950A, 4x4-E2TD Cabin đơn                                                  | 407.000 |
| 55           | HD4959A.4x4 Cabin kép                                                        | 405.000 |
| <b>XXXXI</b> | <b>HÀNG MEKONG</b>                                                           | -       |
| 1            | PMC Premio II DD1022 4x4                                                     | 397.000 |
| 2            | HUANGHAI PREMIO MAX GS DD1022F                                               | 300.000 |
| 3            | HUANGHAI PREMIO MAX GS DD1022F/MK-CT (ôtô chở tiền)                          | 435.000 |
| 4            | AUTO PASO 990D DES (ôtô tải)                                                 | 172.000 |
| 5            | AUTO PASO 990D DES/TB (ôtô tải) có mui                                       | 185.000 |
| 6            | AUTO PASO 990D DES/TK (ôtô tải) thùng kín                                    | 189.000 |
| 7            | JINBEI SY1027ADQ36-DP PASO 990 SEC (ôtô sát xi tải)                          | 131.000 |
| 8            | JINBEI SY1027ADQ36-DP PASO 990 SEC/TB (ôtô tải, Thùng mui phủ bạt)           | 151.000 |
| 9            | JINBEI SY1027ADQ36-DP PASO 990 SEC/TK (ôtô tải, Thùng kín)                   | 155.000 |
| 10           | MEKONG AUTO PASO 990D DES (ôtô tải)                                          | 156.000 |
| 11           | MEKONG AUTO PASO 990D DES/TB (ôtô tải, Thùng mui phủ bạt)                    | 169.000 |
| 12           | MEKONG AUTO PASO 990D DES/TK (ôtô tải, Thùng kín)                            | 174.000 |
| 13           | MEKONG AUTO PASO 2.0 TD-C (ôtô sát xi tải)                                   | 219.000 |
| 14           | MEKONG AUTO PASO 2.0 TD (ôtô tải)                                            | 231.000 |
| 15           | MEKONG AUTO PASO 2.0 TD-C/TB (ôtô tải, Thùng mui phủ bạt)                    | 250.000 |
| 16           | MEKONG AUTO PASO 2.0 TD-C/TK (ôtô tải, thùng kín)                            | 260.000 |
| 17           | MEKONG AUTO PASO 2.5 TD-C (ôtô sát xi tải)                                   | 224.000 |
| 18           | MEKONG AUTO PASO 2.5 TD (ôtô tải)                                            | 236.000 |
| <b>XXXXI</b> | <b>CÔNG TY Ô TÔ ĐÔNG PHONG</b>                                               | -       |
| 1            | Trường Giang DFM TD7T ( 5 số cầu ngang)                                      | 345.000 |
| 2            | Trường Giang DFM TD7TA ( 5 số cầu gang) SX 2010                              | 387.000 |
| 3            | Trường Giang DFM TD7TA (5 số cầu thép) SX 2010                               | 400.000 |
| 4            | Trường Giang DFM TD7TA (6 số cầu thép) SX 2010                               | 430.000 |
| 5            | Trường Giang DFM TD7TB , Ben 1 cầu, SX 2010,2011,2012, 6.950kg               | 450.000 |
| 6            | Trường Giang DFM TD7,5TA, Ben 1 cầu, SX 2010. 2011, 2012, 7.500kg            | 445.000 |
| 7            | Trường Giang DFM TD7,5TA (6 số 1 cầu, cầu thép máy Cummins) SX 2011          | 475.000 |
| 8            | Trường Giang DFM TD 4.99T, ben 1 cầu, cầu thép, 6 số, SX 2010, 2011 4.990 kg | 440.000 |
| 9            | Trường Giang DFM TD 4.95T                                                    | 320.000 |
| 10           | Trường Giang DFM TD 4.98TB. Ben 1 cầu, Sx 2010, 2011 , 4.980kg               | 380.000 |
| 11           | Trường Giang DFM TD 3.45-4x2, ben 1 cầu, (máy 85Kw)SX 2009                   | 295.000 |
| 12           | Trường Giang DFM TD 3.45-4x2 (máy 96Kw, cầu chậm)                            | 365.000 |
| 13           | Trường Giang DFM TD 3.45M, ben 1 cầu, loại 7 số, SX 2010, 2011. 3.450 kg     | 275.000 |

|    |                                                                                         |         |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 14 | Trường Giang DFM 3.45TD, máy 96Kw, ben 1 cầu, SX 2010,2011. 3.450kg                     | 365.000 |
| 15 | Trường Giang DFM TD2.35TB, ben 1 cầu, loại 5 số SX 2010, 2011. 2.350kg                  | 270.000 |
| 16 | Trường Giang DFM TD2.35TC, ben 1 cầu, loại 7 số, SX 2010, 2011. 2.350 kg                | 275.000 |
| 17 | Trường Giang DFM TD0.97TA, ben 1 cầu, SX 2010, 2011, 970Kg                              | 145.000 |
| 18 | Trường Giang DFM TD1.8TA, ben 1 cầu, SX 2010, 2011. 1.800kg                             | 225.000 |
| 19 | Trường Giang DFM TD 8180 SX 2011, 7.300 kg                                              | 600.000 |
| 20 | Trường Giang DFM TD4.98T 4x4 ( SX 2009)                                                 | 349.000 |
| 21 | Trường Giang DFM TD4.98T4x4 (ben 2 cầu máy 96kw, cầu chậm, SX 2010, 4.980kg)            | 395.000 |
| 22 | Trường Giang DFM TD5T 4x4 ( 2 cầu, máy 85kw, SX 2009)                                   | 341.000 |
| 23 | Trường Giang DFM TD7T 4x4 (ben 2 cầu) SX 2010, 6.500Kg                                  | 430.000 |
| 24 | Trường Giang DFM TD7TB 4x4 (2 cầu, cầu thép, 6số, động cơ Cummins) SX 2010. 7000kg      | 470.000 |
| 25 | Trường Giang DFM -TD 7TB ( 6 số,cầu thép, hộp số to cầu chậm) SX 2011                   | 430.000 |
| 26 | Trường Giang DFM TD 6.5B, ben 1 cầu, SX 2010, 2011, 6.785kg                             | 380.000 |
| 27 | Trường Giang DFM -TD 6.9B (ben 1 cầu, Loại máy 96Kw, cầu chậm) SX 2010,2011 6.900 kg    | 355.000 |
| 28 | Trường Giang DFM -TD 3.45B, ben 1 cầu, loại 5 số, SX 2010, 2011 3.450 kg                | 270.000 |
| 29 | Trường Giang DFM TD1.25B, ben 1 cầu, SX 2010, 2011, 1.250 kg                            | 145.000 |
| 30 | Trường Giang DFM -TD 2.5B, ben 1 cầu, SX 2010, 2011, 2.500 Kg                           | 225.000 |
| 31 | Trường Giang DFM TD330KC4x2, ben 1 cầu, SX 2012, 990Kg                                  | 220.000 |
| 32 | Trường Giang DFM TD 8T4x2, 1cầu, SX 2012, 7800 kg                                       | 580.000 |
| 33 | Trường Giang DFM TD3.45TC4x4, 2cầu, SX 2012, 3.450 kg                                   | 390.000 |
| 34 | Trường Giang DFM TD 8180 Ben 1 cầu, SX 2012, 7.300 kg                                   | 630.000 |
| 35 | Trường Giang DFM TD4.98TC4x4 (ben 2 cầu, máy 96kw, SX 2013, 4.980kg)                    | 440.000 |
| 36 | Trường Giang DFM TD990KC 4x2. Ben 1, SX 2012, 990kg                                     | 207.000 |
| 37 | Trường Giang DFM TD3.45 -4x2, loại máy 85kw, 1cầu, SX 2009, 3.450 kg                    | 295.000 |
| 38 | Trường Giang DFM -TD 3.45TD, loại máy 96kw, SX 2010, 2011 3.450 kg                      | 355.000 |
| 39 | Trường Giang DFM -TD 3.45TA 4x2, loại máy 96kw, SX 2013, 3.450 kg                       | 390.000 |
| 40 | Xe tải ben 1 cầu, 6,950 kg ký hiệu DFM-TD7TB-1, sản xuất 2014                           | 480.000 |
| 41 | Trường Giang DFM -TL900A. Xe tải thùng 1 cầu Động cơ 68Kw, SX 2010, 2011, 900kg         | 150.000 |
| 42 | Trường Giang DFM -TT1.25TA, Xe tải thùng 1 cầu, động cơ 38KW, SX 2010, 2011, 1250kg     | 155.000 |
| 43 | Trường Giang DFM -TT1.25TA/KM ( Xe tải thùng 1 cầu, động cơ 38KW, SX 2010, 2011) 1150kg | 155.000 |
| 44 | Trường Giang DFM -TT1.8TA (Xe tải thùng 1 cầu, động cơ 46Kw) SX 2010,2011, 1800kg       | 170.000 |
| 45 | Trường Giang DFM -TT1.85TB (Xe tải thùng 1 cầu, động cơ 38Kw) SX 2010, 2011, 1850kg     | 155.000 |
| 46 | Trường Giang DFM -TT1.85TB/KM (Xe tải thùng 1cầu, động cơ 38Kw) SX 2010, 2011, 1650kg   | 155.000 |
| 47 | Trường Giang DFM -TT1.5B( Loại động cơ 46Kw) SX 2010                                    | 200.000 |
| 48 | Trường Giang DFM TT1.8TA/KM (Xe tải thùng 1cầu, động cơ 46Kw) SX 2010, 2011, 1800kg     | 170.000 |
| 49 | Trường Giang DFM TT1.8T4x2 (Xe tải thùng 1cầu, động cơ 46Kw) SX 2010, 2011, 1800kg      | 170.000 |
| 50 | Trường Giang DFM EQ3.8T-KM SX 2009                                                      | 257.000 |
| 51 | Trường Giang DFM EQ3.8T4x2, Thùng 1 cầu, SX 2012                                        | 340.000 |
| 52 | Trường Giang DFM EQ4.98T-KM6511,động cơ 96kw, SX 2010, 2011, 4980kg                     | 360.000 |
| 53 | Trường Giang DFM EQ 7TA-TMB SX 2009, 6885kg                                             | 323.000 |
| 54 | Trường Giang DFM EQ 7TA-KM (5 số,cầu gang) SX 2010                                      | 338.000 |
| 55 | Trường Giang DFM EQ 7TA-KM ( 5 số,cầu thép) SX 2010                                     | 351.000 |
| 56 | Trường Giang DFM EQ 7TA-KM ( 6 số,cầu gang) SX 2010                                     | 348.000 |
| 57 | Trường Giang DFM EQ 7TA-KM ( 6 số,cầu thép) SX 2010                                     | 390.000 |
| 58 | Trường Giang DFM EQ 7140TA ( 6 số,cầu thép, động cơ Cumins)                             | 425.000 |
| 59 | Trường Giang DFM EQ 7TB-KM (thùng 1 cầu , cầu thép 6 số,cầu thép) SX 2011. 700kg        | 412.000 |
| 60 | Trường Giang DFM EQ7TC4x2/KM, Xe tải thùng 1 cầu, SX 2012, 6900kg (cabin mới)           | 475.000 |
| 61 | Trường Giang DFM EQ7T4x4/KM, Xe tải thùng 2 cầu, SX 2012, 6140kg                        | 430.000 |
| 62 | Trường Giang DFM EQ4.98T-KM6511( loại động cơ96Kw) SX 2010, 2011, 4980kg                | 360.000 |

|             |                                                                                  |           |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 63          | Trường Giang DFM EQ4.98TB/KM, Xe tải thùng 1 cầu, SX 2013, 6.800kg               | 380.000   |
| 64          | Trường Giang DFM EQ 6T4x4/3.45KM, thùng 2 cầu, SX 2011, 3450kg                   | 385.000   |
| 65          | Trường Giang DFM EQ3.45TC4x4/KM. thùng 2 cầu, SX 2012, 3450kg                    | 350.000   |
| 66          | Trường Giang DFM EQ3.45T4x4/KM. thùng 2 cầu, SX 2011, 6250kg                     | 385.000   |
| 67          | Trường Giang DFM EQ8TB4x2.KM. thùng 2 cầu, SX 2012, 8600kg                       | 545.000   |
| 68          | Trường Giang DFM EQ8TC4x2L/KM. Xe tải thùng 1 cầu, SX 2012, 7400kg               | 555.000   |
| 69          | Trường Giang DFM EQ8TB4x2 KM. Xe tải thùng 1 cầu, SX 2013, 8000kg                | 550.000   |
| 70          | Trường Giang DFM EQ9TB6x2.KM. thùng 2 cầu, SX 2011, 9300kg                       | 640.000   |
| 71          | Trường Giang DFM EQ9TC6x2 KM. thùng 2 cầu, SX 2013, 8600kg                       | 645.000   |
| 72          | Trường Giang DFM TL 900A/KM ( thùng 1 cầu, động cơ 38Kw) SX 2010, 2011, 680Kg    | 150.000   |
| 73          | Trường Giang DFM -TT3.8B ( Loại động cơ 46Kw) SX 2011                            | 257.000   |
| 74          | Trường Giang DFM -TT 2.5B/KM, thùng 1 cầu, động cơ 46Kw, SX 2010, 2011, 2.500 Kg | 185.000   |
| 75          | Trường Giang DFM YC8TA/KM. Xe tải thùng 1 cầu, SX 2013, 8000kg                   | 600.000   |
| 76          | Trường Giang 6,5 tấn                                                             | 436.000   |
| *           | <b><u>CÔNG TY Ô TÔ THỐNG NHẤT</u></b>                                            | -         |
|             | <b>County HAK29DD - D4DD 29 chỗ</b>                                              | -         |
| 1           | Xe nội thất nội, ghế bật, bọc vải Simili                                         | 755.000   |
| 2           | Xe nội thất nội, ghế bật, bọc vải nhập khẩu Hàn Quốc                             | 760.000   |
| 3           | Xe nội thất nhập khẩu, ghế bật, bọc vải Simili                                   | 765.000   |
| 4           | Xe nội thất nhập khẩu, ghế bật, bọc vải nhập khẩu Hàn Quốc                       | 770.000   |
| <b>XXXX</b> | <b><u>CÁC LOẠI XE KHÁC</u></b>                                                   | -         |
| 1           | Vinaxuki - Tải 990kg                                                             | 142.000   |
| 2           | Vinaxuki - Tải 1490kg                                                            | 165.000   |
| 3           | Vinaxuki 900kg                                                                   | 137.000   |
| 4           | Vinaxuki 1830kg                                                                  | 200.000   |
| 5           | Vinaxuki 1830kg                                                                  | 182.000   |
| 6           | Vinaxuki 1470kg                                                                  | 160.000   |
| 7           | Vinaxuki - Tải 1240kg                                                            | 163.000   |
| 8           | Vinaxuki - Tải 3500kg                                                            | 267.000   |
| 9           | Fonton 9tấn                                                                      | 609.000   |
| 10          | Foton - 15 tấn                                                                   | 715.000   |
| 11          | Jinbei - Tải 850 kg                                                              | 110.000   |
| 12          | Jinbei - Tải 1465 kg                                                             | 75.000    |
| 13          | Fusin tải 1500kg (2088cm3)                                                       | 175.000   |
| 14          | Ôtô tải tự đổ Fusin LD1800, tải trọng 1,8 tấn                                    | 142.000   |
| 15          | Ôtô tải tự đổ Fusin ZD2000, tải trọng 2,0 tấn                                    | 142.000   |
| 16          | Ôtô tải tự đổ Fusin FT1500                                                       | 137.000   |
| 17          | SONGHUAIJIANG (ô tô tải 650 ký)                                                  | 93.000    |
| 18          | SYM T880 (tải 880kg)                                                             | 165.000   |
| 19          | SONGHUAIJIANG (ô tô tải-970kg)                                                   | 115.000   |
| 20          | Ôtô khách HDK29 (Đô Thành)                                                       | 887.000   |
| 21          | SSANGYONG REXTONII (ô tô 5 chỗ-3199cc 320 ký-HÀN QUỐC)                           | 679.000   |
| 22          | CHENGLONG ô tô tải có mui 16500Kg 2014                                           | 1.370.000 |
| 23          | CHENGLONG Ôtô tải trộn bê tông 8890KG 2014                                       | 1.360.000 |
| 24          | ChengLong Ôtô tải - 15700kg 2014                                                 | 1.340.000 |
| 25          | e-County 2-2 Ôtô khách - 29CN 2014                                               | 1.800.000 |
| 26          | CAMC ô tô tải -16100kg 2013                                                      | 1.260.000 |
| 27          | Chang An CX20 ô tô 5CN 2014                                                      | 360.000   |
| 28          | CNHTC Ôtô tải - 25000kg 2014                                                     | 1.133.000 |
| 29          | CNHTC TTCM/WD615.47-KM2 Ôtô tải - 16300kg 2014                                   | 1.327.000 |

|                                    |                                                                                                     |            |
|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 30                                 | County HM K29K Ôtô khách - 29CN 2014                                                                | 1.290.000  |
| 31                                 | DOOSUNG Ôtô tải tự đổ - 28550kg - 2014                                                              | 759.000    |
| 32                                 | Sorento XM 22D E2 AT-2WD Ôtô con - 7CN 2015                                                         | 972.000    |
| 33                                 | tracomeco universe noble K42G Ôtô khách - 42CN 2014                                                 | 3.420.000  |
| 34                                 | tracomeco universe noble K46G-410 Ôtô khách - 46CN 2014                                             | 3.500.000  |
| 35                                 | tracomeco universe noble K47 Ôtô khách - 47CN 2014                                                  | 3.400.000  |
| 36                                 | Viet Trung Ôtô tải - 19500kg 2014                                                                   | 1.000.000  |
| 37                                 | JAC 1041K (Ôtô tải)                                                                                 | 108.000    |
| 38                                 | JAC SX 2010 Việt Nam (Ôtô tải)                                                                      | 207.000    |
| 39                                 | AUDI 5chỗ 2012 Tây Ban Nha                                                                          | 1.800.000  |
| 40                                 | LIFAN (2007, 5 chỗ)                                                                                 | 110.000    |
| 41                                 | VINAXUKI Thùng lửng (Ôtô tải 1980-2011)                                                             | 210.000    |
| 42                                 | CHIẾN THẮNG CT750TM 750 kg, dung tích 1050 cm <sup>3</sup>                                          | 76.000     |
| 43                                 | CHIẾN THẮNG (ô tải 4,25 tấn tự đổ)                                                                  | 230.000    |
| <b>XE NHẬP KHẨU ĐÃ QUA SỬ DỤNG</b> |                                                                                                     |            |
| 1                                  | ACURA TL, 5 chỗ, dung tích 3471 cm <sup>3</sup> , đã qua sử dụng, Mỹ sản xuất năm 2008.             | 1.346.000  |
| 2                                  | ROLLS-ROYCE PHANTOM, 5 chỗ, dung tích 6749 cm <sup>3</sup> , đã qua sử dụng, Anh sản xuất năm 2008. | 13.990.000 |

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Việt

**BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI XE MÁY**

(Ban hành kèm theo QĐ số 6/2015/QĐ-UBND ngày 08 / 6 /2015 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

| STT | LOẠI XE- NĂM SẢN XUẤT                      | ĐVT<br>1000đ/chiếc | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------|--------------------|---------|
|     | <b>XE DO NHẬT BẢN SẢN XUẤT</b>             |                    |         |
| I   | <b>XE DO HÃNG HON DA SẢN XUẤT</b>          |                    |         |
| *   | <b><u>Loại 50CC</u></b>                    |                    |         |
| 1   | <b><u>Honda</u></b>                        |                    |         |
|     | - Honda cánh én sản xuất năm 1980 về trước | 4.000              |         |
|     | - Honda sản xuất trước 1978                | 3.000              |         |
|     | - Honda sản xuất năm 1978-1980             | 4.000              |         |
|     | - Honda sản xuất năm 1981-1984             | 5.000              |         |
|     | - Honda sản xuất năm 1985-1988             | 6.000              |         |
|     | - Honda sản xuất năm 1989-1993             | 7.000              |         |
|     | - Honda sản xuất năm 1994-1995             | 8.000              |         |
|     | - Honda sản xuất năm 1996-1999             | 9.000              |         |
| 2   | <b><u>Honda Press Cub Kiểu 81</u></b>      |                    |         |
|     | - Sản xuất năm 1985-1991                   | 5.000              |         |
|     | - Sản xuất năm 1992-1993                   | 6.000              |         |
|     | - Sản xuất năm 1994-1995                   | 7.000              |         |
|     | - Sản xuất năm 1996-1998                   | 8.000              |         |
|     | - Sản xuất năm 1999 về sau                 | 9.000              |         |
| 3   | <b><u>Honda Cub kiểu 1982</u></b>          |                    |         |
|     | - Sản xuất năm 1982-1988                   | 4.000              |         |
|     | - Sản xuất năm 1989-1991                   | 5.000              |         |
|     | - Sản xuất năm 1992-1993                   | 6.000              |         |
|     | - Sản xuất năm 1994-1995                   | 7.000              |         |
|     | - Sản xuất năm 1996-1998                   | 8.000              |         |
|     | - Sản xuất năm 1999 về sau                 | 9.000              |         |
| 4   | <b><u>Honda Chally</u></b>                 |                    |         |
|     | - Sản xuất năm 1978-1980                   | 3.000              |         |
|     | - Sản xuất năm 1981                        | 3.000              |         |
|     | - Sản xuất năm 1982-1985                   | 4.000              |         |
|     | - Sản xuất năm 1986-1988                   | 5.000              |         |
|     | - Sản xuất năm 1989-1991                   | 6.000              |         |
|     | - Sản xuất năm 1992-1995                   | 7.000              |         |
|     | - Sản xuất năm 1996-1998                   | 8.000              |         |
|     | - Sản xuất năm 1999 về sau                 | 8.500              |         |
| 5   | <b><u>Honda DAX</u></b>                    |                    |         |
|     | - Sản xuất năm 1978-1980                   | 3.000              |         |
|     | - Sản xuất năm 1981-1985                   | 4.000              |         |
|     | - Sản xuất năm 1986-1988                   | 5.000              |         |
|     | - Sản xuất năm 1989-1991                   | 6.000              |         |

|    |                                       |        |  |
|----|---------------------------------------|--------|--|
|    | - Sản xuất năm 1992-1995              | 7.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1996-1998              | 8.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 về sau            | 9.500  |  |
| 6  | <b><u>Honda MD,MP</u></b>             |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1978-1985              | 3.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1986-1991              | 4.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1992-1993              | 5.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1994-1998              | 6.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 về sau            | 7.000  |  |
| 7  | <b><u>Honda CBX50,MBX50</u></b>       |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1985 về trước          | 3.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1986-1988              | 4.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1989-1991              | 5.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1992-1993              | 6.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1994-1995              | 8.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1996-1998              | 9.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 về sau            | 10.000 |  |
| 8  | <b><u>Honda CD 50</u></b>             |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1985 về trước          | 3.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1986-1988              | 4.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1989-1991              | 5.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1992-1993              | 6.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1994-1995              | 7.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1996-1998              | 8.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 về sau            | 9.500  |  |
| 9  | <b><u>Honda Jaii 50</u></b>           |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1988 về trước          | 6.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1989-1991              | 7.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1992-1993              | 8.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1994-1995              | 10.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1996-1998              | 11.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 về sau            | 12.500 |  |
| 10 | <b><u>Honda Magna 50</u></b>          |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1988 về trước          | 8.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1989-1991              | 9.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1992-1993              | 11.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1994-1995              | 13.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1996-1998              | 15.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 về sau            | 16.500 |  |
| 11 | <b><u>Honda NS 50F,NS R50,NS1</u></b> |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1988 về trước          | 11.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1989-1991              | 12.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1992-1993              | 13.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1994-1995              | 15.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1996-1998              | 18.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 về sau            | 20.000 |  |

|    |                                                    |       |  |
|----|----------------------------------------------------|-------|--|
| 12 | <b><u>Honda ga Mini (Honda D10 50,TACT 50)</u></b> |       |  |
|    | - Sản xuất năm 1985 về trước                       | 2.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1986-1988                           | 3.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1989-1991                           | 4.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1992-1993                           | 5.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1994-1995                           | 7.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1996-1998                           | 8.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 về sau                         | 9.000 |  |
| 13 | <b><u>Honda ga loại to(Lead,Giarra)</u></b>        |       |  |
|    | - Sản xuất năm 1985 về trước                       | 2.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1986-1988                           | 3.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1989-1991                           | 4.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1992-1993                           | 6.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1994-1995                           | 7.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1996-1998                           | 8.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 về sau                         | 9.500 |  |
| *  | <b><u>Loại xe 70 CC</u></b>                        |       |  |
| 1  | <b><u>Honda cánh én sx năm 1980 về trước</u></b>   | 3.000 |  |
|    | - Honda sx 1977 - 1980                             | 3.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1981-1985                           | 4.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1986-1991                           | 5.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1992-1995                           | 6.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1996-1998                           | 7.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 về sau                         | 8.000 |  |
| 2  | <b><u>Honda Cub kiểu 1982 Custom</u></b>           |       |  |
|    | - Sản xuất năm 1982-1985                           | 4.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1986-1988                           | 5.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1989-1991                           | 5.800 |  |
|    | - Sản xuất năm 1992-1993                           | 6.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1994-1998                           | 6.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 về sau                         | 7.500 |  |
| 3  | <b><u>Honda CD 70</u></b>                          |       |  |
|    | - Sản xuất năm 1985 về trước                       | 3.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1986-1988                           | 4.200 |  |
|    | - Sản xuất năm 1989-1991                           | 5.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1992-1993                           | 5.800 |  |
|    | - Sản xuất năm 1994-1995                           | 6.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1996-1998                           | 7.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 về sau                         | 8.000 |  |
| 4  | <b><u>Honda Chally</u></b>                         |       |  |
|    | - Sản xuất năm 1978 - 1981                         | 3.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1982 - 1988                         | 4.200 |  |
|    | - Sản xuất năm 1989-1993                           | 5.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1994-1995                           | 5.800 |  |
|    | - Sản xuất năm 1996-1998                           | 6.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 về sau                         | 7.500 |  |
| 5  | <b><u>Honda DAX</u></b>                            |       |  |

|    |                                                          |        |  |
|----|----------------------------------------------------------|--------|--|
|    | - Sản xuất năm 1978 - 1980                               | 3.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1981 - 1988                               | 4.200  |  |
|    | - Sản xuất năm 1989-1993                                 | 5.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1994-1995                                 | 5.800  |  |
|    | - Sản xuất năm 1996-1998                                 | 6.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 về sau                               | 7.500  |  |
| 6  | <b><u>Honda MD,MP</u></b>                                |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1978 - 1980                               | 3.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1981 - 1988                               | 4.200  |  |
|    | - Sản xuất năm 1989 -1993                                | 5.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1994 -1998                                | 5.800  |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 về sau                               | 6.500  |  |
| 7  | <b><u>Honda Deluxe C70DD, DE, DM, DN, DJ</u></b>         |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1988 về trước                             | 5.800  |  |
|    | - Sản xuất năm 1989-1994                                 | 6.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1994-1995                                 | 7.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1996-1998                                 | 8.200  |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 về sau                               | 9.000  |  |
| 8  | <b><u>Honda ga</u></b>                                   |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1985 về trước                             | 3.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1986 -1988                                | 4.200  |  |
|    | - Sản xuất năm 1989 -1991                                | 5.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1992 -1993                                | 7.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1994 -1995                                | 9.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 -1998                                | 10.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 về sau                               | 12.500 |  |
| 9  | <b><u>Honda do Thái Lan sản xuất</u></b>                 |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1988 về trước                             | 3.400  |  |
|    | - Sản xuất năm 1989-1991                                 | 5.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1992-1993                                 | 6.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1994-1995                                 | 8.200  |  |
|    | - Sản xuất năm 1996-1998                                 | 9.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 về sau                               | 10.000 |  |
| 10 | <b><u>Honda do Đài Loan, Nam Triều Tiên sản xuất</u></b> |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1978 - 1980                               | 4.200  |  |
|    | - Sản xuất năm 1981 - 1988                               | 5.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1989 -1991                                | 5.800  |  |
|    | - Sản xuất năm 1992 -1993                                | 6.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1994 -1998                                | 7.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 về sau                               | 8.200  |  |
| *  | <b><u>Loại xe 90CC</u></b>                               |        |  |
| 1  | <b><u>Honda 90cc cánh én</u></b>                         | 4.200  |  |
| 2  | <b><u>honda sx 1977 về trước</u></b>                     | 3.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1978 - 1979                               | 4.200  |  |
|    | - Sản xuất năm 1980                                      | 5.000  |  |
| 3  | <b><u>honda Cub kiểu 1981</u></b>                        |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1981 - 1982 (đầu)                         | 4.200  |  |

|   |                                        |        |  |
|---|----------------------------------------|--------|--|
|   | - Sản xuất năm 1983-1985               | 5.800  |  |
|   | - Sản xuất năm 1986 -1991              | 6.500  |  |
|   | - Sản xuất năm 1992 -1993              | 7.500  |  |
|   | - Sản xuất năm 1994 -1998              | 8.200  |  |
|   | - Sản xuất năm 1999 về sau             | 9.000  |  |
| 4 | <b><u>honda kiểu 1982</u></b>          |        |  |
|   | - Sản xuất năm 1982 - 1985             | 5.000  |  |
|   | - Sản xuất năm 1986 -1988              | 6.500  |  |
|   | - Sản xuất năm 1989 -1991              | 7.500  |  |
|   | - Sản xuất năm 1992 -1993              | 8.200  |  |
|   | - Sản xuất năm 1994 -1995              | 9.000  |  |
|   | - Sản xuất năm 1996 -1998              | 9.800  |  |
|   | - Sản xuất năm 1999 về sau             | 10.500 |  |
|   | - Honda deluxe C90 DD sx 1988 về trước | 6.000  |  |
|   | - Honda deluxe C90 DD sx 1989 - 1994   | 7.500  |  |
| 5 | <b><u>Honda MD</u></b>                 |        |  |
|   | - Sản xuất năm 1985 về trước           | 4.200  |  |
|   | - Sản xuất năm 1986 -1993              | 5.000  |  |
|   | - Sản xuất năm 1994 -1995              | 5.800  |  |
|   | - Sản xuất năm 1996 -1998              | 6.500  |  |
|   | - Sản xuất năm 1999 về sau             | 7.500  |  |
| 6 | <b><u>Honda MD 90 Belly</u></b>        |        |  |
|   | - Sản xuất năm 1985 về trước           | 5.000  |  |
|   | - Sản xuất năm 1986 -1991              | 5.800  |  |
|   | - Sản xuất năm 1992 -1993              | 6.500  |  |
|   | - Sản xuất năm 1994 -1995              | 7.500  |  |
|   | - Sản xuất năm 1996 -1998              | 9.000  |  |
|   | - Sản xuất năm 1999 về sau             | 10.000 |  |
| 7 | <b><u>Honda CB 90</u></b>              |        |  |
|   | - Sản xuất năm 1985 về trước           | 4.200  |  |
|   | - Sản xuất năm 1986 -1991              | 5.000  |  |
|   | - Sản xuất năm 1992 -1993              | 5.800  |  |
|   | - Sản xuất năm 1994 -1995              | 7.500  |  |
|   | - Sản xuất năm 1996 -1998              | 9.000  |  |
|   | - Sản xuất năm 1999 về sau             | 10.500 |  |
| 8 | <b><u>Honda ga</u></b>                 |        |  |
|   | - Sản xuất năm 1985 về trước           | 2.500  |  |
|   | - Sản xuất năm 1986 -1988              | 3.500  |  |
|   | - Sản xuất năm 1989 -1991              | 4.200  |  |
|   | - Sản xuất năm 1992 -1993              | 5.800  |  |
|   | - Sản xuất năm 1994 -1995              | 7.500  |  |
|   | - Sản xuất năm 1996 -1998              | 8.200  |  |
|   | - Sản xuất năm 1999 về sau             | 9.000  |  |
| 9 | <b><u>Loại 100cc (Nhật)</u></b>        |        |  |
|   | <b><u>Honda C100</u></b>               |        |  |
|   | - Sản xuất năm 1988 về trước           | 5.000  |  |
|   | - Sản xuất năm 1989 -1991              | 5.800  |  |

|    |                                     |        |  |
|----|-------------------------------------|--------|--|
|    | - Sản xuất năm 1992 -1993           | 6.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1994 -1995           | 7.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 -1998           | 8.200  |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 về sau          | 10.000 |  |
| 10 | <u>CT 110 (Nhật)</u>                | 16.000 |  |
| 11 | <u>Wave 100</u>                     | 21.000 |  |
| *  | <b><u>Loại xe 120CC - 125CC</u></b> |        |  |
| 1  | <b><u>Honda CB 125 T</u></b>        |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1985 về trước        | 11.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1986 -1988           | 13.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1989 -1991           | 14.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1992 -1993           | 18.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1994 -1995           | 26.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 -1998           | 29.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 - 2001          | 33.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 2002 - 2004          | 35.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 2005 về sau          | 38.000 |  |
| 2  | <b><u>Honda CG 125, CB 125</u></b>  |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1988 về trước        | 11.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1989 -1991           | 12.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1992 -1993           | 14.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1994 -1995           | 15.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 -1998           | 17.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 - 2001          | 18.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 2002 - 2004          | 20.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 2005 về sau          | 22.500 |  |
| 3  | <b><u>Honda CBX Custom</u></b>      |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1985 về trước        | 9.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1986 -1988           | 10.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1989 -1991           | 13.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1992 -1993           | 15.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1994 -1995           | 25.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 -1998           | 29.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 - 2001          | 33.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 2002 - 2004          | 39.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 2005 về sau          | 41.000 |  |
| 4  | <b><u>Honda CD 120, CD 125</u></b>  |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1985 về trước        | 9.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1986 -1988           | 10.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1989 -1991           | 13.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1992 -1993           | 15.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1994 -1995           | 23.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 -1998           | 29.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 - 2001          | 33.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 2002 - 2004          | 37.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 2005 về sau          | 41.000 |  |
| 5  | <b><u>Honda SPACY 125</u></b>       |        |  |

|   |                                                   |        |  |
|---|---------------------------------------------------|--------|--|
|   | - Sản xuất năm 1991 về trước                      | 21.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 1992 -1993                         | 25.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 1994 -1995                         | 29.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 1996 -1998                         | 31.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 1999 - 2001                        | 35.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 2002 - 2004                        | 41.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 2005 về sau                        |        |  |
| * | <b><u>Loại xe trên 125CC - 225CC</u></b>          |        |  |
| 1 | <b><u>Honda CBX 135</u></b>                       |        |  |
|   | - Sản xuất năm 1985 về trước                      | 9.000  |  |
|   | - Sản xuất năm 1986 -1988                         | 10.500 |  |
|   | - Sản xuất năm 1989 -1991                         | 13.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 1992 -1993                         | 17.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 1994 -1995                         | 21.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 1996 -1998                         | 25.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 1999 - 2001                        | 30.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 2002 - 2004                        | 33.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 2005 về sau                        | 41.000 |  |
| 2 | <b><u>Honda NSR 150</u></b>                       |        |  |
|   | - Sản xuất năm 1988 về trước                      | 14.500 |  |
|   | - Sản xuất năm 1989 -1991                         | 17.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 1992 -1993                         | 21.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 1994 -1995                         | 25.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 1996 -1998                         | 26.500 |  |
|   | - Sản xuất năm 1999 - 2001                        | 28.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 2002 - 2004                        | 30.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 2005 về sau                        | 32.000 |  |
| 3 | <b><u>Honda Rebel 250</u></b>                     |        |  |
|   | - Sản xuất năm 1985 về trước                      | 14.500 |  |
|   | - Sản xuất năm 1986 -1988                         | 18.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 1989 -1991                         | 22.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 1992 -1993                         | 26.500 |  |
|   | - Sản xuất năm 1994 -1995                         | 43.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 1996 -1998                         | 49.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 1999 - 2001                        | 51.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 2002 - 2004                        | 52.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 2005 về sau                        | 54.000 |  |
| 4 | <b><u>Honda Custom LA 250</u></b>                 |        |  |
|   | - Sản xuất năm 1985 về trước                      | 14.500 |  |
|   | - Sản xuất năm 1986 -1988                         | 17.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 1989 -1991                         | 21.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 1992 -1993                         | 25.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 1994 -1995                         | 41.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 1996 -1998                         | 43.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 1999 - 2001                        | 47.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 2002 - 2004                        | 48.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 2005 về sau                        | 51.000 |  |
| 5 | <b><u>Honda Custom NV 400 và Kawasaki 400</u></b> |        |  |
|   | - Sản xuất năm 1991 về trước                      | 21.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 1992 -1993                         | 25.000 |  |
| 6 | <b><u>Honda CBR 250, NSR 250</u></b>              |        |  |
|   | - Sản xuất năm 1985 về trước                      | 14.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 1986 -1988                         | 17.000 |  |

|    |                                                     |        |
|----|-----------------------------------------------------|--------|
| 14 | Honda Air Blade Kvg (C)                             | 48.000 |
| 15 | Honda Air Blade                                     | 38.000 |
| 16 | Honda Air Blade Fi                                  | 40.000 |
| 17 | Honda Air Blade Fi Repsol                           | 35.000 |
| 18 | Honda Air Blade Kvgf (C)                            | 35.000 |
| 19 | Honda Airblade Fi Jf 27                             | 39.000 |
| 20 | Honda Airblade Thái                                 | 64.000 |
| 21 | Honda Scoopy I (NK) 110                             | 28.000 |
| 22 | Honda MSX JC61                                      | 60.000 |
| 23 | Honda Air Blade                                     | 38.000 |
| 24 | Honda Air Blade (Magnet)                            | 38.500 |
| 25 | Honda Air Blade (Sport)                             | 37.500 |
| 26 | Honda Air Blade Fi                                  | 40.000 |
| 27 | Honda Air Blade Fi Jf27                             | 38.000 |
| 28 | Honda Air Blade Fi Jf27 (Nhb 35k,nhb25k)            | 40.000 |
| 29 | Honda Air Blade Fi Jf27( Nhb25,nhb35,r340)          | 39.000 |
| 30 | Honda Air Blade Fi Repsol                           | 40.000 |
| 31 | Honda Air Blade Kvgf (C)                            | 40.000 |
| 32 | Honda JF46 Air Blade FI                             | 38.500 |
| 33 | Honda Air Blade FI JC 27                            | 38.000 |
| 34 | Honda Air Blade FI JE 27                            | 37.500 |
| 35 | Honda Air Blade JF46 FI (không có chức năng tìm xe) | 38.085 |
| 36 | Honda Air Blade JF46 FI (có chức năng tìm xe)       | 39.038 |
| 37 | Honda Air Blade JF46 FI (Thái)                      | 60.000 |
| 38 | Honda Blade (C)                                     | 20.100 |
| 39 | Honda Blade (D)                                     | 17.600 |
| 40 | Honda Blade; JA36                                   | 20.600 |
| 41 | Honda AirBlade FI K27                               | 39.900 |
| 42 | Honda Ckd                                           | 8.000  |
| 43 | Honda Dream iI C100 M                               | 14.400 |
| 44 | Honda Dream iI C100m (Dream Cao Vnlr)               | 16.200 |
| 45 | Honda Futere Neo (C)                                | 28.500 |
| 46 | Honda Futere Neo (D)                                | 27.000 |
| 47 | Honda FuTere Neo (thăng đĩa)                        | 28.000 |
| 48 | Honda Futere Neo Fi (C)                             | 34.000 |
| 49 | Honda Futere Neo Fi (Thăng đĩa)                     | 32.000 |
| 50 | Honda Future (Cast)                                 | 29.500 |
| 51 | Honda Future (Mẫu cũ )                              | 27.000 |
| 52 | Honda Future Jc 53                                  | 24.500 |
| 53 | Honda Future Jc 53 Fi                               | 29.000 |
| 54 | Honda Future Jc 53 Fi(C)                            | 30.000 |
| 55 | Honda Future Jc35 X (D)                             | 23.000 |
| 56 | Honda Future Jc35 X Fi                              | 31.000 |
| 57 | Honda Future Jc35 X Fi ©                            | 30.000 |
| 58 | Honda Future Neo                                    | 25.000 |
| 59 | Honda Future Neo F1 Kvlh (C)(Vành Đúc)              | 34.000 |
| 60 | Honda Future Neo F1 Kvlh (Vành nan hoa)             | 32.000 |
| 61 | Honda Future neo Fi                                 | 33.000 |
| 62 | Honda Future neo Fi (Mâm)                           | 34.000 |
| 63 | Honda Future neo Jc35(D) Đĩa                        | 28.000 |
| 64 | Honda Future neo Jc35(D) Đùm                        | 27.000 |
| 65 | Honda Future neo Jc35-64                            | 29.000 |
| 66 | Honda Future neo Jc35-64 (Mâm)                      | 30.000 |

|     |                                              |         |  |
|-----|----------------------------------------------|---------|--|
| 67  | Honda Future Neo Rv1a                        | 27.000  |  |
| 68  | Honda Future Nrogr                           | 29.000  |  |
| 69  | Honda Gmn 100                                | 13.500  |  |
| 70  | Honda I Con                                  | 25.000  |  |
| 71  | Honda Jc53 Future Đĩa                        | 26.000  |  |
| 72  | Honda Jc53 Future Fi Đĩa                     | 29.000  |  |
| 73  | Honda Jc53 Future Fi Mâm                     | 30.500  |  |
| 74  | Honda Jf24 Lead - St                         | 45.000  |  |
| 75  | Honda Jf27 Air Blade Fi                      | 39.000  |  |
| 76  | Honda Jf27 Air Blade Fi (Sơn Tĩnh Điện)      | 42.000  |  |
| 77  | Honda Jf29 Sh 125                            | 109.900 |  |
| 78  | Honda Jf33 Vision                            | 28.000  |  |
| 79  | Honda VISION; JF58                           | 29.900  |  |
| 80  | Honda Jf42 Sh 125i                           | 66.000  |  |
| 81  | Honda Kf08 Sh 150                            | 133.900 |  |
| 82  | Honda Kf14 Sh 150i                           | 80.000  |  |
| 83  | Honda Lead (Magnet)                          | 35.800  |  |
| 84  | Honda Lead Jf240 (Nhb24,nhb35,y8,r340.yr303) | 38.000  |  |
| 85  | Honda Lead Jf240 (Yr299)                     | 38.500  |  |
| 86  | Honda Lead Jf240                             | 38.000  |  |
| 87  | Honda lead110                                | 33.000  |  |
| 88  | Honda Lead -SC                               | 34.500  |  |
| 89  | Honda Lead -ST                               | 34.500  |  |
| 90  | Honda Lead JF45C                             | 38.000  |  |
| 91  | Honda Lead JF45E                             | 37.500  |  |
| 92  | Honda Lead PB (Tiêu chuẩn)                   | 37.000  |  |
| 93  | Honda Lead PB (Cao cấp)                      | 38.000  |  |
| 94  | Honda Lead                                   | 35.500  |  |
| 95  | Honda Lead Ez                                | 35.990  |  |
| 96  | Honda Lead Jf240                             | 38.000  |  |
| 97  | Honda Lead Jf240 Ci                          | 37.000  |  |
| 98  | Honda Lead Jf240 Gi                          | 36.000  |  |
| 99  | Honda Lead Jf240 Ti                          | 37.000  |  |
| 100 | Honda Lead-sc                                | 32.000  |  |
| 101 | Honda Lead-st                                | 31.500  |  |
| 102 | Honda Pcx (124cm3)                           | 50.000  |  |
| 103 | Honda PCX JF28E                              | 58.500  |  |
| 104 | Honda PCX JF56                               | 53.000  |  |
| 105 | Honda Sdh Tq (Ga)                            | 21.000  |  |
| 106 | Honda SH 125 (nhật)                          | 85.000  |  |
| 107 | Honda SH 150 (nhật)                          | 106.000 |  |
| 108 | Honda SH 150I (Nhập Khẩu)                    | 154.000 |  |
| 109 | Honda Spacy (Vn)                             | 30.000  |  |
| 110 | Honda Spacy WH                               | 18.500  |  |
| 111 | Honda WH 125                                 | 23.400  |  |
| 112 | Honda Vision                                 | 28.500  |  |
| 113 | Future                                       | 25.000  |  |
| 114 | Future Fi Đĩa                                | 28.500  |  |
| 115 | Future Fi Mâm                                | 29.500  |  |
| 116 | Future (Mẫu Cũ )                             | 22.500  |  |
| 117 | Future Jc35 X                                | 22.000  |  |
| 118 | Future Jc35 Xfi©                             | 27.700  |  |
| 119 | Future Neo                                   | 25.000  |  |
| 120 | Future Neo (C)                               | 23.500  |  |

|     |                                            |        |  |
|-----|--------------------------------------------|--------|--|
| 227 | VISION Jf35                                | 28.700 |  |
| 230 | Vision Jf35                                | 29.000 |  |
| II  | <b>XE DO HÃNG SUZUKI SẢN XUẤT</b>          |        |  |
|     | <b>Loại xe 50CC</b>                        |        |  |
| 1   | <b>Loại xe ga Mini</b>                     |        |  |
|     | - Sản xuất năm 1985 về trước               | 2.600  |  |
|     | - Sản xuất năm 1986 -1988                  | 3.400  |  |
|     | - Sản xuất năm 1989 -1991                  | 4.200  |  |
|     | - Sản xuất năm 1992 -1993                  | 5.000  |  |
|     | - Sản xuất năm 1994 -1995                  | 5.800  |  |
|     | - Sản xuất năm 1996 -1998                  | 6.600  |  |
|     | - Sản xuất năm 1999 - 2001                 | 8.200  |  |
|     | - Sản xuất năm 2002 - 2004                 | 9.800  |  |
|     | - Sản xuất năm 2005 về sau                 | 12.000 |  |
| 2   | <b>Loại xe ga to</b>                       |        |  |
|     | - Sản xuất năm 1985 về trước               | 4.200  |  |
|     | - Sản xuất năm 1986 -1988                  | 5.000  |  |
|     | - Sản xuất năm 1989 -1991                  | 5.800  |  |
|     | - Sản xuất năm 1992 -1993                  | 6.600  |  |
|     | - Sản xuất năm 1994 -1995                  | 7.400  |  |
|     | - Sản xuất năm 1996 -1998                  | 9.000  |  |
|     | - Sản xuất năm 1999 - 2001                 | 10.600 |  |
|     | - Sản xuất năm 2002 - 2004                 | 12.200 |  |
|     | - Sản xuất năm 2005 về sau                 | 14.500 |  |
| 3   | <b>Loại xe số</b>                          |        |  |
|     | - Loại xe 50 cm <sup>3</sup> sx trước 1985 | 2.600  |  |
|     | - Sản xuất năm 1985 về trước               | 3.400  |  |
|     | - Sản xuất năm 1986 -1988                  | 5.000  |  |
|     | - Sản xuất năm 1989 -1991                  | 5.800  |  |
|     | - Sản xuất năm 1992 -1993                  | 6.600  |  |
|     | - Sản xuất năm 1994 -1995                  | 7.400  |  |
|     | - Sản xuất năm 1996 -1998                  | 9.000  |  |
|     | - Sản xuất năm 1999 - 2001                 | 10.600 |  |
|     | - Sản xuất năm 2002 - 2004                 | 12.200 |  |
|     | - Sản xuất năm 2005 về sau                 | 14.500 |  |
|     | <b>Loại xe 70 cc</b>                       |        |  |
| 1   | <b>Loại xe ga</b>                          |        |  |
|     | - Sản xuất năm 1985 về trước               | 4.200  |  |
|     | - Sản xuất năm 1986 -1988                  | 5.000  |  |
|     | - Sản xuất năm 1989 -1991                  | 6.600  |  |
|     | - Sản xuất năm 1992 -1993                  | 7.400  |  |
|     | - Sản xuất năm 1994 -1995                  | 9.000  |  |
|     | - Sản xuất năm 1996 -1998                  | 10.500 |  |
|     | - Sản xuất năm 1999 - 2001                 | 12.200 |  |
|     | - Sản xuất năm 2002 - 2004                 | 13.800 |  |
|     | - Sản xuất năm 2005 về sau                 | 16.200 |  |
| 2   | <b>Loại xe số</b>                          |        |  |
|     | - Sản xuất năm 1985 về trước               | 4.200  |  |
|     | - Sản xuất năm 1986 -1988                  | 5.000  |  |
|     | - Sản xuất năm 1989 -1991                  | 6.600  |  |
|     | - Sản xuất năm 1992 -1993                  | 8.200  |  |
|     | - Sản xuất năm 1994 -1995                  | 9.000  |  |

|   |                                            |        |  |
|---|--------------------------------------------|--------|--|
|   | - Sản xuất năm 1996 -1998                  | 9.800  |  |
|   | - Sản xuất năm 1999 - 2001                 | 10.600 |  |
|   | - Sản xuất năm 2002 - 2004                 | 13.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 2005 về sau                 | 14.600 |  |
|   | <b><u>Loại xe trên 70 cc tới 90 cc</u></b> |        |  |
| 1 | <b><u>Loại xe số</u></b>                   |        |  |
|   | - Sản xuất năm 1977 về trước               | 2.600  |  |
|   | - Sản xuất năm 1978 - 1979                 | 3.400  |  |
|   | - Sản xuất năm 1981 - 1983                 | 4.200  |  |
|   | - Sản xuất năm 1984 - 1985                 | 5.000  |  |
|   | - Sản xuất năm 1986 -1988                  | 5.800  |  |
|   | - Sản xuất năm 1989 -1991                  | 7.400  |  |
|   | - Sản xuất năm 1992 -1993                  | 8.200  |  |
|   | - Sản xuất năm 1994 -1995                  | 9.000  |  |
|   | - Sản xuất năm 1996 -1998                  | 10.500 |  |
|   | - Sản xuất năm 1999 - 2001                 | 12.200 |  |
|   | - Sản xuất năm 2002 - 2004                 | 14.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 2005 về sau                 | 15.500 |  |
| 2 | <b><u>Loại xe ga</u></b>                   |        |  |
|   | - Sản xuất năm 1985 về trước               | 4.200  |  |
|   | - Sản xuất năm 1986 -1988                  | 5.000  |  |
|   | - Sản xuất năm 1989 -1991                  | 6.500  |  |
|   | - Sản xuất năm 1992 -1993                  | 7.500  |  |
|   | - Sản xuất năm 1994 -1995                  | 8.200  |  |
|   | - Sản xuất năm 1996 -1998                  | 9.800  |  |
|   | - Sản xuất năm 1999 - 2001                 | 11.500 |  |
|   | - Sản xuất năm 2002 - 2004                 | 13.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 2005 về sau                 | 14.500 |  |
| 3 | <b><u>Suzuki FB 80</u></b>                 |        |  |
|   | - Sản xuất năm 1988 về trước               | 6.000  |  |
|   | - Sản xuất năm 1989 -1991                  | 7.500  |  |
|   | - Sản xuất năm 1992 -1993                  | 9.000  |  |
|   | - Sản xuất năm 1994 -1995                  | 7.500  |  |
|   | - Sản xuất năm 1996 -1998                  | 12.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 1999 - 2001                 | 14.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 2002 - 2004                 | 15.500 |  |
|   | - Sản xuất năm 2005 về sau                 | 17.000 |  |
| 4 | <b><u>Suzuki love 80</u></b>               |        |  |
|   | - Sản xuất năm 1988 về trước               | 5.800  |  |
|   | - Sản xuất năm 1989 -1991                  | 7.400  |  |
|   | - Sản xuất năm 1992 -1993                  | 9.000  |  |
|   | - Sản xuất năm 1994 -1995                  | 10.500 |  |
|   | - Sản xuất năm 1996 -1998                  | 12.200 |  |
|   | - Sản xuất năm 1999 - 2001                 | 13.800 |  |
|   | - Sản xuất năm 2002 - 2004                 | 15.500 |  |
|   | - Sản xuất năm 2005 về sau                 | 17.000 |  |
| 5 | <b><u>Suzuki Windy</u></b>                 |        |  |
|   | - Sản xuất năm 1988 về trước               | 6.500  |  |
|   | - Sản xuất năm 1989 -1991                  | 8.200  |  |
|   | - Sản xuất năm 1992 -1993                  | 9.000  |  |
|   | - Sản xuất năm 1994 -1995                  | 9.800  |  |
|   | - Sản xuất năm 1996 -1998                  | 11.500 |  |
|   | - Sản xuất năm 1999 - 2001                 | 13.000 |  |
|   | - Sản xuất năm 2002 - 2004                 | 14.500 |  |

|          |                                             |        |  |
|----------|---------------------------------------------|--------|--|
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                  | 17.000 |  |
|          | <b><u>Loại xe trên 90 cc tới 110 cc</u></b> |        |  |
| <b>1</b> | <b><u>Loại xe số</u></b>                    |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1978 - 1980                  | 3.400  |  |
|          | - Sản xuất năm 1981 - 1983                  | 4.200  |  |
|          | - Sản xuất năm 1984 - 1985                  | 5.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 1986 - 1988                  | 5.800  |  |
|          | - Sản xuất năm 1989 - 1990                  | 6.500  |  |
|          | - Sản xuất năm 1991 - 1992                  | 8.200  |  |
|          | - Sản xuất năm 1992 - 1993                  | 9.800  |  |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995                  | 12.200 |  |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998                  | 13.800 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                  | 16.200 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                  | 17.800 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                  | 20.000 |  |
| <b>2</b> | <b><u>Loại xe ga</u></b>                    |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1988 về trước                | 4.200  |  |
|          | - Sản xuất năm 1989 - 1990                  | 5.800  |  |
|          | - Sản xuất năm 1991 - 1992                  | 7.400  |  |
|          | - Sản xuất năm 1992 - 1993                  | 9.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995                  | 10.600 |  |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998                  | 12.200 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                  | 13.800 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                  | 15.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                  | 17.000 |  |
| <b>3</b> | <b><u>Suzuki FB 100</u></b>                 |        |  |
|          | Sản xuất năm 1988 về trước                  | 7.500  |  |
|          | Sản xuất năm 1989 - 1990                    | 8.200  |  |
|          | Sản xuất năm 1991 - 1992                    | 9.800  |  |
|          | Sản xuất năm 1992 - 1993                    | 10.600 |  |
|          | Sản xuất năm 1994 - 1995                    | 13.000 |  |
|          | Sản xuất năm 1996 - 1998                    | 14.500 |  |
|          | Sản xuất năm 1999 - 2001                    | 16.200 |  |
|          | Sản xuất năm 2002 - 2004                    | 17.800 |  |
|          | Sản xuất năm 2005 về sau                    | 2.800  |  |
| <b>4</b> | <b><u>Suzuki RC 100</u></b>                 |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1988 về trước                | 5.800  |  |
|          | - Sản xuất năm 1989 - 1990                  | 7.400  |  |
|          | - Sản xuất năm 1991 - 1992                  | 8.200  |  |
|          | - Sản xuất năm 1992 - 1993                  | 9.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995                  | 10.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998                  | 12.200 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                  | 13.800 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                  | 15.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                  | 18.000 |  |
| <b>5</b> | <b><u>Suzuki A 100, AX 100</u></b>          |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1988 về trước                | 5.800  |  |
|          | - Sản xuất năm 1989 - 1991                  | 6.500  |  |
|          | - Sản xuất năm 1992 - 1993                  | 7.400  |  |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995                  | 9.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998                  | 10.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                  | 11.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                  | 13.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                  | 15.500 |  |

|    |                                                          |        |  |
|----|----------------------------------------------------------|--------|--|
| 6  | <b>Suzuki SCOOTER 100</b>                                |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1988 về trước                             | 5.800  |  |
|    | - Sản xuất năm 1989 -1991                                | 6.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1992 -1993                                | 8.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1994 -1995                                | 9.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 -1998                                | 10.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 - 2001                               | 12.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 2002 - 2004                               | 14.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 2005 về sau                               | 17.000 |  |
| 7  | <b>Suzuki RG 125T</b>                                    |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1989 -1991                                | 15.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1992 -1993                                | 18.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1994 -1995                                | 21.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 -1998                                | 49.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 - 2001                               | 57.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 2002 - 2004                               | 59.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 2005 về sau                               | 61.000 |  |
| 8  | <b>Suzuki Wolf 125</b>                                   |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 -1998                                | 43.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 về sau                               | 49.000 |  |
| 10 | <b>Suzuki Veetar 125</b>                                 |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1992 -1993                                | 21.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1994 -1995                                | 25.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 -1998                                | 28.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 - 2001                               | 33.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 2002 - 2004                               | 34.600 |  |
|    | - Sản xuất năm 2005 về sau                               | 37.000 |  |
| 6  | <b>Suzuki Viva 110</b>                                   |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1994 - 1995                               | 16.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 - 1998                               | 17.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 - 2001                               | 18.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 2002 - 2004                               | 19.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 2005 về sau                               | 21.000 |  |
| 7  | <b>Suzuki Royal 110</b>                                  |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1994 - 1995                               | 15.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 - 1998                               | 17.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 - 2001                               | 18.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 2002 - 2004                               | 20.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 2005 về sau                               | 22.000 |  |
| 8  | <b>Suzuki TORADO 110</b>                                 |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1994 - 1995                               | 15.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 - 1998                               | 17.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 - 2001                               | 18.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 2002 - 2004                               | 20.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 2005 về sau                               | 22.000 |  |
| 9  | <b>Suzuki RGSPORT 110</b>                                |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1994 - 1995                               | 20.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 - 1998                               | 22.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 - 2001                               | 23.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 2002 - 2004                               | 25.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 2005 về sau                               | 27.000 |  |
| 10 | <b>Suzuki LOVE 100 trở lên (SX &amp; lắp ráp tại VN)</b> |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1994 - 1995                               | 17.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 - 1998                               | 17.800 |  |

|          |                                              |        |  |
|----------|----------------------------------------------|--------|--|
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 19.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 21.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                   | 23.000 |  |
|          | <b><u>Loại xe trên 125 cc tới 250 cc</u></b> |        |  |
| <b>1</b> | <b><u>Loại xe 150 cc</u></b>                 |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1978 - 1980                   | 3.400  |  |
|          | - Sản xuất năm 1981 - 1983                   | 4.200  |  |
|          | - Sản xuất năm 1984 - 1985                   | 5.500  |  |
|          | - Sản xuất năm 1986 - 1988                   | 6.200  |  |
|          | - Sản xuất năm 1989 - 1990                   | 7.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 1991 - 1998                   | 9.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 11.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 13.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                   | 16.000 |  |
| <b>2</b> | <b><u>Loại xe 175 cc</u></b>                 |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1978 - 1980                   | 4.200  |  |
|          | - Sản xuất năm 1981 - 1983                   | 5.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 1984 - 1985                   | 5.800  |  |
|          | - Sản xuất năm 1986 - 1988                   | 6.500  |  |
|          | - Sản xuất năm 1989 - 1990                   | 8.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 1991 - 1998                   | 14.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 16.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 18.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                   | 20.000 |  |
| <b>3</b> | <b><u>Suzuki Vecstar 150</u></b>             |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1992 - 1993                   | 21.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995                   | 23.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998                   | 26.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 29.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 31.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                   | 35.000 |  |
|          | <b><u>Loại xe trên 125 cc tới 250 cc</u></b> |        |  |
| <b>1</b> | <b><u>Suzuki WOLF 250</u></b>                |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1995 - 1996                   | 33.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1997 - 1998                   | 37.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 41.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 45.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                   | 47.000 |  |
| <b>2</b> | <b><u>Suzuki RG250T (Suzuki AETC)</u></b>    |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1995 - 1996                   | 37.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1997 - 1998                   | 49.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 51.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 24.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                   | 56.000 |  |
| <b>3</b> | <b><u>Suzuki GOOSEE0</u></b>                 |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1995 - 1996                   | 40.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1997 - 1998                   | 41.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 42.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 45.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                   | 48.000 |  |
| <b>4</b> | <b><u>Suzuki ACROSS 250</u></b>              |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1995 - 1996                   | 49.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1997 - 1998                   | 51.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 53.000 |  |

|          |                                   |        |  |
|----------|-----------------------------------|--------|--|
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004        | 55.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau        | 58.000 |  |
|          | <b><u>Loại xe trên 250 cc</u></b> |        |  |
| <b>5</b> | <b>Suzuki GSX 400</b>             |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1988 về trước      | 17.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1989 -1991         | 21.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1992 -1993         | 23.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995         | 24.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1996 -1998         | 26.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001        | 28.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004        | 30.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau        | 33.000 |  |
|          | <b>LOẠI KHÁC</b>                  |        |  |
| 1        | Suzuki Axelo 125RR                | 25.200 |  |
| 2        | Suzuki Axelo 125SP                | 22.900 |  |
| 3        | Suzuki UA                         | 30.700 |  |
| 4        | Suzuki An125                      | 36.000 |  |
| 5        | Suzuki Avenir 150                 | 19.800 |  |
| 6        | Suzuki Best                       | 19.800 |  |
| 7        | Suzuki En 150a Fi                 | 44.000 |  |
| 8        | Suzuki En Ua 125t Fi              | 31.000 |  |
| 9        | Suzuki Epicuro 150                | 15.300 |  |
| 10       | Suzuki Epicuro 150 (Nhật)         | 80.000 |  |
| 11       | Suzuki Fd110cd                    | 19.800 |  |
| 12       | Suzuki Fd110crd - Crx - Cdx       | 18.900 |  |
| 13       | Suzuki Fd110csd                   | 18.000 |  |
| 14       | Suzuki Fd110xsd                   | 18.000 |  |
| 15       | Suzuki Fix (Malayxia)             | 13.500 |  |
| 16       | Suzuki Fix (Nhật)                 | 32.000 |  |
| 17       | Suzuki Fix 125 (Đài Loan)         | 12.600 |  |
| 18       | Suzuki Flag Star                  | 30.000 |  |
| 19       | Suzuki Fx 125                     | 20.700 |  |
| 20       | Suzuki Gn125                      | 19.800 |  |
| 21       | Suzuki Gz 150a                    | 44.000 |  |
| 22       | Suzuki Hayate-bikfu 125           | 24.500 |  |
| 23       | Suzuki Hayate-limited             | 25.000 |  |
| 24       | Suzuki Hayate-sc                  | 24.500 |  |
| 25       | Suzuki Hayate FI                  | 29.000 |  |
| 26       | Suzuki Juara 120rgv               | 19.800 |  |
| 27       | Suzuki Revo (Đĩa)                 | 15.500 |  |
| 28       | Suzuki Revo (Đùm)                 | 14.500 |  |
| 29       | Suzuki Revo (Mâm)                 | 16.700 |  |
| 30       | Suzuki Rgv 110, 120               | 19.800 |  |
| 31       | Suzuki Rgv 120r                   | 22.500 |  |
| 32       | Suzuki Satria 120s                | 23.400 |  |
| 33       | Suzuki Skydrive                   | 24.500 |  |
| 34       | Suzuki Smash Đĩa                  | 13.000 |  |
| 35       | Suzuki Smash Đùm                  | 12.600 |  |
| 36       | Suzuki Smash Revo                 | 14.500 |  |
| 37       | Suzuki Sogun                      | 19.800 |  |
| 38       | Suzuki Viva Fd 110 Cdx            | 17.000 |  |
| 39       | Suzuki Viva R                     | 18.900 |  |
| 40       | Suzuki Viva 115 FI FV 115LB       | 20.500 |  |
| 41       | Suzuki Viva 115 (mâm)             | 22.100 |  |

|          |                                                 |         |
|----------|-------------------------------------------------|---------|
| 42       | Suzuki Viva 115 (cắm)                           | 21.000  |
| 43       | Suzuki Viva FI 115                              | 22.500  |
| 44       | Suzuki X Bike (Cắm)                             | 22.000  |
| 45       | Suzuki X Bike (Đúc)                             | 23.000  |
| 46       | Suzuki X-bike Sport                             | 23.000  |
| 47       | Suzuki Classic (NK)                             | 246.000 |
| 48       | Suzuki GSR600 (NK)                              | 269.000 |
| 49       | Suzuki Hayabusa (NK)                            | 323.000 |
| 50       | Suzuki dung tích 1300cc (NK)                    | 348.000 |
| 51       | Suzuki Intruder (model VZR 1800) (NK)           | 492.000 |
| 52       | Suzuki 1300B-King (NK)                          | 584.000 |
| 53       | Suzuki SIXTEEN150 (UX150) (NK)                  | 90.000  |
| 54       | Suzuki Raider 150                               | 46.000  |
| 55       | Suzuki Impulse                                  | 29.600  |
| 56       | Suzuki Thunder 150FI                            | 44.400  |
|          |                                                 |         |
| III      | <b><i>XE DO HÃNG YAMAHA SẢN XUẤT</i></b>        |         |
|          | <b><i>Loại xe 50 cc</i></b>                     |         |
| <u>1</u> | <b><u>Loại xe ga Mini</u></b>                   |         |
|          | - Sản xuất năm 1988 về trước                    | 3.400   |
|          | - Sản xuất năm 1989 -1991                       | 4.200   |
|          | - Sản xuất năm 1992 -1993                       | 6.500   |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995                       | 7.500   |
|          | - Sản xuất năm 1996 -1998                       | 8.200   |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                      | 9.000   |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                      | 10.500  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                      | 12.000  |
| <u>2</u> | <b><u>Loại xe ga to</u></b>                     |         |
|          | - Sản xuất năm 1988 về trước                    | 5.000   |
|          | - Sản xuất năm 1989 -1991                       | 5.800   |
|          | - Sản xuất năm 1992 -1993                       | 6.600   |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995                       | 8.200   |
|          | - Sản xuất năm 1996 -1998                       | 9.800   |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                      | 11.500  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                      | 13.000  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                      | 15.000  |
| <u>3</u> | <b><u>Yamaha MATEV 50, Yamaha T50, YB50</u></b> |         |
|          | - Sản xuất năm 1988 về trước                    | 5.000   |
|          | - Sản xuất năm 1989 -1991                       | 5.800   |
|          | - Sản xuất năm 1992 -1993                       | 6.500   |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995                       | 8.000   |
|          | - Sản xuất năm 1996 -1998                       | 10.000  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                      | 10.500  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                      | 13.000  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                      | 15.500  |
| <u>4</u> | <b><u>Yamaha DT 50</u></b>                      |         |
|          | - Sản xuất năm 1995 - 1996                      | 19.500  |
|          | - Sản xuất năm 1997 - 1998                      | 21.000  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                      | 22.500  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                      | 25.000  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                      | 27.000  |
| <u>5</u> | <b><u>Yamaha TZR 50</u></b>                     |         |
|          | - Sản xuất năm 1992 -1993                       | 22.500  |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995                       | 25.000  |

|          |                                             |        |  |
|----------|---------------------------------------------|--------|--|
|          | - Sản xuất năm 1996 -1998                   | 26.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                  | 27.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                  | 29.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                  | 32.000 |  |
|          | <b><u>Loại xe 50 cc tới dưới 100 cc</u></b> |        |  |
| <b>1</b> | <b><u>Loại xe ga</u></b>                    |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1988 về trước                | 5.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 1989 -1991                   | 6.500  |  |
|          | - Sản xuất năm 1992 -1993                   | 8.200  |  |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995                   | 10.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1996 -1998                   | 11.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                  | 13.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                  | 15.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                  | 17.000 |  |
| <b>2</b> | <b><u>Yamaha Mate V80, T80, YB80</u></b>    |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1988 về trước                | 5.800  |  |
|          | - Sản xuất năm 1989 -1991                   | 6.500  |  |
|          | - Sản xuất năm 1992 -1993                   | 7.500  |  |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995                   | 8.500  |  |
|          | - Sản xuất năm 1996 -1998                   | 10.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                  | 12.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                  | 15.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                  | 17.000 |  |
| <b>3</b> | <b><u>Yamaha YZ80</u></b>                   |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1995 - 1996                  | 23.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 1997 - 1998                  | 25.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                  | 26.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                  | 28.200 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                  | 30.000 |  |
|          | <b><u>Loại xe từ 100 cc tới 125 cc</u></b>  |        |  |
| <b>1</b> | <b><u>Yamaha YB 100, FB 100</u></b>         |        |  |
|          | - Sx 1988 về trước                          | 5.800  |  |
|          | - Sx 1989 - 1991                            | 7.500  |  |
|          | - Sx 1992 - 1993                            | 9.000  |  |
|          | - Sx 1994 - 1995                            | 10.500 |  |
|          | - Sx 1996 - 1998                            | 12.500 |  |
|          | - Sx 1999 - 2001                            | 13.800 |  |
|          | - Sx 2002 - 2004                            | 16.200 |  |
|          | - Sx 2005 về sau                            | 19.000 |  |
| <b>2</b> | <b><u>Yamaha Mate 100</u></b>               |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1988 về trước                | 5.800  |  |
|          | - Sản xuất năm 1989 -1991                   | 7.500  |  |
|          | - Sản xuất năm 1992 -1993                   | 9.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995                   | 10.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 1996 -1998                   | 13.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                  | 14.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                  | 17.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                  | 20.000 |  |
| <b>3</b> | <b><u>Yamaha SS110</u></b>                  |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1988 về trước                | 5.800  |  |
|          | - Sản xuất năm 1989 -1991                   | 7.500  |  |
|          | - Sản xuất năm 1992 -1993                   | 9.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995                   | 11.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 1996 -1998                   | 13.000 |  |

|          |                                       |        |  |
|----------|---------------------------------------|--------|--|
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001            | 14.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004            | 17.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau            | 20.000 |  |
| <b>4</b> | <b><u>Yamaha F1 - Z110</u></b>        |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1988 về trước          | 9.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 1989 -1991             | 10.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 1992 -1993             | 12.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995             | 14.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 1996 -1998             | 17.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001            | 18.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004            | 21.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau            | 24.000 |  |
| <b>5</b> | <b><u>Yamaha FORCE -1 - 110</u></b>   |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1988 về trước          | 10.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1989 -1991             | 11.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 1992 -1993             | 12.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995             | 14.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1996 -1998             | 15.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001            | 16.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004            | 18.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau            | 21.000 |  |
| <b>6</b> | <b><u>Yamaha RX 125</u></b>           |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1988 về trước          | 8.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 1989 -1991             | 13.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1992 -1993             | 18.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995             | 21.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1996 -1998             | 22.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001            | 25.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004            | 17.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau            | 30.000 |  |
| <b>7</b> | <b><u>Yamaha JZM 124</u></b>          |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1988 về trước          | 17.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1989 -1991             | 21.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1992 -1993             | 29.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1994 -1995             | 33.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1996 -1998             | 35.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001            | 37.800 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004            | 39.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau            | 43.000 |  |
| <b>8</b> | <b><u>Yamaha YD 125</u></b>           |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1991 về trước          | 10.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 1992 - 1993            | 13.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995            | 21.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998            | 23.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001            | 26.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004            | 28.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau            | 30.500 |  |
| <b>9</b> | <b><u>Yamaha DT 125R, TZR 125</u></b> |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1992 - 1993            | 24.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995            | 26.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998            | 27.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001            | 29.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004            | 31.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau            | 34.000 |  |

|           |                                              |        |  |
|-----------|----------------------------------------------|--------|--|
| <u>10</u> | <b><u>Yamaha Virago 125</u></b>              |        |  |
|           | - Sản xuất năm 1996                          | 34.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1997 - 1998                   | 35.500 |  |
|           | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 38.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 41.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2005 về sau                   | 45.000 |  |
| <u>11</u> | <b><u>Yamaha CYGNUS 125</u></b>              |        |  |
|           | - Sản xuất năm 1992 - 1993                   | 21.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1994 - 1995                   | 24.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1996 - 1998                   | 27.500 |  |
|           | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 29.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 30.500 |  |
|           | - Sản xuất năm 2005 về sau                   | 34.000 |  |
|           | <b><u>Loại xe trên 125 cc tới 250 cc</u></b> |        |  |
| <u>1</u>  | <b><u>Yamaha CYGNUS 150</u></b>              |        |  |
|           | - Sản xuất năm 1992 - 1993                   | 22.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1994 - 1995                   | 25.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1996 - 1998                   | 29.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 33.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 34.500 |  |
|           | - Sản xuất năm 2005 về sau                   | 37.000 |  |
| <u>2</u>  | <b><u>Yamaha JZM 150</u></b>                 |        |  |
|           | - Sản xuất năm 1994 - 1995                   | 32.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1996 - 1998                   | 37.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 43.500 |  |
|           | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 46.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2005 về sau                   | 48.000 |  |
| <u>3</u>  | <b><u>Yamaha DT200 WR</u></b>                |        |  |
|           | - Sản xuất năm 1996 - 1998                   | 32.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 34.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 35.500 |  |
|           | - Sản xuất năm 2005 về sau                   | 38.000 |  |
| <u>4</u>  | <b><u>Yamaha TW200</u></b>                   |        |  |
|           | - Sản xuất năm 1996 - 1998                   | 25.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 27.500 |  |
|           | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 30.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2005 về sau                   | 32.000 |  |
| <u>5</u>  | <b><u>Yamaha SERO W25</u></b>                |        |  |
|           | - Sản xuất năm 1996 - 1998                   | 27.500 |  |
|           | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 30.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 32.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2005 về sau                   | 34.500 |  |
| <u>6</u>  | <b><u>Yamaha YD 250</u></b>                  |        |  |
|           | - Sản xuất năm 1996 - 1998                   | 27.500 |  |
|           | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 30.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 32.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2005 về sau                   | 35.000 |  |
| <u>7</u>  | <b><u>Yamaha TZR 250R, FZR 250R</u></b>      |        |  |
|           | - Sản xuất năm 1995 - 1996                   | 43.500 |  |
|           | - Sản xuất năm 1997 - 1998                   | 45.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 47.500 |  |
|           | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 50.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2005 về sau                   | 52.000 |  |
| <u>8</u>  | <b><u>Yamaha ZAAL 250</u></b>                |        |  |

|           |                                           |        |  |
|-----------|-------------------------------------------|--------|--|
|           | - Sản xuất năm 1995 - 1996                | 35.500 |  |
|           | - Sản xuất năm 1997 - 1998                | 37.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1999 - 2001                | 40.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2002 - 2004                | 42.500 |  |
|           | - Sản xuất năm 2005 về sau                | 44.000 |  |
| <u>9</u>  | <b><u>Yamaha SR 250</u></b>               |        |  |
|           | - Sản xuất năm 1995 - 1996                | 33.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1997 - 1998                | 34.500 |  |
|           | - Sản xuất năm 1999 - 2001                | 38.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2002 - 2004                | 40.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2005 về sau                | 42.500 |  |
| <u>10</u> | <b><u>Yamaha XV250, Yamaha GO 250</u></b> |        |  |
|           | - Sản xuất năm 1995 - 1996                | 48.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1997 - 1998                | 50.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1999 - 2001                | 51.500 |  |
|           | - Sản xuất năm 2002 - 2004                | 53.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2005 về sau                | 57.000 |  |
| <u>11</u> | <b><u>Yamaha SRX 250</u></b>              |        |  |
|           | - Sản xuất năm 1995 - 1996                | 27.500 |  |
|           | - Sản xuất năm 1997 - 1998                | 30.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1999 - 2001                | 32.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2002 - 2004                | 34.500 |  |
|           | - Sản xuất năm 2005 về sau                | 37.000 |  |
| <u>12</u> | <b><u>Yamaha VIRGINA 250</u></b>          |        |  |
|           | - Sản xuất năm 1988 về trước              | 16.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1989 - 1991                | 19.500 |  |
|           | - Sản xuất năm 1992 - 1993                | 22.500 |  |
|           | - Sản xuất năm 1994 - 1995                | 25.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1996 - 1998                | 26.500 |  |
|           | - Sản xuất năm 1999 - 2001                | 28.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2002 - 2004                | 30.500 |  |
|           | - Sản xuất năm 2005 về sau                | 33.000 |  |
|           | <i><u>Loại xe trên 250cc</u></i>          |        |  |
| <u>1</u>  | <b><u>Yamaha VIRGINA 400</u></b>          |        |  |
|           | - Sản xuất năm 1985 về trước              | 14.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1986 - 1988                | 18.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1989 - 1991                | 21.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1992 - 1993                | 23.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1994 - 1995                | 26.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1996 - 1998                | 27.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1999 - 2001                | 31.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2002 - 2004                | 32.500 |  |
|           | - Sản xuất năm 2005 về sau                | 35.000 |  |
| <u>2</u>  | <b><u>Yamaha FRZ 400</u></b>              |        |  |
|           | - Sản xuất năm 1995 - 1996                | 69.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1997 - 1998                | 71.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1999 - 2001                | 74.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2002 - 2004                | 78.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2005 về sau                | 81.000 |  |
| <u>3</u>  | <b><u>Yamaha XV 400, VTE GO</u></b>       |        |  |
|           | - Sản xuất năm 1995 - 1996                | 62.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1997 - 1998                | 65.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1999 - 2001                | 66.500 |  |
|           | - Sản xuất năm 2002 - 2004                | 69.000 |  |

|          |                              |        |  |
|----------|------------------------------|--------|--|
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau   | 73.000 |  |
| <b>4</b> | <b>Yamaha SR 500</b>         |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1995 - 1996   | 45.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1997 - 1998   | 47.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001   | 49.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004   | 51.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau   | 56.000 |  |
| <b>5</b> | <b>Yamaha SRX 600</b>        |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1995 - 1996   | 61.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1997 - 1998   | 63.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001   | 66.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004   | 69.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau   | 73.000 |  |
| <b>6</b> | <b>Yamaha FZX 750</b>        |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1995 - 1996   | 77.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 1997 - 1998   | 79.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001   | 82.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004   | 86.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau   | 90.000 |  |
|          | <b>LOẠI KHÁC</b>             |        |  |
| 1        | Exciter (55P2)               | 39.000 |  |
| 2        | Exciter 1 S91 (cắm)          | 40.000 |  |
| 3        | Exciter 1S92 (Đức)           | 45.000 |  |
| 4        | Exciter 1S92 Limited         | 35.000 |  |
| 5        | Exciter 1S9A                 | 37.000 |  |
| 6        | Exciter 55P1                 | 42.000 |  |
| 7        | Exciter 5P71                 | 40.000 |  |
| 8        | Exciter 5P94                 | 38.000 |  |
| 9        | Exciter 1s9a                 | 37.000 |  |
| 10       | Exciter -55p1                | 42.000 |  |
| 11       | Exciter 55p1 (Col)           | 41.000 |  |
| 12       | Exciter55p1                  | 42.000 |  |
| 13       | Exciter 55P1 RC              | 39.000 |  |
| 14       | Exciter 55P2                 | 40.000 |  |
| 15       | Exciter 1S9A                 | 37.500 |  |
| 16       | Exciter - 2ND1 150           | 45.500 |  |
| 17       | Exciter 2ND1                 | 43.000 |  |
| 18       | Exciter ; 55P1               | 43.000 |  |
| 19       | Yahaha Nozza                 | 34.000 |  |
| 20       | Yamaha Cuxi                  | 39.000 |  |
| 21       | Yamaha Crypton               | 26.500 |  |
| 22       | Yamaha Crypton               | 26.500 |  |
| 23       | Yamaha Cys Nus (Nhập Khẩu)   | 50.000 |  |
| 24       | Yamaha Cysgnusz (Trung Quốc) | 44.000 |  |
| 25       | Yamaha Cysgnusz (Trung Quốc) | 44.000 |  |
| 26       | Yamaha Grand                 | 31.000 |  |
| 27       | Yamaha Gravita 31c1          | 22.500 |  |
| 28       | Yamaha Gravita 31c2          | 22.400 |  |
| 29       | Yamaha Gravita 31c3          | 26.400 |  |
| 30       | Yamaha Ikd                   | 7.500  |  |
| 31       | Yamaha Jupiter 31c5          | 27.750 |  |
| 32       | Yamaha Jupiter 5b94          | 24.000 |  |
| 33       | Yamaha Jupiter 5b95          | 25.000 |  |
| 34       | Yamaha Jupiter 5p95          | 22.500 |  |

|    |                               |        |  |
|----|-------------------------------|--------|--|
| 35 | Yamaha Jupiter 5p96           | 25.000 |  |
| 36 | Yamaha Jupiter Đùm            | 22.800 |  |
| 37 | Yamaha Jupiter Mâm            | 26.800 |  |
| 38 | Yamaha Jupiter Mx 2s01 (Đĩa)  | 23.000 |  |
| 39 | Yamaha jupiter Mx 2s11 (Đùm)  | 26.000 |  |
| 40 | Yamaha Jupiter Mx 4b21 (Mâm)  | 25.000 |  |
| 41 | Yamaha Jupiter Vt1 (Đĩa)      | 23.800 |  |
| 42 | Yamaha Jupiter Vt1 (Đùm)      | 24.000 |  |
| 43 | Yamaha Jupiter Vt3 (Mâm)      | 25.000 |  |
| 44 | Yamaha Jupiter F1 1PB2        | 27.000 |  |
| 45 | Yamaha Jupiter F1 1PB3        | 28.000 |  |
| 46 | Yamaha Luvias                 | 27.000 |  |
| 47 | Yamaha Luvias 44s1            | 27.000 |  |
| 48 | Yamaha Luvias FI 1SK          | 28.000 |  |
| 49 | Yamaha Luvias 44S1            | 24.000 |  |
| 50 | Yamaha Majesty                | 23.800 |  |
| 51 | Yamaha Mio Amore              | 16.000 |  |
| 52 | Yamaha Mio Amore Wp2          | 14.500 |  |
| 53 | Yamaha Mio Clasico Đời Cũ     | 15.000 |  |
| 54 | Yamaha Mio classico           | 23.000 |  |
| 55 | Yamaha Mio Classico 23c1      | 26.000 |  |
| 56 | Yamaha Mio Classico Đĩa       | 25.200 |  |
| 57 | Yamaha Mio Classico Đùm       | 27.000 |  |
| 58 | Yamaha Mio Classico Wp1 (Đĩa) | 21.200 |  |
| 59 | Yamaha Mio Classico Wpa (Đùm) | 19.000 |  |
| 60 | YaMaha Mio maximo Đĩa         | 27.500 |  |
| 61 | YaMaha Mio maximo Đùm         | 25.500 |  |
| 62 | Yamaha Mio Ultimo             | 21.500 |  |
| 63 | Yamaha Mio Ultimo Đĩa         | 26.000 |  |
| 64 | Yamaha Mio Ultimo Đùm         | 23.200 |  |
| 65 | Yamaha Nouvo 115              | 31.700 |  |
| 66 | Yamaha Nouvo 1db1             | 37.500 |  |
| 67 | Yamaha Nouvo 1db1 Rc          | 37.000 |  |
| 68 | Yamaha Nouvo 22s2             | 30.000 |  |
| 69 | Yamaha Nouvo 5p11             | 34.000 |  |
| 70 | Yamaha Nouvo 5p17             | 35.000 |  |
| 71 | Yamaha Nouvo 5vd1 (Đùm)       | 27.500 |  |
| 72 | Yamaha Nouvo 5vd1 (Mâm)       | 28.500 |  |
| 73 | Yamaha Nouvo B51 (Căm)        | 30.500 |  |
| 74 | Yamaha Nouvo B52 (Mâm)        | 31.500 |  |
| 75 | Yamaha Nouvo B52rc            | 32.700 |  |
| 76 | Yamaha Nouvo D1b1 (Rc)        | 36.000 |  |
| 77 | Yamaha Nouvo D1b1 (Sx)        | 35.000 |  |
| 78 | Yamaha Nouvo Db1              | 36.000 |  |
| 79 | Yamaha Nouvo Db2              | 37.000 |  |
| 80 | Yamaha Nouvo Lx               | 34.000 |  |
| 81 | Yamaha Nouvo Spu133           | 29.000 |  |
| 82 | Yamaha nouvo115               | 31.700 |  |
| 83 | Yamaha Nouvo-1db1             | 37.500 |  |
| 84 | Yamaha Nouvo -spu133          | 36.000 |  |
| 85 | Yamaha Novo B52rc Limited     | 29.000 |  |
| 86 | Yamaha Nouvo GP               | 38.000 |  |
| 87 | Yamaha Nouvo SX - 2XC1        | 36.400 |  |
| 88 | Yamaha Nozza                  | 34.000 |  |

|     |                                   |         |
|-----|-----------------------------------|---------|
| 89  | Yamaha Nozza 1dr1                 | 35.000  |
| 90  | Yamaha Sirius - 5c63              | 23.000  |
| 91  | Yamaha Sirius 3S31 (Cắm)          | 23.500  |
| 92  | Yamaha Sirius 3S31 (Cổ)           | 16.500  |
| 93  | Yamaha Sirius 3S41 (Đĩa)          | 24.500  |
| 94  | Yamaha Sirius 5c63                | 23.000  |
| 95  | Yamaha Sirius 5c64                | 21.500  |
| 96  | Yamaha Sirius 5c64 (Đĩa)          | 22.000  |
| 97  | Yamaha Sirius 5c64 (Mâm Đúc)      | 24.000  |
| 98  | Yamaha Sirius 5c64 (Mâm Đúc)RL    | 23.000  |
| 99  | Yamaha Sirius C63 (Cắm Đùm)       | 17.200  |
| 100 | Yamaha Sirius C64 Đĩa             | 22.000  |
| 101 | Yamaha Sirius C64 Mâm             | 20.200  |
| 102 | Yamaha Sirius Đĩa                 | 23.000  |
| 103 | Yamaha Sirius Đĩa                 | 23.000  |
| 104 | Yamaha Sirius Đĩa Tem Mới         | 22.900  |
| 105 | Yamaha Sirius Đùm                 | 21.600  |
| 106 | Yamaha Sirius Đùm Tem Mới         | 21.900  |
| 107 | Yamaha sirius Mâm                 | 24.000  |
| 108 | Yamaha Sirius Đùm                 | 20.000  |
| 109 | Yamaha Sirius FI- 1FC3            | 25.000  |
| 110 | Yamaha Sirius FI- 1FC4            | 21.000  |
| 111 | Yamaha Sirius 1FCA                | 19400   |
| 112 | Yamaha Sirius FI 1FC1             | 22.350  |
| 113 | Yamaha Sirius 5C6H (đùm)          | 18.000  |
| 114 | Yamaha Sirius 5C6H (đĩa)          | 18.500  |
| 115 | Yamaha Sirius 5C6H (mâm)          | 21.000  |
| 116 | Yamaha Sirius 5C6J (đùm)          | 17.500  |
| 117 | Yamaha Sirius 5C6J (đĩa)          | 19.000  |
| 118 | Yamaha Sirius 5C6J (mâm)          | 21.000  |
| 119 | Yamaha Sirius 5C6K (đùm)          | 18.000  |
| 120 | Yamaha Sirius 5C6K (đĩa)          | 19.000  |
| 121 | Yamaha Sirius 5C6K (mâm)          | 20.500  |
| 122 | Yamaha Sirius 6C6H                | 19.000  |
| 123 | Yamaha Sirius RC                  | 21.000  |
| 124 | Yamaha Sirius FI                  | 23.000  |
| 125 | Yamaha Taurur - 16s1              | 20.000  |
| 126 | Yamaha Taurus 16s1                | 16.500  |
| 127 | Yamaha Taurus 16s2                | 15.500  |
| 128 | Yamaha Taurus 16s3                | 16.600  |
| 129 | Yamaha Taurus 16s4                | 15.600  |
| 130 | Yamaha Taurus Đùm                 | 18.000  |
| 131 | Yamaha Jupiter FI-1PB3            | 28.500  |
| 132 | Yamaha YBR 250 (NK)               | 130.000 |
| 133 | Yamaha FAZER (NK)                 | 100.000 |
| 134 | Yamaha ZF16 153cm3 (NK)           | 80.000  |
| 135 | Yamaha ZFS 153cm4 (NK)            | 90.000  |
| 136 | Yamaha YZF-R15 150cm3 153cm3 (NK) | 120.000 |
| 137 | Yamaha FZ8-N (NK)                 | 320.000 |
| 138 | Yamaha FZ6-N (NK)                 | 276.000 |
| 139 | Yamaha YP 250 (NK)                | 254.000 |
| 140 | Yamaha TMAX (NK)                  | 321.000 |
| 141 | Yamaha YZF-V6 (NK)                | 285.000 |
| 142 | Yamaha YZF-R6 (NK)                | 446.000 |

|                 |                                             |         |  |
|-----------------|---------------------------------------------|---------|--|
| 143             | Yamaha ZF1 (NK)                             | 371.000 |  |
| 144             | Yamaha V-MAX (NK)                           | 604.000 |  |
| 145             | Yamaha U2                                   | 20.200  |  |
| 146             | Yamaha U3                                   | 21.000  |  |
| 147             | Yamaha FZ150                                | 67.500  |  |
| 148             | Yamaha Yzf-r15                              | 53.000  |  |
| 149             | Yamaha FZ 150                               | 67.500  |  |
| 150             | Yamaha R15 (NK)                             | 54.400  |  |
| IV              | <b><u>XE DO HÃNG KAWASAKI SẢN XUẤT</u></b>  |         |  |
|                 | <b><u>Loại xe 50 cc</u></b>                 |         |  |
| <b><u>1</u></b> | <b><u>Loại xe ga mini</u></b>               |         |  |
|                 | - Sản xuất năm 1988 về trước                | 3.500   |  |
|                 | - Sản xuất năm 1989 - 1991                  | 4.200   |  |
|                 | - Sản xuất năm 1992 - 1993                  | 5.400   |  |
|                 | - Sản xuất năm 1994 - 1995                  | 5.800   |  |
|                 | - Sản xuất năm 1996 - 1998                  | 6.500   |  |
|                 | - Sản xuất năm 1999 - 2001                  | 7.500   |  |
|                 | - Sản xuất năm 2002 - 2004                  | 9.000   |  |
|                 | - Sản xuất năm 2005 về sau                  | 12.000  |  |
| <b><u>2</u></b> | <b><u>Loại xe ga to</u></b>                 |         |  |
|                 | - Sản xuất năm 1988 về trước                | 4.200   |  |
|                 | - Sản xuất năm 1989 - 1991                  | 5.000   |  |
|                 | - Sản xuất năm 1992 - 1993                  | 6.200   |  |
|                 | - Sản xuất năm 1994 - 1995                  | 7.000   |  |
|                 | - Sản xuất năm 1996 - 1998                  | 8.200   |  |
|                 | - Sản xuất năm 1999 - 2001                  | 9.000   |  |
|                 | - Sản xuất năm 2002 - 2004                  | 10.500  |  |
|                 | - Sản xuất năm 2005 về sau                  | 12.000  |  |
| <b><u>3</u></b> | <b><u>Kawasaki KSR150</u></b>               |         |  |
|                 | - Sản xuất năm 1995 - 1996                  | 17.000  |  |
|                 | - Sản xuất năm 1997 - 1998                  | 19.400  |  |
|                 | - Sản xuất năm 1999 - 2001                  | 21.000  |  |
|                 | - Sản xuất năm 2002 - 2004                  | 23.400  |  |
|                 | - Sản xuất năm 2005 về sau                  | 26.600  |  |
|                 | <b><u>Loại xe trên 50 cc tới 125 cc</u></b> |         |  |
| <b><u>1</u></b> | <b><u>Kawasaki TUXEDO 100</u></b>           |         |  |
|                 | - Sản xuất năm 1988 về trước                | 5.800   |  |
|                 | - Sản xuất năm 1989 - 1991                  | 7.000   |  |
|                 | - Sản xuất năm 1992 - 1993                  | 7.800   |  |
|                 | - Sản xuất năm 1994 - 1995                  | 9.000   |  |
|                 | - Sản xuất năm 1996 - 1998                  | 11.500  |  |
|                 | - Sản xuất năm 1999 - 2001                  | 13.800  |  |
|                 | - Sản xuất năm 2002 - 2004                  | 16.000  |  |
|                 | - Sản xuất năm 2005 về sau                  | 18.500  |  |
| <b><u>2</u></b> | <b><u>Kawasaki GTO CINSPT 125</u></b>       |         |  |
|                 | - Sản xuất năm 1988 về trước                | 11.500  |  |
|                 | - Sản xuất năm 1989 - 1991                  | 13.000  |  |
|                 | - Sản xuất năm 1992 - 1993                  | 16.200  |  |
|                 | - Sản xuất năm 1994 - 1995                  | 17.000  |  |
|                 | - Sản xuất năm 1996 - 1998                  | 18.500  |  |
|                 | - Sản xuất năm 1999 - 2001                  | 20.000  |  |
|                 | - Sản xuất năm 2002 - 2004                  | 21.800  |  |
|                 | - Sản xuất năm 2005 về sau                  | 24.000  |  |

|          |                                              |        |  |
|----------|----------------------------------------------|--------|--|
| <u>3</u> | <b><u>Kawasaki GTO CINSPT 125</u></b>        |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1995 - 1996                   | 27.400 |  |
|          | - Sản xuất năm 1997 - 1998                   | 29.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 30.600 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 32.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                   | 35.000 |  |
| <u>4</u> | <b><u>Kawasaki COSMOS 10E</u></b>            |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1988 về trước                 | 6.600  |  |
|          | - Sản xuất năm 1989 - 1991                   | 7.400  |  |
|          | - Sản xuất năm 1992 - 1993                   | 8.200  |  |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995                   | 9.800  |  |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998                   | 11.400 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 13.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 15.400 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                   | 17.000 |  |
|          | <b><u>Loại xe trên 125 cc tới 250 cc</u></b> |        |  |
| <u>1</u> | <b><u>Loại xe 150 cc</u></b>                 |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1978 - 1980                   | 4.200  |  |
|          | - Sản xuất năm 1981 - 1983                   | 5.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 1984 - 1985                   | 5.800  |  |
|          | - Sản xuất năm 1986 - 1988                   | 6.600  |  |
|          | - Sản xuất năm 1989 - 1990                   | 7.400  |  |
|          | - Sản xuất năm 1991 - 1998                   | 9.800  |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 12.200 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 14.600 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                   | 17.000 |  |
| <u>2</u> | <b><u>Loại xe 150 cc</u></b>                 |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1978 - 1980                   | 4.200  |  |
|          | - Sản xuất năm 1981 - 1983                   | 5.400  |  |
|          | - Sản xuất năm 1984 - 1985                   | 6.200  |  |
|          | - Sản xuất năm 1986 - 1988                   | 7.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 1989 - 1990                   | 8.200  |  |
|          | - Sản xuất năm 1991 - 1998                   | 11.400 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 13.800 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 16.200 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                   | 18.500 |  |
| <u>2</u> | <b><u>Kawasaki KR 150 SE</u></b>             |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1988 về trước                 | 12.200 |  |
|          | - Sản xuất năm 1989 - 1991                   | 20.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1992 - 1993                   | 24.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995                   | 27.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998                   | 32.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 33.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 36.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                   | 38.000 |  |
| <u>3</u> | <b><u>Kawasaki VICTOR 150</u></b>            |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1988 về trước                 | 12.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1989 - 1991                   | 19.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1992 - 1993                   | 22.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995                   | 23.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998                   | 24.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 26.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 28.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                   | 30.000 |  |

|           |                                       |        |  |
|-----------|---------------------------------------|--------|--|
| <u>4</u>  | <b><u>Kawasaki KDX 200SR</u></b>      |        |  |
|           | - Sản xuất năm 1995 - 1996            | 52.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1997 - 1998            | 54.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1999 - 2001            | 59.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2002 - 2004            | 62.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2005 về sau            | 65.000 |  |
| <u>5</u>  | <b><u>Kawasaki KDX 250SR</u></b>      |        |  |
|           | - Sản xuất năm 1995 - 1996            | 61.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1997 - 1998            | 62.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1999 - 2001            | 66.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2002 - 2004            | 69.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2005 về sau            | 73.000 |  |
| <u>6</u>  | <b><u>Kawasaki ZZ - R 250</u></b>     |        |  |
|           | - Sản xuất năm 1995 - 1996            | 69.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1997 - 1998            | 71.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1999 - 2001            | 74.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2002 - 2004            | 78.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2005 về sau            | 81.000 |  |
| <u>7</u>  | <b><u>Kawasaki ZXR 250</u></b>        |        |  |
|           | - Sản xuất năm 1995 - 1996            | 78.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1997 - 1998            | 79.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1999 - 2001            | 83.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2002 - 2004            | 86.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2005 về sau            | 91.000 |  |
| <u>8</u>  | <b><u>Kawasaki ZXR 250R</u></b>       |        |  |
|           | - Sản xuất năm 1995 - 1996            | 84.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1997 - 1998            | 86.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1999 - 2001            | 89.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2002 - 2004            | 91.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2005 về sau            | 96.000 |  |
| <u>9</u>  | <b><u>Kawasaki ELIMINATOR 250</u></b> |        |  |
|           | - Sản xuất năm 1995 - 1996            | 45.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1997 - 1998            | 47.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1999 - 2001            | 51.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2002 - 2004            | 54.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2005 về sau            | 57.000 |  |
| <u>10</u> | <b><u>Kawasaki ELIMINATOR 250</u></b> | 1.000  |  |
|           | - Sản xuất năm 1995 - 1996            | 50.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1997 - 1998            | 52.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1999 - 2001            | 54.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2002 - 2004            | 56.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2005 về sau            | 59.000 |  |
|           | <b><u>Loại xe trên 250 cc</u></b>     |        |  |
| <u>1</u>  | <b><u>Kawasaki ELIMINATOR 400</u></b> |        |  |
|           | - Sản xuất năm 1995 - 1996            | 61.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1997 - 1998            | 62.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1999 - 2001            | 66.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2002 - 2004            | 69.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2005 về sau            | 73.000 |  |
| <u>2</u>  | <b><u>Kawasaki VULCAN 400</u></b>     |        |  |
|           | - Sản xuất năm 1995 - 1996            | 55.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1997 - 1998            | 56.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 1999 - 2001            | 59.000 |  |
|           | - Sản xuất năm 2002 - 2004            | 62.000 |  |

|          |                                                                                     |        |  |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                                                          | 66.000 |  |
| <u>3</u> | <b><u>Kawasaki KLE 400</u></b>                                                      |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1995 - 1996                                                          | 46.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1997 - 1998                                                          | 48.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                          | 51.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                          | 53.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                                                          | 57.000 |  |
| <u>V</u> | <b><u>XE DO CÁC NƯỚC NAM TRIỀU TIÊN, ĐÀI LOAN<br/>VÀ CÁC NƯỚC ASEAN LẮP RÁP</u></b> |        |  |
|          | <b><u>Loại 50cc</u></b>                                                             |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1978 - 1980                                                          | 3.400  |  |
|          | - Sản xuất năm 1981 - 1983                                                          | 4.200  |  |
|          | - Sản xuất năm 1984 - 1985                                                          | 5.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 1986 - 1988                                                          | 5.800  |  |
|          | - Sản xuất năm 1989 - 1990                                                          | 6.200  |  |
|          | - Sản xuất năm 1991 - 1992                                                          | 6.500  |  |
|          | - Sản xuất năm 1993 - 1994                                                          | 7.500  |  |
|          | - Sản xuất năm 1995 - 1996                                                          | 8.200  |  |
|          | - Sản xuất năm 1997 - 1998                                                          | 10.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                          | 11.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                          | 13.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                                                          | 16.000 |  |
| <u>1</u> | <b><u>Xe ga 50cc -&gt; 70cc KOREA</u></b>                                           |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1990 về trước                                                        | 20.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1992 về sau                                                          | 25.000 |  |
| <u>2</u> | <b><u>Honda ASTREA STAR 85cc do Malaixia lắp ráp</u></b>                            |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1988 về trước                                                        | 9.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 1989 - 1990                                                          | 9.800  |  |
|          | - Sản xuất năm 1991 - 1992                                                          | 10.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 1992 - 1993                                                          | 12.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                          | 13.800 |  |
|          | - Sản xuất năm 1995 - 1996                                                          | 15.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 1997 - 1998                                                          | 17.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                          | 18.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                          | 20.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                                                          | 23.000 |  |
|          | <b><u>Loại xe 100 cc</u></b>                                                        |        |  |
| <u>1</u> | <b><u>Honda ASTREA Prima không đề điện</u></b>                                      |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1988 về trước                                                        | 9.500  |  |
|          | - Sản xuất năm 1989 - 1991                                                          | 10.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 1992 - 1993                                                          | 11.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                          | 12.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                          | 14.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                          | 15.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                          | 17.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau                                                          | 19.000 |  |
| <u>2</u> | <b><u>Honda ASTREA có đề điện</u></b>                                               |        |  |
|          | - Sản xuất năm 1988 về trước                                                        | 11.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1989 - 1991                                                          | 12.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1992 - 1993                                                          | 13.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                          | 14.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                          | 15.000 |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                          | 16.500 |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                          | 18.000 |  |

|          |                                      |         |  |
|----------|--------------------------------------|---------|--|
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau           | 186.000 |  |
| <u>3</u> | <b><u>Honda ASTREA Grand</u></b>     |         |  |
|          | - Sản xuất năm 1989 - 1991           | 11.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 1992 - 1993           | 12.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995           | 13.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998           | 14.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001           | 15.500  |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004           | 17.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau           | 19.000  |  |
| <u>4</u> | <b><u>Honda Win 100</u></b>          |         |  |
|          | - Sản xuất năm 1988 về trước         | 6.600   |  |
|          | - Sản xuất năm 1989 - 1991           | 7.500   |  |
|          | - Sản xuất năm 1992 - 1993           | 9.000   |  |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995           | 9.800   |  |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998           | 10.500  |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001           | 12.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004           | 14.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau           | 15.500  |  |
| <u>5</u> | <b><u>Honda Dream I</u></b>          |         |  |
|          | - Sản xuất năm 1988 về trước         | 8.000   |  |
|          | - Sản xuất năm 1989 - 1991           | 9.000   |  |
|          | - Sản xuất năm 1992 - 1993           | 10.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995           | 11.500  |  |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998           | 13.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001           | 14.500  |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004           | 16.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau           | 18.000  |  |
| <u>6</u> | <b><u>Honda EX 100</u></b>           |         |  |
|          | - Sản xuất năm 1988 về trước         | 10.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 1989 - 1991           | 11.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 1992 - 1993           | 12.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995           | 14.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998           | 15.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001           | 16.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004           | 17.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau           | 19.000  |  |
| <u>7</u> | <b><u>Kawasaki NEO MAX 100</u></b>   |         |  |
|          | - <u>Loại không có đề điện</u>       |         |  |
|          | - Sản xuất năm 1992 - 1993           | 8.000   |  |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995           | 9.000   |  |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998           | 10.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001           | 12.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004           | 14.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau           | 15.500  |  |
|          | - <u>Loại có đề điện</u>             |         |  |
|          | - Sản xuất năm 1986 - 1988           | 8.000   |  |
|          | - Sản xuất năm 1989 - 1991           | 9.000   |  |
|          | - Sản xuất năm 1992 - 1993           | 10.500  |  |
|          | - Sản xuất năm 1994 - 1995           | 11.500  |  |
|          | - Sản xuất năm 1996 - 1998           | 12.500  |  |
|          | - Sản xuất năm 1999 - 2001           | 14.000  |  |
|          | - Sản xuất năm 2002 - 2004           | 15.500  |  |
|          | - Sản xuất năm 2005 về sau           | 17.000  |  |
| <u>8</u> | <b><u>Kawasaki MAX II (VNLR)</u></b> | 15.000  |  |

|    |                                              |         |  |
|----|----------------------------------------------|---------|--|
| 9  | <b>Kawasaki Cheer (VNLR)</b>                 | 21.000  |  |
| 10 | Kawasaki KSR KL100-110cc (NK)                | 66.000  |  |
| 11 | Kawasaki BOSS BN175A, dung tích 174 cm3 (NK) | 85.000  |  |
| 12 | Kawasaki BOSS BN175E, dung tích 174 cm3 (NK) | 88.000  |  |
| 13 | Kawasaki NINJA 250R (EX250K) (NK)            | 161.000 |  |
| 14 | Kawasaki VULCAN 900 Custom (NK)              | 264.500 |  |
| 15 | Kawasaki ZX -10R, dung tích 998 cm3 (NK)     | 324.800 |  |
| 16 | Kawasaki ZX 1400-A, dung tích 1352 cm3 (NK)  | 300.300 |  |
| 17 | Kawasaki-Z1000 (NK)                          | 320.000 |  |
| 18 | <b>Suzuki Crystal 100</b>                    |         |  |
|    | Sản xuất năm 1988 về trước                   | 5.800   |  |
|    | Sản xuất năm 1989 - 1991                     | 8.200   |  |
|    | Sản xuất năm 1992 - 1993                     | 9.800   |  |
|    | Sản xuất năm 1994 - 1995                     | 11.400  |  |
|    | Sản xuất năm 1996 - 1998                     | 13.000  |  |
|    | Sản xuất năm 1999 - 2001                     | 14.500  |  |
|    | Sản xuất năm 2002 - 2004                     | 16.000  |  |
|    | Sản xuất năm 2005 về sau                     | 18.000  |  |
|    | <b><u>Loại xe trên 100 cc tới 125 cc</u></b> |         |  |
| 1  | <b><u>Honda GL Max 125</u></b>               |         |  |
|    | - Sản xuất năm 1989 - 1991                   | 12.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1992 - 1993                   | 14.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1994 - 1995                   | 15.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 - 1998                   | 16.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 17.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 19.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 2005 về sau                   | 22.000  |  |
| 2  | <b><u>Honda GL Pro 125</u></b>               |         |  |
|    | - Sản xuất năm 1989 - 1991                   | 16.200  |  |
|    | - Sản xuất năm 1992 - 1993                   | 17.800  |  |
|    | - Sản xuất năm 1994 - 1995                   | 18.600  |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 - 1998                   | 20.200  |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 21.800  |  |
|    | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 23.400  |  |
|    | - Sản xuất năm 2005 về sau                   | 25.000  |  |
| 3  | <b><u>Honda GL Pro 145</u></b>               |         |  |
|    | - Sản xuất năm 1989 - 1991                   | 15.400  |  |
|    | - Sản xuất năm 1992 - 1993                   | 17.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1994 - 1995                   | 17.800  |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 - 1998                   | 19.400  |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 21.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 23.400  |  |
|    | - Sản xuất năm 2005 về sau                   | 25.000  |  |
| 4  | <b><u>Honda NOVAC 110</u></b>                |         |  |
|    | - Sản xuất năm 1989 - 1991                   | 9.000   |  |
|    | - Sản xuất năm 1992 - 1993                   | 9.800   |  |
|    | - Sản xuất năm 1994 - 1995                   | 10.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 - 1998                   | 11.400  |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 - 2001                   | 13.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 2002 - 2004                   | 14.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 2005 về sau                   | 16.500  |  |
| 5  | <b><u>Honda COSMOT 110</u></b>               |         |  |
|    | - Sản xuất năm 1993 về trước                 | 9.000   |  |
|    | - Sản xuất năm 1994 - 1995                   | 10.500  |  |

|                  |                                                    |        |  |
|------------------|----------------------------------------------------|--------|--|
|                  | - Sản xuất năm 1996 - 1998                         | 11.500 |  |
|                  | - Sản xuất năm 1999 - 2001                         | 14.000 |  |
|                  | - Sản xuất năm 2002 - 2004                         | 16.000 |  |
|                  | - Sản xuất năm 2005 về sau                         | 18.000 |  |
|                  | - <b><u>Loại xe trên 125 cc tới 250 cc</u></b>     |        |  |
| <b><u>1</u></b>  | <b><u>Vespa PX 150 các nước khác SX(cả ĐL)</u></b> |        |  |
|                  | - Sản xuất năm 1988 về trước                       | 5.800  |  |
|                  | - Sản xuất năm 1989 - 1991                         | 6.500  |  |
|                  | - Sản xuất năm 1992 - 1993                         | 8.200  |  |
|                  | - Sản xuất năm 1994 - 1995                         | 9.800  |  |
|                  | - Sản xuất năm 1996 - 1998                         | 11.500 |  |
|                  | - Sản xuất năm 1999 - 2001                         | 13.000 |  |
|                  | - Sản xuất năm 2002 - 2004                         | 14.500 |  |
|                  | - Sản xuất năm 2005 về sau                         | 16.000 |  |
| <b><u>2</u></b>  | <b><u>Vespa PIAGIO 150</u></b>                     |        |  |
|                  | - Sản xuất năm 1988 về trước                       | 9.000  |  |
|                  | - Sản xuất năm 1989 - 1991                         | 9.800  |  |
|                  | - Sản xuất năm 1992 - 1993                         | 11.500 |  |
|                  | - Sản xuất năm 1994 - 1995                         | 13.000 |  |
|                  | - Sản xuất năm 1996 - 1998                         | 14.500 |  |
|                  | - Sản xuất năm 1999 - 2001                         | 16.000 |  |
|                  | - Sản xuất năm 2002 - 2004                         | 17.800 |  |
|                  | - Sản xuất năm 2005 về sau                         | 19.500 |  |
| <b><u>3</u></b>  | <b><u>Vespa EXEL 150</u></b>                       | 1.000  |  |
|                  | - Sản xuất năm 1988 về trước                       | 7.500  |  |
|                  | - Sản xuất năm 1989 - 1991                         | 9.000  |  |
|                  | - Sản xuất năm 1992 - 1993                         | 10.500 |  |
|                  | - Sản xuất năm 1994 - 1995                         | 12.000 |  |
|                  | - Sản xuất năm 1996 - 1998                         | 14.000 |  |
|                  | - Sản xuất năm 1999 - 2001                         | 15.500 |  |
|                  | - Sản xuất năm 2002 - 2004                         | 17.000 |  |
|                  | - Sản xuất năm 2005 về sau                         | 18.500 |  |
| <b><u>VI</u></b> | <b><u>LOẠI XE DO ITALIA SẢN XUẤT</u></b>           |        |  |
| <b><u>1</u></b>  | <b><u>Loại 50cc</u></b>                            |        |  |
|                  | - Sản xuất năm 1988 về trước                       | 5.000  |  |
|                  | - Sản xuất năm 1989 - 1991                         | 6.600  |  |
|                  | - Sản xuất năm 1992 - 1993                         | 8.200  |  |
|                  | - Sản xuất năm 1994 - 1995                         | 9.000  |  |
|                  | - Sản xuất năm 1996 - 1998                         | 10.500 |  |
|                  | - Sản xuất năm 1999 - 2001                         | 12.000 |  |
|                  | - Sản xuất năm 2002 - 2004                         | 14.000 |  |
|                  | - Sản xuất năm 2005 về sau                         | 15.500 |  |
| <b><u>2</u></b>  | <b><u>VELOFAX - PIAGIO 50</u></b>                  |        |  |
|                  | - Sản xuất năm 1994 - 1995                         | 12.000 |  |
|                  | - Sản xuất năm 1996 - 1998                         | 13.000 |  |
|                  | - Sản xuất năm 1999 - 2001                         | 14.000 |  |
|                  | - Sản xuất năm 2002 - 2004                         | 15.500 |  |
|                  | - Sản xuất năm 2005 về sau                         | 17.000 |  |
| <b><u>3</u></b>  | <b><u>Các loại xe ga 50</u></b>                    |        |  |
|                  | - Sản xuất năm 1988 về trước                       | 3.400  |  |
|                  | - Sản xuất năm 1989 - 1991                         | 5.000  |  |
|                  | - Sản xuất năm 1992 - 1993                         | 5.800  |  |
|                  | - Sản xuất năm 1994 - 1995                         | 7.500  |  |
|                  | - Sản xuất năm 1996 - 1998                         | 10.500 |  |

|                 |                                     |         |  |
|-----------------|-------------------------------------|---------|--|
|                 | - Sản xuất năm 1999 - 2001          | 12.000  |  |
|                 | - Sản xuất năm 2002 - 2004          | 14.000  |  |
|                 | - Sản xuất năm 2005 về sau          | 15.500  |  |
|                 | <b><u>Loại xe trên 50 cc</u></b>    |         |  |
| <b><u>1</u></b> | <b><u>Vespa PIAGIO 125</u></b>      |         |  |
|                 | - Sản xuất năm 1988 về trước        | 5.800   |  |
|                 | - Sản xuất năm 1989 - 1991          | 9.000   |  |
|                 | - Sản xuất năm 1992 - 1993          | 11.500  |  |
|                 | - Sản xuất năm 1994 - 1995          | 17.000  |  |
|                 | - Sản xuất năm 1996 - 1998          | 20.000  |  |
|                 | - Sản xuất năm 1999 - 2001          | 22.000  |  |
|                 | - Sản xuất năm 2002 - 2004          | 23.500  |  |
|                 | - Sản xuất năm 2005 về sau          | 25.000  |  |
| <b><u>2</u></b> | <b><u>TYPHOON PIAGIO 125</u></b>    |         |  |
|                 | - Sản xuất năm 1994 - 1995          | 21.000  |  |
|                 | - Sản xuất năm 1996 - 1998          | 22.000  |  |
|                 | - Sản xuất năm 1999 - 2001          | 23.500  |  |
|                 | - Sản xuất năm 2002 - 2004          | 25.000  |  |
|                 | - Sản xuất năm 2005 về sau          | 27.000  |  |
| <b><u>3</u></b> | <b><u>Vespa PIAGIO 150</u></b>      |         |  |
|                 | - Vespa standa super                | 3.400   |  |
|                 | - Vespa Sprin                       | 4.200   |  |
|                 | - Sản xuất năm 1983 - 1984          | 5.000   |  |
|                 | - Sản xuất năm 1985 - 1986          | 5.800   |  |
|                 | - Sản xuất năm 1987 - 1988          | 7.500   |  |
|                 | - Sản xuất năm 1989 - 1991          | 9.800   |  |
|                 | - Sản xuất năm 1992 - 1993          | 12.000  |  |
|                 | - Sản xuất năm 1994 - 1995          | 15.500  |  |
|                 | - Sản xuất năm 1996 - 1998          | 20.000  |  |
|                 | - Sản xuất năm 1999 - 2001          | 25.000  |  |
|                 | - Sản xuất năm 2002 - 2004          | 30.000  |  |
|                 | - Sản xuất năm 2005 về sau          | 33.000  |  |
| <b><u>4</u></b> | <b><u>Vespa PIAGIO 150</u></b>      |         |  |
|                 | - Sản xuất trước năm 1988           | 9.800   |  |
|                 | - Sản xuất năm 1989 - 1991          | 12.200  |  |
|                 | - Sản xuất năm 1992 - 1993          | 21.000  |  |
|                 | - Sản xuất năm 1994 - 1995          | 25.000  |  |
|                 | - Sản xuất năm 1996 - 1998          | 27.500  |  |
|                 | - Sản xuất năm 1999 - 2001          | 29.000  |  |
|                 | - Sản xuất năm 2002 - 2004          | 31.500  |  |
|                 | - Sản xuất năm 2005 về sau          | 33.000  |  |
|                 | <b>LOẠI KHÁC</b>                    |         |  |
| 1               | Piaggio Fly 125                     | 39.500  |  |
| 2               | Piaggio Liberty 125 IC              | 54.000  |  |
| 3               | Piaggio Liberty 125 3V ie 400       | 58.000  |  |
| 4               | Piaggio Liberty 150 IC              | 68.000  |  |
| 5               | Piaggio Vespa Lx 150ie-400 (VN)     | 80.500  |  |
| 6               | Piagio Vespa (Italia) Mẫu Mới 125cc | 100.000 |  |
| 7               | Piagio Vespa Lx 125 Cm              | 61.000  |  |
| 8               | Piagio Vespa Lx 125-110             | 64.700  |  |
| 9               | Piagio Vespa Lx 125-111             | 67.500  |  |
| 10              | Piagio Vespa Lx 150-210             | 78.000  |  |
| 11              | Piagio Vespa Lx 150-211             | 79.500  |  |
| 12              | Vespa Sprint 125 3V ie-111          | 71.800  |  |

|      |                                                 |         |  |
|------|-------------------------------------------------|---------|--|
| 13   | Piagio Zip 100                                  | 32.500  |  |
| 14   | Vespa Et8 150, X9 Itali                         | 76.500  |  |
| 15   | Vespa Lead Jf240                                | 35.000  |  |
| 16   | Vespa Lx 125 I.E                                | 67.000  |  |
| 17   | Vespa Lx 125IE-300                              | 68.000  |  |
| 18   | Vespa Lx 150 (Sx Tại Việt Nam)                  | 74.500  |  |
| 19   | Vespa Lx 150 I.E                                | 81.500  |  |
| 20   | Vespa Piagio Vespa Lx 125-110                   | 75.000  |  |
| 21   | Vespa Piagio Vespa Lx 125-110                   | 75.000  |  |
| 22   | Vespa Piagio Vespa Lx 125-111                   | 78.000  |  |
| 23   | Vespa Piagio Vespa Lx 150-210                   | 88.000  |  |
| 24   | Vespa Piagio Vespa Lx 150-211                   | 89.500  |  |
| 25   | Vespa Piagio Zip 100                            | 42.500  |  |
| 26   | Vespa S125 I.E                                  | 70.000  |  |
| 27   | Vespa S150 I.E                                  | 82.000  |  |
| 28   | Vespapiagio Vespa (Italia) Mẫu Mới 125cc        | 110.000 |  |
| 29   | Vespapiagio Vespa Lx 125 Cm                     | 70.000  |  |
|      |                                                 |         |  |
| VII  | <b><u>XE DO CH PHÁP SẢN XUẤT</u></b>            |         |  |
| 1    | <b><u>Peugeot 101</u></b>                       |         |  |
|      | - Sản xuất trước năm 1988                       | 1.500   |  |
|      | - Sản xuất sau năm 1988                         | 2.000   |  |
| 2    | <b><u>Peugeot 102</u></b>                       |         |  |
|      | - Sản xuất trước năm 1988                       | 1.500   |  |
|      | - Sản xuất sau năm 1988                         | 2.000   |  |
| 3    | <b><u>Peugeot 102 City</u></b>                  |         |  |
|      | - Sản xuất trước năm 1988                       | 2.000   |  |
|      | - Sản xuất sau năm 1988                         | 3.000   |  |
| 4    | <b><u>Peugeot 102 Tweti</u></b>                 |         |  |
|      | - Sản xuất trước năm 1988                       | 2.000   |  |
|      | - Sản xuất sau năm 1988                         | 3.000   |  |
| 5    | <b><u>Peugeot 103</u></b>                       |         |  |
|      | - Sản xuất trước năm 1988                       | 2.000   |  |
|      | - Sản xuất sau năm 1988                         | 2.500   |  |
|      | - Sản xuất năm 1992 - 1993                      | 3.000   |  |
|      | - Sản xuất năm 1994 - 1995                      | 3.500   |  |
|      | - Sản xuất năm 1996 - 1998                      | 4.000   |  |
|      | - Sản xuất năm 1999 về sau                      | 5.000   |  |
| 6    | <b><u>Peugeot 104, 105</u></b>                  |         |  |
|      | - Sản xuất trước năm 1988                       | 1.500   |  |
|      | - Sản xuất sau năm 1988                         | 2.000   |  |
| 7    | <b><u>Peugeot kiểu mới</u></b>                  |         |  |
|      | - Sản xuất năm 1994 - 1995                      | 4.000   |  |
|      | - Sản xuất năm 1996 - 1998                      | 5.000   |  |
|      | - Sản xuất năm 1999 về sau                      | 6.000   |  |
|      |                                                 |         |  |
| VIII | <b><u>XE DO CHLB ĐỨC SẢN XUẤT</u></b>           |         |  |
| 1    | <b><u>ETZ, MZ 150 không phanh dầu</u></b>       |         |  |
|      | - Sản xuất trước năm 1988                       | 1.500   |  |
|      | - Sản xuất sau năm 1988                         | 2.000   |  |
| 2    | <b><u>ETZ, MZ 150 có phanh dầu</u></b>          |         |  |
|      | - Sản xuất trước năm 1988                       | 2.000   |  |
|      | - Sản xuất sau năm 1988                         | 2.500   |  |
|      |                                                 |         |  |
| IX   | <b><u>XE DO SÉC &amp; SLOVAKIA SẢN XUẤT</u></b> |         |  |
| 1    | <b><u>Xe ga Babetta, Java</u></b>               |         |  |

|    |                                                                                       |        |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|
|    | - Sản xuất trước năm 1988                                                             | 1.500  |  |
|    | - Sản xuất sau năm 1988                                                               | 2.000  |  |
| 2  | <b><u>CEZET 125</u></b>                                                               |        |  |
|    | - Sản xuất trước năm 1988                                                             | 1.500  |  |
|    | - Sản xuất sau năm 1988                                                               | 2.500  |  |
| X  | <b><u>XE DO CÁC NƯỚC SNG SẢN XUẤT</u></b>                                             |        |  |
| 1  | <b><u>Minck 125</u></b>                                                               |        |  |
|    | - Sản xuất trước năm 1988                                                             | 1.500  |  |
|    | - Sản xuất sau năm 1988                                                               | 2.500  |  |
| 2  | <b><u>BOXOH 175</u></b>                                                               |        |  |
|    | - Sản xuất trước năm 1988                                                             | 1.500  |  |
|    | - Sản xuất sau năm 1988                                                               | 2.500  |  |
| 3  | <b><u>Các loại xe ga</u></b>                                                          |        |  |
|    | - Sản xuất trước năm 1988                                                             | 1.500  |  |
|    | - Sản xuất sau năm 1988                                                               | 2.000  |  |
| XI | <b><u>XE DO HÀN QUỐC SẢN XUẤT</u></b>                                                 |        |  |
| 1  | <b><u>HYOSUNG 125, DEALIM 125</u></b>                                                 |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                            | 13.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                            | 15.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                            | 17.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                            | 18.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 2005 về sau                                                            | 20.000 |  |
| 2  | <b><u>DEALIM 100, SANYANG</u></b>                                                     |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                            | 13.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                            | 14.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                            | 14.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                            | 15.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 2005 về sau                                                            | 16.000 |  |
| 3  | <b><u>HONDA C100 CÁC HIỆU KHÁC (TRỪ HONDA CITY100 DO NAM TRIỀU TIỀN SẢN XUẤT)</u></b> |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1978 - 1980                                                            | 4.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1981 - 1983                                                            | 5.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1984 - 1985                                                            | 5.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1986 - 1988                                                            | 6.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1989 - 1990                                                            | 7.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1991 - 1992                                                            | 8.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1993 - 1998                                                            | 9.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 - 2001                                                            | 10.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 2002 - 2004                                                            | 12.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 2005 về sau                                                            | 14.000 |  |
| 4  | <b><u>DEALIM 50 GA</u></b>                                                            |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                            | 5.800  |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 về sau                                                            | 7.500  |  |
| XI | <b><u>XE DO ĐÀI LOAN SẢN XUẤT</u></b>                                                 |        |  |
| 1  | <b><u>KIMCO DX 100</u></b>                                                            |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                            | 12.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 về sau                                                            | 13.500 |  |
| 2  | <b><u>XE 50 Đài Loan, Hàn Quốc</u></b>                                                |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                            | 7.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                            | 9.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 về sau                                                            | 10.500 |  |
| 3  | <b><u>XE GA TRÊN 50 CC TỚI DƯỚI 125 CC</u></b>                                        |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1994 - 1995                                                            | 7.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 - 1998                                                            | 9.000  |  |

|      |                                               |        |  |
|------|-----------------------------------------------|--------|--|
|      | - Sản xuất năm về sau                         | 10.500 |  |
| 4    | <u>XE GA 125CC - 150CC</u>                    |        |  |
|      | - Sản xuất năm 1994 - 1995                    | 8.000  |  |
|      | - Sản xuất năm 1996 - 1998                    | 9.000  |  |
|      | - Sản xuất năm 1999 về sau                    | 10.500 |  |
| 5    | <u>XE SỐ HIỆU SANYANG 50 CC</u>               | 4.500  |  |
| 6    | <u>XE SỐ TRÊN 50CC, 88CC DƯỚI 125CC,</u>      |        |  |
|      | <u>HIỆU SANYANG, DH</u>                       |        |  |
|      | - Sản xuất năm 1980 - 1995                    | 4.000  |  |
|      | - Sản xuất năm 1996 về sau                    | 5.500  |  |
| 7    | <u>HIỆU SANYANG, DH 125CC TRỞ LÊN</u>         |        |  |
|      | - Sản xuất năm 1980 - 1995                    | 6.000  |  |
|      | - Sản xuất năm 1996 về sau                    | 6.500  |  |
| 8    | <u>VESPA T5 150</u>                           |        |  |
|      | - Loại không đề điện sản xuất năm 1995 - 1996 | 8.000  |  |
|      | - Loại có đề điện sản xuất năm 1996           | 10.500 |  |
| 9    | <u>VESPA DƯỚI 50 sx 1996</u>                  | 6.500  |  |
| 10   | <u>CT 110 (ĐÀI LOAN)</u>                      |        |  |
|      | - Sản xuất năm 1978 - 1980                    | 5.000  |  |
|      | - Sản xuất năm 1981 - 1983                    | 5.800  |  |
|      | - Sản xuất năm 1984 - 1985                    | 6.500  |  |
|      | - Sản xuất năm 1986 - 1988                    | 7.500  |  |
|      | - Sản xuất năm 1989 - 1990                    | 8.000  |  |
|      | - Sản xuất năm 1991 - 1992                    | 9.000  |  |
|      | - Sản xuất năm 1993 về sau                    | 10.500 |  |
| XII  | <u><b>XE DO ÁN ĐỘ SẢN XUẤT</b></u>            |        |  |
| 1    | <u>Xe ga Hero PUCH</u>                        |        |  |
|      | - Sản xuất trước năm 1988                     | 2.500  |  |
|      | - Sản xuất sau năm 1989                       | 3.500  |  |
| 2    | <u>Hiệu Bata 150</u>                          | 1.000  |  |
|      | - Sản xuất trước năm 1988                     | 4.200  |  |
|      | - Sản xuất sau năm 1989                       | 5.000  |  |
| XIII | <u><b>XE DO HÃNG VMEP SẢN XUẤT</b></u>        |        |  |
| 1    | <u>Enjoy 50</u>                               |        |  |
|      | - Sản xuất năm 1991 - 1992                    | 5.800  |  |
|      | - Sản xuất năm 1993 - 1995                    | 6.500  |  |
|      | - Sản xuất năm 1996 - 1998                    | 7.500  |  |
|      | - Sản xuất năm 1999 - 2001                    | 8.000  |  |
|      | - Sản xuất năm 2002 - 2004                    | 10.500 |  |
|      | - Sản xuất năm 2005 về sau                    | 13.000 |  |
| 2    | <u>Engel 80</u>                               |        |  |
|      | - Sản xuất năm 1991 - 1992                    | 6.500  |  |
|      | - Sản xuất năm 1993 - 1995                    | 7.500  |  |
|      | - Sản xuất năm 1996 - 1998                    | 8.000  |  |
|      | - Sản xuất năm 1999 - 2001                    | 9.000  |  |
|      | - Sản xuất năm 2002 - 2004                    | 10.000 |  |
|      | - Sản xuất năm 2005 về sau                    | 10.500 |  |
| 3    | <u>Magic 100</u>                              |        |  |
|      | - Sản xuất năm 1991 - 1992                    | 5.800  |  |
|      | - Sản xuất năm 1993 - 1995                    | 6.500  |  |
|      | - Sản xuất năm 1996 - 1998                    | 8.200  |  |
|      | - Sản xuất năm 1999 - 2001                    | 9.000  |  |
|      | - Sản xuất năm 2002 - 2004                    | 10.500 |  |
|      | - Sản xuất năm 2005 về sau                    | 12.000 |  |

|    |                                         |        |  |
|----|-----------------------------------------|--------|--|
| 4  | Passing 110                             |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1991 - 1992              | 6.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1993 - 1995              | 7.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 - 1998              | 8.200  |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 - 2001              | 9.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 2002 - 2004              | 10.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 2005 về sau              | 12.000 |  |
| 5  | Bonuss 125                              |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1991 - 1992              | 7.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1993 - 1995              | 8.200  |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 - 1998              | 9.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 - 2001              | 10.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 2002 - 2004              | 12.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 2005 về sau              | 14.000 |  |
| 6  | Husky 150                               |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1991 - 1992              | 13.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1993 - 1995              | 13.800 |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 - 1998              | 14.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 - 2001              | 16.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 2002 - 2004              | 18.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 2005 về sau              | 19.500 |  |
|    | <b>LOẠI KHÁC</b>                        |        |  |
| 1  | Attila Alizabetl FI                     | 36.000 |  |
| 2  | Atlantic110                             | 6.000  |  |
| 3  | Attila (thăng Đĩa)-M9T                  | 27.200 |  |
| 4  | Attila (thăng Đùm)-M9B                  | 25.500 |  |
| 5  | Attila 125                              | 30.500 |  |
| 6  | Attila Elizabeth VTB                    | 30.600 |  |
| 7  | Attila Elizabeth 125 Đùm                | 36.000 |  |
| 8  | Attila Elizabeth VTC                    | 29.000 |  |
| 9  | Attila Elizabeth VTK                    | 30.000 |  |
| 10 | Attila Elizabeth VTL                    | 28.000 |  |
| 11 | Attila Elizabeth VUC                    | 34.000 |  |
| 12 | Attila Elizabeth VUD                    | 32.000 |  |
| 13 | Attila M9P                              | 24.500 |  |
| 14 | Attila M9T                              | 28.500 |  |
| 15 | Attila Passing-KAS                      | 23.500 |  |
| 16 | Attila Victoria                         | 32.000 |  |
| 17 | Attila Victoria (Mẫu Mới,thăng Đĩa)-M9P | 35.000 |  |
| 18 | Attila Victoria (Mẫu Mới,thăng Đùm)-M9R | 33.000 |  |
| 19 | Attila Victoria (thăng Đĩa)-M9P         | 30.300 |  |
| 20 | Attila Victoria (thăng Đùm)-M9R         | 28.500 |  |
| 21 | Attila Victoria (VT7)                   | 36.000 |  |
| 22 | Attila Victoria VT3                     | 26.000 |  |
| 23 | Attila Victoria VT4                     | 24.000 |  |
| 24 | Attila Victoria VTG                     | 22.500 |  |
| 25 | Attila Victoria VTH                     | 26.000 |  |
| 26 | Attila Victoria VTJ                     | 24.000 |  |
| 27 | Attila Vub                              | 32.500 |  |
| 28 | Attilaelizabeth 125 Đĩa                 | 32.500 |  |
| 29 | Attilaelizabeth 125 Đùm                 | 36.000 |  |
| 30 | Attila (đùm)                            | 15.500 |  |
| 31 | Attila Victoria (VTJ)                   | 18.500 |  |
| 32 | Attila Victoria (VTH)                   | 20.500 |  |

|     |                               |        |  |
|-----|-------------------------------|--------|--|
| 33  | Attila Passing EF 1           | 26.000 |  |
| 34  | Attila Passing XR             | 23.000 |  |
| 35  | Attila Power (VJ1)            | 47.000 |  |
| 36  | Attila VENUS-VJ4              | 34.500 |  |
| 37  | Attila VENUS-VJ3              | 36.900 |  |
| 38  | Attila Venus VJ5              | 35.500 |  |
| 39  | Excel 150                     | 29.000 |  |
| 40  | Excel II (VS1)                | 31.500 |  |
| 41  | Magic 110 (Vaa)               | 12.400 |  |
| 42  | Magic 110r (Va9)              | 13.500 |  |
| 43  | Magic 110rr (Val)             | 14.500 |  |
| 44  | Magic R                       | 14.400 |  |
| 45  | Magic S (Thăng Đùm)           | 14.400 |  |
| XIV | <b><u>MÔ TÔ 3 BÁNH</u></b>    |        |  |
| 1   | <b><u>Mô tô hiệu JAWA</u></b> |        |  |
|     | - Sản xuất năm 1988 về trước  | 3.400  |  |
|     | - Sản xuất năm 1989 - 1990    | 4.200  |  |
|     | - Sản xuất năm 1991 - 1992    | 5.000  |  |
|     | - Sản xuất năm 1993 - 1995    | 5.800  |  |
|     | - Sản xuất năm 1996 - 1998    | 6.500  |  |
|     | - Sản xuất năm 1999 - 2001    | 7.500  |  |
|     | - Sản xuất năm 2002 - 2004    | 9.000  |  |
|     | - Sản xuất năm 2005 về sau    | 10.500 |  |
| 2   | <b><u>Mô tô hiệu M7</u></b>   |        |  |
|     | - Sản xuất năm 1988 về trước  | 3.400  |  |
|     | - Sản xuất năm 1989 - 1990    | 4.200  |  |
|     | - Sản xuất năm 1991 - 1992    | 5.000  |  |
|     | - Sản xuất năm 1993 - 1995    | 5.800  |  |
|     | - Sản xuất năm 1996 - 1998    | 6.500  |  |
|     | - Sản xuất năm 1999 - 2001    | 7.500  |  |
|     | - Sản xuất năm 2002 - 2004    | 9.000  |  |
|     | - Sản xuất năm 2005 về sau    | 10.500 |  |
| 3   | <b><u>Mô tô hiệu Ural</u></b> |        |  |
|     | - Sản xuất năm 1988 về trước  | 3.400  |  |
|     | - Sản xuất năm 1989 - 1990    | 4.200  |  |
|     | - Sản xuất năm 1991 - 1992    | 5.000  |  |
|     | - Sản xuất năm 1993 - 1995    | 5.800  |  |
|     | - Sản xuất năm 1996 - 1998    | 6.500  |  |
|     | - Sản xuất năm 1999 - 2001    | 7.400  |  |
|     | - Sản xuất năm 2002 - 2004    | 8.200  |  |
|     | - Sản xuất năm 2005 về sau    | 10.000 |  |
| 4   | <b><u>Mô tô hiệu IJI</u></b>  |        |  |
|     | - Sản xuất năm 1988 về trước  | 3.400  |  |
|     | - Sản xuất năm 1989 - 1990    | 4.200  |  |
|     | - Sản xuất năm 1991 - 1992    | 5.000  |  |
|     | - Sản xuất năm 1993 - 1995    | 5.800  |  |
|     | - Sản xuất năm 1996 - 1998    | 6.500  |  |
|     | - Sản xuất năm 1999 - 2001    | 7.400  |  |
|     | - Sản xuất năm 2002 - 2004    | 9.000  |  |
|     | - Sản xuất năm 2005 về sau    | 10.500 |  |
| 5   | <b><u>Hiệu BNW, VESPA</u></b> |        |  |
|     | - Sản xuất năm 1988 về trước  | 3.400  |  |
|     | - Sản xuất năm 1989 - 1990    | 4.200  |  |

|    |                                                  |        |  |
|----|--------------------------------------------------|--------|--|
|    | - Sản xuất năm 1991 - 1992                       | 5.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1993 - 1995                       | 5.800  |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 - 1998                       | 6.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 - 2001                       | 7.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 2002 - 2004                       | 8.200  |  |
|    | - Sản xuất năm 2005 về sau                       | 10.000 |  |
| 6  | <u>Hiệu honda</u>                                |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1988 về trước                     | 4.200  |  |
|    | - Sản xuất năm 1989 - 1990                       | 5.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1991 - 1992                       | 5.800  |  |
|    | - Sản xuất năm 1993 - 1995                       | 6.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 - 1998                       | 7.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 - 2001                       | 8.200  |  |
|    | - Sản xuất năm 2002 - 2004                       | 9.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 2005 về sau                       | 10.500 |  |
| 7  | <u>Hiệu Suzuki</u>                               |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1988 về trước                     | 4.200  |  |
|    | - Sản xuất năm 1989 - 1990                       | 5.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1991 - 1992                       | 5.800  |  |
|    | - Sản xuất năm 1993 - 1995                       | 6.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 - 1998                       | 7.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 - 2001                       | 8.200  |  |
|    | - Sản xuất năm 2002 - 2004                       | 9.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 2005 về sau                       | 10.500 |  |
| 8  | <u>Hiệu Yamaha</u>                               |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1988 về trước                     | 4.200  |  |
|    | - Sản xuất năm 1989 - 1990                       | 5.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1991 - 1992                       | 5.800  |  |
|    | - Sản xuất năm 1993 - 1995                       | 6.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 - 1998                       | 8.200  |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 - 2001                       | 9.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 2002 - 2004                       | 10.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 2005 về sau                       | 11.500 |  |
| 9  | <u>Hiệu Kawasaki</u>                             |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1988 về trước                     | 4.200  |  |
|    | - Sản xuất năm 1989 - 1990                       | 5.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 1991 - 1992                       | 5.800  |  |
|    | - Sản xuất năm 1993 - 1995                       | 6.500  |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 - 1998                       | 8.200  |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 - 2001                       | 9.000  |  |
|    | - Sản xuất năm 2002 - 2004                       | 10.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 2005 về sau                       | 11.500 |  |
|    | - Các loại xe 50cc, sản xuất trước 1975 các hiệu |        |  |
|    | - Bridgestone, Kawasaki, Yamaha                  | 2.200  |  |
| 10 | <u>Hiệu Lambetta, Suzuki (50cc, -&gt; 150cc)</u> | 1.000  |  |
|    | - Sản xuất trước 1975                            | 1.800  |  |
| 11 | <u>CD sản xuất trước 1975</u>                    | 3.500  |  |
| 12 | <u>Honda 67</u>                                  | 3.500  |  |
| XV | <b><u>XE ĐO THÁI LAN SẢN XUẤT</u></b>            |        |  |
| 1  | <u>Loại Dream lùn</u>                            |        |  |
|    | - Sản xuất năm 1995 về trước                     | 11.500 |  |
|    | - Sản xuất năm 1996 - 1998                       | 13.000 |  |
|    | - Sản xuất năm 1999 về sau                       | 15.500 |  |
| 2  | <u>Loại Dream cao</u>                            |        |  |

|      |                                           |        |  |
|------|-------------------------------------------|--------|--|
|      | - Sản xuất năm 1988 về trước              | 10.000 |  |
|      | - Sản xuất năm 1989 - 1991                | 13.000 |  |
|      | - Sản xuất năm 1992 - 1993                | 15.000 |  |
|      | - Sản xuất năm 1994 - 1995                | 16.000 |  |
|      | - Sản xuất năm 1996 - 1997                | 18.000 |  |
|      | - Sản xuất năm 1998 về sau                | 19.500 |  |
| XVI  | <b><u>CÁC LOẠI XE DO ĐỨC SẢN XUẤT</u></b> |        |  |
|      | - Simson 50+51                            | 2.200  |  |
|      | - Simson 70                               | 3.000  |  |
|      | - Simson nữ                               | 1.000  |  |
| XVII | <b><u>CÁC LOẠI XE KHÁC</u></b>            |        |  |
| 1    | @ Moto                                    | 6.000  |  |
| 2    | @ Motor                                   | 6.500  |  |
| 3    | A Ward 110                                | 4.500  |  |
| 4    | Ace Star                                  | 8.000  |  |
| 5    | Ace Star                                  | 6.000  |  |
| 6    | Adonir                                    | 6.300  |  |
| 7    | Alison                                    | 6.000  |  |
| 8    | Alison - C110 ( 109 Cm3 )                 | 8.000  |  |
| 9    | Ama                                       | 6.500  |  |
| 10   | Ama Hàn Quốc                              | 12.600 |  |
| 11   | Amaze                                     | 4.500  |  |
| 12   | Amigo, Amigo il (Sa1)                     | 6.300  |  |
| 13   | Anber                                     | 6.000  |  |
| 14   | Angda                                     | 16.500 |  |
| 15   | Angel - X (Va8)                           | 10.800 |  |
| 16   | Angel + 1000                              | 10.000 |  |
| 17   | Angel + Ezs- Vde                          | 14.000 |  |
| 18   | Angel + R110                              | 12.000 |  |
| 19   | Angel 100                                 | 11.300 |  |
| 20   | Angel Ez+ Vda                             | 13.300 |  |
| 21   | Angel Ez+ Vdb                             | 12.300 |  |
| 22   | Angel Ez+100                              | 13.300 |  |
| 23   | Angel II (Thăng Địa Vag)                  | 10.800 |  |
| 24   | Angel II (Thăng Địa)                      | 12.000 |  |
| 25   | Angel II (Thăng Đùm Vad)                  | 10.400 |  |
| 26   | Angel Power                               | 10.000 |  |
| 27   | Angel X                                   | 8.000  |  |
| 28   | Angel X (VA6)                             | 9.900  |  |
| 29   | Angela VCA                                | 15.000 |  |
| 30   | Angela VCB                                | 16.300 |  |
| 31   | Angella II                                | 18.500 |  |
| 32   | Angelx - VA6                              | 16.500 |  |
| 33   | Angel SAR                                 | 13.500 |  |
| 34   | Angel SAS                                 | 12.500 |  |
| 35   | Angel A (VC1) - 50cc                      | 14.300 |  |
| 36   | New Angel Hi - Angel Hi                   | 13.000 |  |
| 37   | Angen                                     | 10.800 |  |
| 38   | Angio il                                  | 4.500  |  |
| 39   | Angox                                     | 4.500  |  |
| 40   | Anssi                                     | 3.600  |  |
| 41   | Anwen                                     | 4.500  |  |
| 42   | Area (100cc,110cc)                        | 4.000  |  |

|    |                               |        |
|----|-------------------------------|--------|
| 43 | Arina                         | 5.400  |
| 44 | Arom 7                        | 6.700  |
| 45 | Arrow110 (100-6)              | 4.500  |
| 46 | Astrea Supra                  | 15.500 |
| 47 | Asyw 110                      | 6.000  |
| 48 | Asyw 110c                     | 9.000  |
| 49 | Asyw 125                      | 10.000 |
| 50 | Athera                        | 7.500  |
| 51 | Auric 100,110                 | 4.500  |
| 52 | Auric 50                      | 5.400  |
| 53 | Auriga 110-s                  | 6.000  |
| 54 | Avarice                       | 5.800  |
| 55 | Aviric                        | 6.000  |
| 56 | Avona 110                     | 6.000  |
| 57 | Awand                         | 5.000  |
| 58 | Backhand 110cc                | 8.100  |
| 59 | Backhand c100,C110            | 9.500  |
| 60 | Backhand đúc                  | 11.700 |
| 61 | Backhand Vành Thường          | 11.700 |
| 62 | Balmy                         | 4.500  |
| 63 | Beatle                        | 7.200  |
| 64 | Belita 110                    | 5.400  |
| 65 | Belle 100,110                 | 9.000  |
| 66 | Best Fairy C100               | 5.000  |
| 67 | Best Swan                     | 6.700  |
| 68 | Best Way (100cc,110cc)        | 4.500  |
| 69 | Betairy                       | 4.500  |
| 70 | Bimda                         | 6.300  |
| 71 | Bizil                         | 5.000  |
| 72 | Boni                          | 4.500  |
| 73 | Bonny                         | 4.500  |
| 74 | Bonus Pacyan                  | 4.500  |
| 75 | Boss                          | 11.000 |
| 76 | Boss Citi                     | 6.500  |
| 77 | Boss Sanda                    | 6.300  |
| 78 | Boss SB8                      | 10.500 |
| 79 | Boss City cub - 50cc          | 10.500 |
| 80 | Boss City sirivs - 50cc (đúc) | 10.000 |
| 81 | Boss City sirivs - 50cc (đùm) | 9.000  |
| 82 | Boss SYN 50                   | 8.400  |
| 83 | Butan                         | 5.500  |
| 84 | Bw'S                          | 60.000 |
| 85 | Calyn                         | 6.000  |
| 86 | Camelia                       | 6.300  |
| 87 | Canary 110                    | 4.500  |
| 88 | Cavalry                       | 7.000  |
| 89 | Centi                         | 12.600 |
| 90 | Chaiyo                        | 17.000 |
| 91 | Chinfei CF                    | 6.300  |
| 92 | Chunlan Cl                    | 5.500  |
| 93 | Citi @                        | 6.000  |
| 94 | Citi @ 110                    | 7.000  |
| 95 | Citi Cup                      | 6.500  |
| 96 | Citi New                      | 6.800  |

|     |                           |        |
|-----|---------------------------|--------|
| 97  | Citineu 110               | 7.000  |
| 98  | Citis                     | 6.500  |
| 99  | City 100 Giò (Hàn Quốc)   | 6.300  |
| 100 | City 100 Phuộc (Hàn Quốc) | 8.000  |
| 101 | Civet                     | 7.000  |
| 102 | CKD                       | 6.000  |
| 103 | CKD Thailand              | 8.000  |
| 104 | Conifer                   | 6.700  |
| 105 | Conifer Thái Lan          | 14.500 |
| 106 | CPI                       | 6.500  |
| 107 | Cpi BD                    | 8.000  |
| 108 | Cream 100                 | 7.000  |
| 109 | Crypton 125               | 21.000 |
| 110 | Cupfa                     | 6.300  |
| 111 | Cupmoto                   | 6.000  |
| 112 | Cuxi                      | 39.000 |
| 113 | Cuxi 1dv1 Yamaha          | 32.000 |
| 114 | Cuxi-1DW1                 | 39.000 |
| 115 | Cyber                     | 6.000  |
| 116 | Cygnus 125                | 18.000 |
| 117 | Dab Maco 100; X II        | 7.200  |
| 118 | Daehan - Super 100        | 16.000 |
| 119 | Daelimi                   | 8.500  |
| 120 | Daelimikd                 | 9.000  |
| 121 | Daemaco                   | 6.700  |
| 122 | Daemaco XII               | 7.200  |
| 123 | Daemot 110                | 5.900  |
| 124 | Dai Mu                    | 5.400  |
| 125 | Daisaki                   | 5.000  |
| 126 | Dame                      | 5.800  |
| 127 | Dame Hàn Quốc 100         | 10.800 |
| 128 | Damsan                    | 5.200  |
| 129 | Damsel                    | 5.500  |
| 130 | Damsel Hàn Quốc           | 10.800 |
| 131 | DamseL Thái lan           | 19.800 |
| 132 | Daneo                     | 6.500  |
| 133 | Dany                      | 5.000  |
| 134 | Darling                   | 6.700  |
| 135 | Dayang                    | 6.300  |
| 136 | Dayang Dy 100             | 5.200  |
| 137 | Dazan                     | 6.500  |
| 138 | Daze                      | 6.300  |
| 139 | Deahan                    | 6.000  |
| 140 | Deahan 150 (125cc)        | 20.000 |
| 141 | Deahan Arpra              | 8.100  |
| 142 | Deahan II                 | 1.000  |
| 143 | Deahan Nova               | 10.000 |
| 144 | Deahan Smart              | 6.800  |
| 145 | Deahan Smart 125          | 20.000 |
| 146 | Deahan Super              | 8.100  |
| 147 | Deahan Wave               | 8.000  |
| 148 | Dealim CKD                | 9.000  |
| 149 | Dealim I                  | 7.400  |
| 150 | Deam                      | 5.500  |

|     |                       |        |
|-----|-----------------------|--------|
| 151 | Deary 100             | 5.000  |
| 152 | Deasin Halim - Dream  | 6.800  |
| 153 | Delight               | 4.500  |
| 154 | Deteach 100           | 6.300  |
| 155 | Detech Dream          | 5.400  |
| 156 | Detech Kitafu         | 7.000  |
| 157 | Detech Wave           | 6.750  |
| 158 | Deteet Dreamave       | 6.300  |
| 159 | Didia                 | 5.400  |
| 160 | Dioam                 | 5.500  |
| 161 | Diva 110              | 5.000  |
| 162 | Dona                  | 5.500  |
| 163 | Dona Hàn Quốc         | 10.800 |
| 164 | Dona Trung Quốc       | 4.500  |
| 165 | Dragon                | 5.500  |
| 166 | Draha                 | 5.000  |
| 167 | Drama 110             | 5.000  |
| 168 | Dráo                  | 5.500  |
| 169 | Drastic 110           | 5.400  |
| 170 | Dream Cao             | 6.000  |
| 171 | Dream Dona (Thái Lan) | 20.700 |
| 172 | Dream Excell          | 20.700 |
| 173 | Dream Td 100w         | 16.200 |
| 174 | Super Dream 110       | 18.500 |
| 175 | Super Dream           | 18.000 |
| 176 | Dreamhouse            | 7.000  |
| 177 | Drin                  | 5.000  |
| 178 | Drini                 | 5.500  |
| 179 | Drum                  | 5.500  |
| 180 | Ducal                 | 5.000  |
| 181 | Ducat                 | 4.500  |
| 182 | DylaN 150 (nhật)      | 77.400 |
| 183 | Dyor                  | 6.300  |
| 184 | Dyor 150              | 20.000 |
| 185 | Elated                | 7.000  |
| 186 | Elegant               | 13.300 |
| 187 | Elegant II            | 10.000 |
| 188 | Elegant II Saf        | 11.000 |
| 189 | Elegant II Sas        | 11.800 |
| 190 | Elegant Sar           | 12.800 |
| 191 | Elegant s-Sas (VN)    | 12.500 |
| 192 | Elegant Sym           | 10.500 |
| 193 | ELEGANT (SE1) - 50cc  | 12.500 |
| 194 | Elisa                 | 4.500  |
| 195 | Empire                | 5.400  |
| 196 | Engel Hi              | 12.600 |
| 197 | Engel Power           | 11.700 |
| 198 | Engel Power Hi        | 11.700 |
| 199 | Enjoy 125             | 15.000 |
| 200 | Enjoy 125 Kad         | 15.500 |
| 201 | Epicuro 125           | 9.000  |
| 202 | Epicuro TQ (Ga)       | 19.000 |
| 203 | Esh 150 (VN), Ga      | 19.000 |
| 204 | Especial 100          | 5.500  |

|     |                        |        |
|-----|------------------------|--------|
| 205 | Espero                 | 8.000  |
| 206 | Espero - 100 Vi        | 10.000 |
| 207 | Espero 100 - 110       | 8.000  |
| 208 | Espero 110bs           | 7.000  |
| 209 | Espero 50              | 8.000  |
| 210 | ESPERO 50V             | 10.000 |
| 211 | Espicuse (Tayga)       | 19.000 |
| 212 | Ets                    | 5.500  |
| 213 | Every                  | 4.500  |
| 214 | Expecial               | 7.200  |
| 215 | Extraboos              | 8.100  |
| 216 | Eyem 100               | 6.500  |
| 217 | Ez (Sym)               | 12.000 |
| 218 | Fairy                  | 6.300  |
| 219 | Fame                   | 3.600  |
| 220 | Famous                 | 5.000  |
| 221 | Famyla 110             | 5.000  |
| 222 | Fandar                 | 5.500  |
| 223 | Fanlim                 | 5.400  |
| 224 | Fanlim II 109          | 7.200  |
| 225 | Fantom                 | 5.000  |
| 226 | Fashion (50,100,110cc) | 7.200  |
| 227 | Fashion (Ga)           | 27.000 |
| 228 | Fashion 125cc          | 9.000  |
| 229 | Fashion 125i           | 7.000  |
| 230 | Fashion Hàn Quốc       | 7.200  |
| 231 | Faster                 | 5.500  |
| 232 | Fataki                 | 6.000  |
| 233 | Favour 110             | 6.500  |
| 234 | Favour 110e            | 7.000  |
| 235 | Feeling 110            | 6.500  |
| 236 | Feroti                 | 6.300  |
| 237 | Feroli                 | 5.800  |
| 238 | Feroli 100             | 5.500  |
| 239 | Fervor                 | 6.500  |
| 240 | Ficity 110             | 7.500  |
| 241 | Fimex                  | 7.200  |
| 242 | Fimexhoper             | 6.000  |
| 243 | Fionda                 | 8.600  |
| 244 | Fivemost               | 10.000 |
| 245 | Fivemost (Đĩa Mâm)     | 12.500 |
| 246 | Fivemost (Mâm)         | 11.000 |
| 247 | Fivemost Cầm           | 10.500 |
| 248 | Fivemost Thousand      | 13.000 |
| 249 | Fivemost               | 11.500 |
| 250 | Fix Đài Loan           | 12.000 |
| 251 | Flower                 | 5.850  |
| 252 | Flyer                  | 5.400  |
| 253 | Fondars                | 6.000  |
| 254 | Forehand               | 8.000  |
| 255 | Fosic 110              | 6.300  |
| 256 | Fosis                  | 6.500  |
| 257 | Fotse                  | 21.000 |

|     |                     |        |
|-----|---------------------|--------|
| 258 | Frierdly            | 5.850  |
| 259 | Fugiar              | 5.400  |
| 260 | Fujiki              | 5.500  |
| 261 | Fulai               | 8.000  |
| 262 | Fulgir 50           | 5.000  |
| 263 | Fuljir              | 6.500  |
| 264 | Fumido              | 4.500  |
| 265 | Funida              | 5.500  |
| 266 | Funiki              | 5.500  |
| 267 | Funky               | 7.000  |
| 268 | Fuouvsstar          | 5.900  |
| 269 | Furity              | 5.000  |
| 270 | Fusaco 100          | 6.000  |
| 271 | Fusin X Star C125   | 20.000 |
| 272 | Fusin 150 (Vn) (Ga) | 21.000 |
| 273 | FuSin 50 - super    | 6.700  |
| 274 | Fusin 97            | 7.200  |
| 275 | Fusin C125 -I       | 9.200  |
| 276 | Fusin SDH           | 8.000  |
| 277 | Fusin SX            | 7.000  |
| 278 | Fuski               | 5.000  |
| 279 | Futirfi             | 6.100  |
| 280 | Fuzeko              | 5.000  |
| 281 | Fuzix               | 6.000  |
| 282 | Galaxy 107          | 7.000  |
| 283 | Galaxy (VBE)        | 14.500 |
| 284 | Galaxy SR (VBC)     | 16.300 |
| 285 | Galaxy R (VBD)      | 15.500 |
| 286 | Ganassi             | 5.000  |
| 287 | Garassi             | 6.000  |
| 288 | Genie 100           | 5.000  |
| 289 | Gentle              | 5.000  |
| 290 | Glad                | 5.000  |
| 291 | Glint               | 6.300  |
| 292 | Golrenlcastle       | 11.000 |
| 293 | Goodluck            | 5.500  |
| 294 | Gravita 31c1        | 22.500 |
| 295 | Gravita 31c2        | 22.400 |
| 296 | Gravita 31c3        | 26.400 |
| 297 | Gravita C4 Địa      | 24.900 |
| 298 | Gravita C4 Mâm      | 26.800 |
| 299 | Guangta 107         | 7.500  |
| 300 | Guanjun             | 6.700  |
| 301 | Guida               | 6.000  |
| 302 | Hadô Siva           | 10.800 |
| 303 | Halim 100           | 6.300  |
| 304 | Halim 50 Dream Cao  | 5.900  |
| 305 | Halim 50 Wave       | 5.900  |
| 306 | Halim Best          | 8.500  |
| 307 | Halim Dream         | 8.500  |
| 308 | Halim Folio (Ga)    | 32.000 |
| 309 | Halim Wave mới      | 8.500  |
| 310 | Halim Cub 50cc      | 8.000  |
| 311 | Halim Xo            | 29.000 |

|     |                          |        |  |
|-----|--------------------------|--------|--|
| 312 | Halley                   | 6.500  |  |
| 313 | Halong                   | 4.500  |  |
| 314 | Hamada                   | 6.700  |  |
| 315 | Hamco 100J               | 7.500  |  |
| 316 | Hammun il                | 7.500  |  |
| 317 | Hamory                   | 6.700  |  |
| 318 | Hanamoto                 | 9.000  |  |
| 319 | Hanco                    | 6.300  |  |
| 320 | Hand @                   | 6.700  |  |
| 321 | Handel 110               | 7.000  |  |
| 322 | Hanhle                   | 7.600  |  |
| 323 | Hansin (Hàn Quốc)        | 9.000  |  |
| 324 | Hansom                   | 6.800  |  |
| 325 | Hanson                   | 10.000 |  |
| 326 | Hanwon 100               | 6.000  |  |
| 327 | Harmony 100              | 5.000  |  |
| 328 | Havico - 100 V (97 Cm3 ) | 9.000  |  |
| 329 | HD Malai                 | 8.000  |  |
| 330 | Heasun 100 @             | 8.000  |  |
| 331 | Heasun 125               | 18.000 |  |
| 332 | Hecmec                   | 6.700  |  |
| 333 | Hecmec 110               | 6.000  |  |
| 334 | Hisuda 110               | 5.500  |  |
| 335 | Hoalam                   | 6.300  |  |
| 336 | Hoasung                  | 6.000  |  |
| 337 | Holder                   | 7.000  |  |
| 338 | Holder 50                | 7.200  |  |
| 339 | Holder Dy                | 8.100  |  |
| 340 | Holder Halim             | 7.200  |  |
| 341 | Holder Lifan             | 5.800  |  |
| 342 | Holder Siva              | 5.400  |  |
| 343 | Hondackd                 | 6.000  |  |
| 344 | Hondascr                 | 21.000 |  |
| 345 | Hongchi                  | 5.400  |  |
| 346 | Hongking                 | 9.500  |  |
| 347 | Honlei                   | 6.500  |  |
| 348 | Honlei 100               | 6.000  |  |
| 349 | Honlei 100b              | 4.500  |  |
| 350 | Honlei 110               | 5.500  |  |
| 351 | Honlei Vina              | 5.500  |  |
| 352 | Honor 110                | 5.500  |  |
| 353 | Honpar                   | 6.000  |  |
| 354 | Hoper, Hope              | 7.000  |  |
| 355 | Huanghe                  | 6.300  |  |
| 356 | Huawei Sanye             | 5.400  |  |
| 357 | Huaya                    | 8.000  |  |
| 358 | Hunda 110                | 6.500  |  |
| 359 | Hunda Cpi                | 7.500  |  |
| 360 | Hundasu                  | 7.000  |  |
| 361 | Husky                    | 18.000 |  |
| 362 | Hyosung Fx 100           | 10.800 |  |
| 363 | Impressa                 | 7.200  |  |
| 364 | Inco                     | 10.800 |  |
| 365 | Inco - Miss - Ic         | 6.700  |  |

|     |                     |        |
|-----|---------------------|--------|
| 366 | Injection Shi 150   | 30.000 |
| 367 | Iuteranl            | 4.500  |
| 368 | Jacosi              | 5.500  |
| 369 | Jacosi 107          | 6.300  |
| 370 | Jamato              | 6.300  |
| 371 | Jamic               | 5.000  |
| 372 | Jamoto              | 6.000  |
| 373 | Jargon              | 6.700  |
| 374 | Jasper 100,110      | 6.000  |
| 375 | Jf29 Sh125          | 99.990 |
| 376 | Jialing             | 6.300  |
| 377 | Jincheng            | 6.300  |
| 378 | Jinhao              | 6.750  |
| 379 | Jinlong             | 5.500  |
| 380 | Jiulong C100        | 3.600  |
| 381 | Jiulong C110        | 3.800  |
| 382 | Jl 100              | 5.000  |
| 383 | Jockey Sr 125       | 29.000 |
| 384 | Joingwh 125         | 21.000 |
| 385 | Jokan 110           | 5.500  |
| 386 | Jolax               | 6.500  |
| 387 | Jonquil             | 6.700  |
| 388 | Jonquir             | 5.000  |
| 389 | Jonquir 100         | 6.000  |
| 390 | Jonwin              | 5.000  |
| 391 | Joy Ride Vwb        | 25.000 |
| 392 | Joy Ride Vwd        | 30.000 |
| 393 | Joyride 150cc (M9a0 | 53.000 |
| 394 | Joyride Sym -efi    | 30.000 |
| 395 | Juara Fx125         | 19.800 |
| 396 | Jumuti              | 6.500  |
| 397 | Juniki              | 5.500  |
| 398 | Kaiser              | 4.500  |
| 399 | Kaiser 100          | 7.000  |
| 400 | Kaisym              | 5.500  |
| 401 | Kazu - 110cc        | 5.000  |
| 402 | Kazu 107            | 6.300  |
| 403 | Keeway (Ga)         | 21.000 |
| 404 | Kenbo               | 6.000  |
| 405 | Kimco Dance 107     | 21.000 |
| 406 | Kimco Dance 110     | 12.500 |
| 407 | Kimco Like          | 36.500 |
| 408 | Kimco LIKE MANY Fi  | 31.500 |
| 409 | Kimpo 100           | 6.000  |
| 410 | Kinen               | 6.300  |
| 411 | Kitapu              | 6.000  |
| 412 | Kitosu              | 7.000  |
| 413 | Knight              | 4.500  |
| 414 | Kobe                | 8.700  |
| 415 | Kozata              | 6.000  |
| 416 | Kris 100            | 6.000  |
| 417 | Kshahi              | 4.000  |
| 418 | Kuzumi 110          | 5.000  |
| 419 | Kvmookv             | 4.950  |

|     |                                             |         |  |
|-----|---------------------------------------------|---------|--|
| 420 | Kwa                                         | 8.500   |  |
| 421 | Kwashaki                                    | 7.000   |  |
| 422 | Kwashiork 110                               | 7.000   |  |
| 423 | Kwashiorkor 50cc                            | 7.000   |  |
| 424 | Kymco Candy                                 | 23.500  |  |
| 425 | Kymco Candy 4u                              | 17.000  |  |
| 426 | Kymco Candy 50                              | 16.000  |  |
| 427 | Kymco Candy Hi50 (VN)                       | 18.500  |  |
| 428 | Kymco Jockey 125 (Vn), Ga                   | 23.000  |  |
| 429 | Kymco People                                | 39.500  |  |
| 430 | Kymcosolona 165                             | 45.100  |  |
| 431 | Lambretta Ln125 ( Ytalia)                   | 102.000 |  |
| 432 | Landa                                       | 6.000   |  |
| 433 | Lanying                                     | 5.000   |  |
| 434 | Le Xam                                      | 26.000  |  |
| 435 | Lenova 110                                  | 6.000   |  |
| 436 | Lever Dy                                    | 7.700   |  |
| 437 | Lever Lf                                    | 6.700   |  |
| 438 | Levin                                       | 5.000   |  |
| 439 | Lexam (D)                                   | 25.000  |  |
| 440 | Lexam (M)                                   | 26.000  |  |
| 441 | Lexam 15cl                                  | 24.400  |  |
| 442 | Lexam Đĩa                                   | 27.200  |  |
| 443 | Lexam Vành Đúc                              | 28.700  |  |
| 444 | Lexim                                       | 6.300   |  |
| 445 | Lifan 149                                   | 24.000  |  |
| 446 | Lifan 50 (VN)                               | 8.000   |  |
| 447 | Lifan Cao 100.3                             | 6.700   |  |
| 448 | Lifan Lf 100-4c                             | 5.400   |  |
| 449 | Lifan M110, Lifan Lùn 100.5 Lifan Lùn 100.4 | 6.300   |  |
| 450 | Likohaka Prety                              | 4.500   |  |
| 451 | Limatic St 100                              | 8.100   |  |
| 452 | Linda                                       | 7.500   |  |
| 453 | Linda Lifan                                 | 4.500   |  |
| 454 | Ling Guang                                  | 8.100   |  |
| 455 | Lisohaka                                    | 4.500   |  |
| 456 | Lisohaka Prety                              | 5.400   |  |
| 457 | Liver                                       | 7.000   |  |
| 458 | Livico Kawa Funy                            | 8.500   |  |
| 459 | Lmono                                       | 5.000   |  |
| 460 | Loncin                                      | 6.300   |  |
| 461 | Loncstar                                    | 4.500   |  |
| 462 | Longbo 125 (Indonexia)                      | 22.500  |  |
| 463 | Longxing                                    | 8.100   |  |
| 464 | Lora                                        | 5.000   |  |
| 465 | Lotus 110                                   | 6.000   |  |
| 466 | Lsohaka (Ga)                                | 21.000  |  |
| 467 | Lucky                                       | 7.200   |  |
| 468 | Lucky (Hq)                                  | 7.200   |  |
| 469 | Luojia                                      | 6.000   |  |
| 470 | Luvias                                      | 27.000  |  |
| 471 | Luvias 44s1                                 | 27.000  |  |
| 472 | Luxary                                      | 6.000   |  |
| 473 | Lx Moto                                     | 6.700   |  |

|     |                                      |        |  |
|-----|--------------------------------------|--------|--|
| 474 | Majesty (Cty t&T Sx)                 | 5.800  |  |
| 475 | Majesty (Đài loan, Indonexia, MãLai) | 27.000 |  |
| 476 | Majesty (Ga)                         | 10.800 |  |
| 477 | Majesty (Hàn Quốc)                   | 10.000 |  |
| 478 | Majesty Ft                           | 6.300  |  |
| 479 | Mance                                | 5.900  |  |
| 480 | Mance 110                            | 6.000  |  |
| 481 | Mando                                | 6.000  |  |
| 482 | Mangostin                            | 5.900  |  |
| 483 | Marcato                              | 7.200  |  |
| 484 | Marron                               | 5.000  |  |
| 485 | Marsstro                             | 5.400  |  |
| 486 | Masta 110                            | 5.500  |  |
| 487 | Mastro                               | 8.500  |  |
| 488 | Max III                              | 10.500 |  |
| 489 | Max Thai                             | 7.000  |  |
| 490 | Max Way                              | 9.500  |  |
| 491 | Max III Plus                         | 8.000  |  |
| 492 | Maxkawa 110                          | 12.500 |  |
| 493 | Maxarmani 50                         | 10.000 |  |
| 494 | Medal                                | 6.000  |  |
| 495 | Mega Pro 199cc                       | 40.200 |  |
| 496 | Meilun                               | 4.500  |  |
| 497 | Meritus                              | 4.500  |  |
| 498 | Metalic                              | 6.000  |  |
| 499 | Metalli Star                         | 4.500  |  |
| 500 | Mikado 110                           | 5.200  |  |
| 501 | Mikado                               | 7.000  |  |
| 502 | Mil Kyway                            | 5.000  |  |
| 503 | Mingxing                             | 6.300  |  |
| 504 | Minsk                                | 4.000  |  |
| 505 | Moda                                 | 7.000  |  |
| 506 | Model II                             | 6.000  |  |
| 507 | Modena Kriss                         | 16.200 |  |
| 508 | Motelo                               | 5.000  |  |
| 509 | Moto Wolf                            | 16.000 |  |
| 510 | Muway 110                            | 9.000  |  |
| 511 | Mystic                               | 5.000  |  |
| 512 | Myway                                | 5.500  |  |
| 513 | Nagaki                               | 6.000  |  |
| 514 | Nagaki (Win)                         | 6.500  |  |
| 515 | Nagaki 109                           | 5.000  |  |
| 516 | Nagoasi                              | 5.400  |  |
| 517 | Nakasci 100                          | 5.000  |  |
| 518 | Nakasei                              | 5.500  |  |
| 519 | Nakita                               | 5.400  |  |
| 520 | Naori                                | 5.900  |  |
| 521 | Naval                                | 70.000 |  |
| 522 | New 110 Thùng                        | 8.500  |  |
| 523 | New Siva                             | 5.500  |  |
| 524 | New Siva 50                          | 8.000  |  |
| 525 | New VMC                              | 7.200  |  |
| 526 | New Vmc 110                          | 8.100  |  |
| 527 | Newei                                | 5.500  |  |

|     |                          |        |
|-----|--------------------------|--------|
| 528 | Newkawa                  | 9.500  |
| 529 | Newmoto Star 110         | 12.000 |
| 530 | Newsim                   | 7.000  |
| 531 | Noble                    | 5.000  |
| 532 | Nomuza 100               | 6.000  |
| 533 | Nôngsan                  | 5.400  |
| 534 | Nongsan 110              | 5.000  |
| 535 | Norinco 110              | 5.500  |
| 536 | Nou Bon 110              | 9.000  |
| 537 | Noubon                   | 8.000  |
| 538 | Noubon 110               | 9.000  |
| 539 | Novelforcc               | 5.900  |
| 540 | Nover Force (100,110cc)  | 5.500  |
| 541 | Nozza                    | 34.000 |
| 542 | Nozza - 1dr1             | 35.000 |
| 543 | Nozza Grande-2BM1        | 41.900 |
| 544 | Oasis 110                | 7.500  |
| 545 | Oretar                   | 7.000  |
| 546 | Oriental Wave            | 6.800  |
| 547 | Origin 110               | 4.500  |
| 548 | Ostrich                  | 6.000  |
| 549 | Pamyla                   | 6.500  |
| 550 | Pantom                   | 5.000  |
| 551 | Passion                  | 5.500  |
| 552 | Pemican                  | 5.000  |
| 553 | Penman - 100l ( 97 Cm3 ) | 7.000  |
| 554 | Penman 110               | 5.000  |
| 555 | Piciti                   | 6.000  |
| 556 | Pisto                    | 9.000  |
| 557 | Plasma                   | 9.000  |
| 558 | Platco                   | 5.000  |
| 559 | Plazix                   | 5.000  |
| 560 | Plus                     | 8.500  |
| 561 | Polish                   | 6.300  |
| 562 | Pomuspacyan              | 5.400  |
| 563 | Prao 100                 | 5.000  |
| 564 | Prase 110                | 5.000  |
| 565 | Prealm il                | 5.400  |
| 566 | Prety                    | 5.400  |
| 567 | Prime                    | 5.000  |
| 568 | Promoto 100;110          | 5.200  |
| 569 | Proud 110                | 6.000  |
| 570 | PS 150i                  | 43.000 |
| 571 | Psmoto                   | 7.500  |
| 572 | Psmoto 100e              | 6.000  |
| 573 | Puma 110                 | 18.500 |
| 574 | Quangta                  | 7.000  |
| 575 | Quick 110                | 5.500  |
| 576 | Quick NeW wave           | 5.000  |
| 577 | Quikne Wave              | 7.000  |
| 578 | Quing Q                  | 8.000  |
| 579 | Rebat - 110cc            | 5.000  |
| 580 | Rebel                    | 15.000 |
| 581 | Rebel 142                | 17.000 |

|     |                                |        |
|-----|--------------------------------|--------|
| 582 | Rebel Sport 170                | 37.500 |
| 583 | Rebell 110                     | 14.000 |
| 584 | Rebell 125                     | 19.800 |
| 585 | Rebell Honmaki Hdml50          | 45.000 |
| 586 | Regalraptor 125                | 21.000 |
| 587 | Remex                          | 5.400  |
| 588 | Rendo 110                      | 8.000  |
| 589 | Retol                          | 8.000  |
| 590 | Retot 110                      | 6.500  |
| 591 | Ribat 108                      | 5.400  |
| 592 | Rima                           | 8.000  |
| 593 | Rinco                          | 12.600 |
| 594 | River                          | 4.800  |
| 595 | Robot 110                      | 5.500  |
| 596 | Romantic                       | 4.500  |
| 597 | Rooney - 100cc + 110cc         | 5.500  |
| 598 | Rossino                        | 4.000  |
| 599 | Rs                             | 8.100  |
| 600 | Rubi 110                       | 18.000 |
| 601 | Rubithai                       | 6.000  |
| 602 | Rubithai'S                     | 6.000  |
| 603 | Ruby110                        | 17.500 |
| 604 | Rudy                           | 7.200  |
| 605 | Rupi                           | 7.500  |
| 606 | S.phonda                       | 14.000 |
| 607 | S.shotgun                      | 25.000 |
| 608 | Sa Ka 110                      | 5.500  |
| 609 | Sadoka                         | 6.300  |
| 610 | Salut                          | 8.000  |
| 611 | Sam Wei                        | 7.000  |
| 612 | Sanda 110                      | 6.500  |
| 613 | Sanda Boss                     | 6.300  |
| 614 | sanda Boss BS8                 | 11.000 |
| 615 | Sapphire 125                   | 19.000 |
| 616 | Sauggaur                       | 7.000  |
| 617 | Savaha                         | 5.400  |
| 618 | Savant                         | 6.300  |
| 619 | Savant 100                     | 4.500  |
| 620 | Savant 50                      | 5.000  |
| 621 | Savi                           | 7.200  |
| 622 | Savi (Hàn Quốc)                | 8.000  |
| 623 | Savi 110                       | 9.000  |
| 624 | Savi II                        | 9.000  |
| 625 | Savi Max                       | 8.000  |
| 626 | Sayamt                         | 5.000  |
| 627 | Sayota                         | 6.500  |
| 628 | Scr Honda (Ga) Nhập Khẩu 125cc | 42.000 |
| 629 | Scr Vamai-la C110              | 6.000  |
| 630 | SCR - Vamaila                  | 6.500  |
| 631 | Seasports                      | 6.200  |
| 632 | Seaway                         | 14.500 |
| 633 | Seeway                         | 5.000  |
| 634 | Seeyes 100                     | 6.500  |
| 635 | Sencity 110                    | 8.500  |

|     |                             |        |
|-----|-----------------------------|--------|
| 636 | Shadow                      | 5.000  |
| 637 | Shark 125cc(H3b)            | 40.000 |
| 638 | Shark 170-VVc ( Sym)        | 57.000 |
| 639 | Shark VVB                   | 45.000 |
| 640 | SHARK 125-EFI CBS (VVG)     | 44.000 |
| 641 | Shholdar                    | 6.500  |
| 642 | Shmoto                      | 6.000  |
| 643 | Shmoto 110                  | 5.000  |
| 644 | Shmoto 110e                 | 7.000  |
| 645 | Shogun 125xds               | 15.000 |
| 646 | Shozaluka                   | 6.800  |
| 647 | Shozuka - 110cc             | 5.000  |
| 648 | Sido                        | 6.300  |
| 649 | Sihamoto                    | 7.200  |
| 650 | Silva 100,110               | 5.000  |
| 651 | Silva 110(T)                | 5.900  |
| 652 | Simba (Kiểu Dáng Dream)     | 8.100  |
| 653 | Simba iI (Kiểu Dáng Future) | 7.200  |
| 654 | Simile                      | 9.000  |
| 655 | Sindo                       | 7.200  |
| 656 | Sindy                       | 6.500  |
| 657 | Sindy 125 Hàn Quốc          | 17.000 |
| 658 | Sinlua                      | 7.000  |
| 659 | Sinlua Sm12                 | 7.500  |
| 660 | Sino Star Đĩa               | 11.000 |
| 661 | Sinotar                     | 6.500  |
| 662 | Sinuda                      | 6.300  |
| 663 | Sinva                       | 6.300  |
| 664 | Sirena                      | 4.700  |
| 665 | Sirena 107                  | 6.300  |
| 666 | Sirina Thái Lan             | 17.100 |
| 667 | Siver Siva 50               | 6.300  |
| 668 | Skygo                       | 6.800  |
| 669 | Skyway                      | 4.500  |
| 670 | Smile                       | 9.000  |
| 671 | Smile 50                    | 11.000 |
| 672 | SmiLm (Thái lan)            | 18.000 |
| 673 | Soco                        | 7.000  |
| 674 | Soem                        | 5.500  |
| 675 | Solid                       | 8.000  |
| 676 | Solowin                     | 13.000 |
| 677 | Some                        | 6.800  |
| 678 | Some 100                    | 6.000  |
| 679 | Sp Honda 125 (Ga) Tq        | 14.000 |
| 680 | Spari @                     | 6.300  |
| 681 | Spari @ 110                 | 5.000  |
| 682 | Spari @ 125                 | 7.000  |
| 683 | Spark (Thái Lan)            | 29.590 |
| 684 | Sphonda                     | 6.500  |
| 685 | Sping                       | 5.400  |
| 686 | Spphire 125 (Ga)            | 21.000 |
| 687 | Spring                      | 4.500  |
| 688 | Src Vamaila                 | 6.000  |
| 689 | Star Max                    | 7.300  |

|     |                       |        |  |
|-----|-----------------------|--------|--|
| 690 | Star Max II           | 7.500  |  |
| 691 | Star Metin            | 13.500 |  |
| 692 | STar thắng Đĩa        | 15.800 |  |
| 693 | STar thắng Đùm        | 15.300 |  |
| 694 | Starfa 110            | 6.000  |  |
| 695 | Steed                 | 5.000  |  |
| 696 | Storm                 | 5.500  |  |
| 697 | Stream                | 8.000  |  |
| 698 | Stream Ft 125 Pride   | 11.700 |  |
| 699 | Striker (100cc,110cc) | 5.000  |  |
| 700 | Stylux                | 9.900  |  |
| 701 | Stylux 125            | 13.500 |  |
| 702 | Sucany                | 6.000  |  |
| 703 | Sucessful 100         | 9.000  |  |
| 704 | Sufat                 | 10.000 |  |
| 705 | Sufat (Wave)          | 9.100  |  |
| 706 | Sufat (Win)           | 8.500  |  |
| 707 | Sufat (Jupiter)       | 9.500  |  |
| 708 | Sufat (Sirius)        | 8.500  |  |
| 709 | Sukawa                | 8.000  |  |
| 710 | Sukony                | 5.500  |  |
| 711 | Sumax                 | 7.000  |  |
| 712 | Sunbat 110            | 6.200  |  |
| 713 | Sundar                | 5.500  |  |
| 714 | Sunfat                | 9.000  |  |
| 715 | Sunggu 110            | 7.000  |  |
| 716 | Sunki                 | 6.000  |  |
| 717 | Sunlux                | 5.000  |  |
| 718 | Suntan                | 5.500  |  |
| 719 | Super B               | 5.400  |  |
| 720 | Super Daehan          | 10.000 |  |
| 721 | Super Deam-ht         | 16.200 |  |
| 722 | super Deam-Std        | 16.000 |  |
| 723 | Super Dream           | 14.850 |  |
| 724 | Super Dream Deluxe    | 17.300 |  |
| 725 | super HaeSun          | 10.000 |  |
| 726 | Super Halim           | 10.800 |  |
| 727 | Super Siva            | 9.900  |  |
| 728 | Super Siva 49 Cc      | 5.500  |  |
| 729 | Super Word            | 5.400  |  |
| 730 | Super-dream Hao 08    | 18.000 |  |
| 731 | Supermalays           | 6.000  |  |
| 732 | Superstar 110         | 7.000  |  |
| 733 | Supper 3              | 5.500  |  |
| 734 | Support               | 7.200  |  |
| 735 | Suprema               | 18.000 |  |
| 736 | Surika Best           | 5.400  |  |
| 737 | Surper Dream ((VN)    | 17.000 |  |
| 738 | Surprise Best         | 7.200  |  |
| 739 | Suruma 107            | 6.300  |  |
| 740 | Susabet               | 5.500  |  |
| 741 | Susukirevo 125        | 23.000 |  |
| 742 | Suvina                | 5.500  |  |
| 743 | Swan                  | 9.900  |  |

|     |                           |        |
|-----|---------------------------|--------|
| 744 | Swan 110                  | 9.000  |
| 745 | Swear                     | 6.300  |
| 746 | Sweet 110                 | 7.000  |
| 747 | Sym Enjoy 125             | 15.000 |
| 748 | Sym Phony                 | 19.500 |
| 749 | Sym Power                 | 10.800 |
| 750 | Sym Power Hi              | 10.800 |
| 751 | Sym Power X21             | 11.700 |
| 752 | Sym Tawan                 | 7.500  |
| 753 | Symen                     | 6.000  |
| 754 | Symen                     | 4.700  |
| 755 | Synbat 100S               | 6.000  |
| 756 | Talent                    | 6.300  |
| 757 | Taurus - 16s4             | 16.000 |
| 758 | Taurus 16s3               | 18.000 |
| 759 | Taurus Đĩa                | 16.600 |
| 760 | Taurus Đùm                | 14.500 |
| 761 | Taurus - 16S1(đùm)        | 16.000 |
| 762 | Taurus - 16S2             | 15.000 |
| 763 | Team                      | 5.000  |
| 764 | Technic                   | 5.000  |
| 765 | Tello                     | 6.000  |
| 766 | Tello 107                 | 6.300  |
| 767 | Tendar                    | 6.000  |
| 768 | Tender - 100 E ( 97 Cm3 ) | 7.000  |
| 769 | Tengfa                    | 5.000  |
| 770 | Tianma                    | 5.400  |
| 771 | Tianma 100                | 5.500  |
| 772 | Tirana 110                | 5.000  |
| 773 | Toxic                     | 5.000  |
| 774 | Union                     | 8.000  |
| 775 | Union 150 (Ga)            | 25.000 |
| 776 | Vamaha                    | 6.500  |
| 777 | Vcm                       | 5.000  |
| 778 | Vecstars                  | 5.400  |
| 779 | Vemvipi                   | 6.000  |
| 780 | Vemvipi 110               | 6.200  |
| 781 | Vessel 100                | 5.500  |
| 782 | Vicky 110                 | 6.000  |
| 783 | Victory                   | 5.000  |
| 784 | Victory 110               | 19.800 |
| 785 | View                      | 6.300  |
| 786 | Viexim                    | 6.300  |
| 787 | Vigous 100                | 5.500  |
| 788 | Vina Hoàng Minh           | 5.400  |
| 789 | Vinashin                  | 7.000  |
| 790 | Vinasiam 110              | 5.900  |
| 791 | Violet                    | 7.000  |
| 792 | Visico                    | 5.400  |
| 793 | Vivawin 110               | 5.000  |
| 794 | Vivid 107                 | 6.700  |
| 795 | Vivid 110                 | 8.000  |
| 796 | Voval                     | 5.000  |
| 797 | Vyem 110                  | 6.000  |

|     |                               |        |
|-----|-------------------------------|--------|
| 798 | Wait Wave                     | 6.700  |
| 799 | Wake Up                       | 5.400  |
| 800 | Wake Up 107cc (Ld Việt - Hàn) | 6.300  |
| 801 | Walet                         | 5.000  |
| 802 | Wallet 100                    | 5.700  |
| 803 | Wamen                         | 7.000  |
| 804 | Wamus                         | 5.000  |
| 805 | Wana                          | 5.400  |
| 806 | Wand                          | 5.400  |
| 807 | Wangguan                      | 4.500  |
| 808 | Wangquan Water                | 5.400  |
| 809 | Wanhai 110                    | 5.000  |
| 810 | Wanyec                        | 5.400  |
| 811 | Ware                          | 5.400  |
| 812 | Warm                          | 5.400  |
| 813 | <b>Warm 100 Jupiter</b>       | 6.620  |
| 814 | Warm 107                      | 6.700  |
| 815 | Watasi                        | 5.500  |
| 816 | Wav@                          | 4.000  |
| 817 | Wave Pusan                    | 6.300  |
| 818 | Wave Hd Malai                 | 6.400  |
| 819 | Wave Sym                      | 6.400  |
| 820 | Wavethais                     | 7.600  |
| 821 | Wavina                        | 5.400  |
| 822 | Wayec                         | 4.800  |
| 823 | Wayman 110                    | 5.000  |
| 824 | Waysea                        | 6.500  |
| 825 | Waytec                        | 5.400  |
| 826 | Waythai                       | 4.500  |
| 827 | Wayxin - 100cc + 110cc        | 5.000  |
| 828 | Wayxin 107                    | 5.400  |
| 829 | Wazelet                       | 5.400  |
| 830 | Weal                          | 5.400  |
| 831 | Wean                          | 5.400  |
| 832 | Weath                         | 5.400  |
| 833 | Weina                         | 4.500  |
| 834 | Welcome                       | 6.300  |
| 835 | Welcome 110 Hl                | 6.300  |
| 836 | Well                          | 4.500  |
| 837 | Westcup                       | 12.600 |
| 838 | Westn Cap                     | 6.300  |
| 839 | Weva                          | 7.000  |
| 840 | Weve & Hc 120                 | 16.000 |
| 841 | Weve S Jc S21                 | 19.000 |
| 842 | Weve S Jc S21(D)              | 18.000 |
| 843 | Wezc                          | 4.500  |
| 844 | Whing (Đài Loan)              | 11.700 |
| 845 | Widens                        | 5.400  |
| 846 | Wife                          | 5.400  |
| 847 | Wiindy 110                    | 8.000  |
| 848 | Win Spari                     | 5.000  |
| 849 | Wise                          | 4.500  |
| 850 | Wish                          | 5.000  |
| 851 | Woanta                        | 6.300  |

|       |                                              |         |
|-------|----------------------------------------------|---------|
| 852   | Wold Wide                                    | 5.400   |
| 853   | Wolf                                         | 21.000  |
| 854   | Wonder                                       | 5.400   |
| 855   | World                                        | 5.400   |
| 856   | Wrena                                        | 5.000   |
| 857   | Xic Xy                                       | 6.000   |
| 858   | Xinha                                        | 5.900   |
| 859   | Xiongshi                                     | 6.300   |
| 860   | Xolex                                        | 6.000   |
| 861   | Yamai                                        | 7.800   |
| 862   | Yamailav                                     | 7.500   |
| 863   | Yamen                                        | 6.000   |
| 864   | Yamotor 110                                  | 6.500   |
| 865   | Yarubi                                       | 16.000  |
| 866   | Yasuta                                       | 5.500   |
| 867   | Yihao                                        | 6.300   |
| 868   | Yinxiang                                     | 7.200   |
| 869   | Yinxiang 109                                 | 7.200   |
| 870   | Ymh Atlenta                                  | 18.000  |
| 871   | Ymh Atlenta                                  | 16.700  |
| 872   | Ymh Max                                      | 9.000   |
| 873   | Ymh Max il                                   | 8.500   |
| 874   | Ymh Max Neo                                  | 10.500  |
| 875   | Ymh max Neo                                  | 10.800  |
| 876   | Ymt (100cc,110cc)                            | 4.500   |
| 877   | Yoshida                                      | 5.500   |
| 878   | Yumati                                       | 6.700   |
| 879   | Zaluka                                       | 5.400   |
| 880   | Zappy                                        | 5.400   |
| 881   | Zebra                                        | 8.100   |
| 882   | Zekko                                        | 5.000   |
| 883   | Zemba                                        | 6.000   |
| 884   | Zf                                           | 5.400   |
| 885   | Zinda 100                                    | 6.000   |
| 886   | Zinda 100,110                                | 5.000   |
| 887   | Zip Star                                     | 5.400   |
| 888   | Zonam                                        | 5.900   |
| 889   | Zongshen                                     | 5.400   |
| 890   | Zongzongh                                    | 5.000   |
| 891   | Zopyy                                        | 5.000   |
| 892   | Zymas                                        | 6.000   |
| XVIII | <b>CÁC LOẠI XE KHÁC</b>                      |         |
| 1     | Ducati streetfighter (NK)                    | 740.000 |
| 2     | Ducati streetfighter S (NK)                  | 953.000 |
| 3     | Harley Davidson Forty-Eight XL1200X (NK)     | 443.000 |
| 4     | Harley Davidson Sporter dung tích 833cc (NK) | 319.000 |
| 5     | Harley Davison dung tích 1200cc (NK)         | 443.000 |
| 6     | Harley Davison VRSCAWA 105 (NK)              | 629.000 |
| 7     | Harley Davison FX Dyna Super Glide (NK)      | 541.000 |
| 8     | Harley Davison FLSTF FAT BOY (NK)            | 649.000 |
| 9     | Harley Davison Heritage Softail classic (NK) | 649.000 |
| 10    | Stalene (VT1300CRA) (NK)                     | 464.000 |
| 11    | Stalene ABS VT1300CRA (NK)                   | 393.000 |
| 12    | CBR 150R (NK)                                | 128.000 |

|                                                                                |                                      |         |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|
| 13                                                                             | Honda shadow 750 (NK)                | 322.000 |
| 14                                                                             | Honda shadow phantom (VT750c2b) (NK) | 322.000 |
| 15                                                                             | Honda shadow 1008cm3 (NK)            | 322.000 |
| 16                                                                             | Honda Breeze (WH110T-3) (NK)         | 40.000  |
| 17                                                                             | Today (NK)                           | 33.000  |
| 18                                                                             | Italia vispo 125 (NK)                | 29.500  |
| 19                                                                             | Italia freccia (NK)                  | 30.500  |
| 20                                                                             | ZN 150T-9 (NK)                       | 30.000  |
| 21                                                                             | Camaby 125                           | 106.000 |
| 22                                                                             | Adiva AD200 (NK)                     | 45.000  |
| 23                                                                             | MV-agusta F4-1000R (NK)              | 493.000 |
| 24                                                                             | Santo (hiệu HUPPER) (NK)             | 57.000  |
| 25                                                                             | Monte (hiệu HUPPER) (NK)             | 57.000  |
| 26                                                                             | Romeo (hiệu HUPPER) (NK)             | 62.000  |
| 27                                                                             | Visitor phoenix 175 cc (NK)          | 68.800  |
| 28                                                                             | Sachs Amici 125 (TQ)                 | 35.000  |
| 29                                                                             | Perroli                              | 7.000   |
| 30                                                                             | Starmax                              | 12.000  |
| 31                                                                             | Some 110E                            | 6.500   |
| 32                                                                             | Ferrlli (Sirius)                     | 6.000   |
| 33                                                                             | Kitafidetch                          | 7.000   |
| 34                                                                             | Daelim CKD                           | 7.500   |
| 35                                                                             | Hello @                              | 9.500   |
| <b>Riêng các loại xe Trung quốc sản xuất hoặc Việt Nam lắp ráp (Hàng Trung</b> |                                      |         |
| <b>Quốc) chưa có trong bảng giá đề nghị tính giá như sau:</b>                  |                                      |         |
| 1                                                                              | Loại 50cc                            | 5.000   |
| 2                                                                              | Loại 70cc-110 cc                     | 7.000   |
| 3                                                                              | Loại trên 110cc                      | 10.000  |
| 4                                                                              | Loại trên 125cc                      | 12.000  |

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Việt